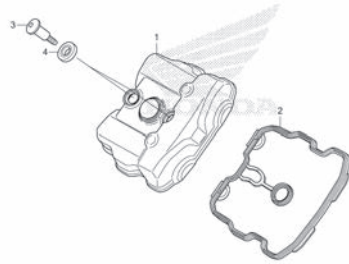


NHÓM PHỤ TÙNG VỀ ĐỘNG CƠ

E-1

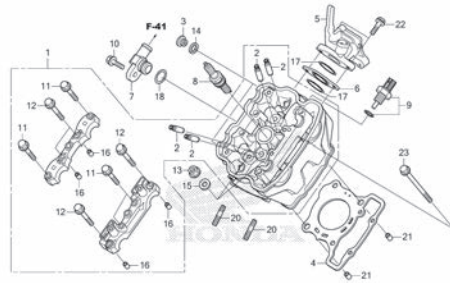
ÓP ĐẦU QUY LÁT



K06LE0100

E-2

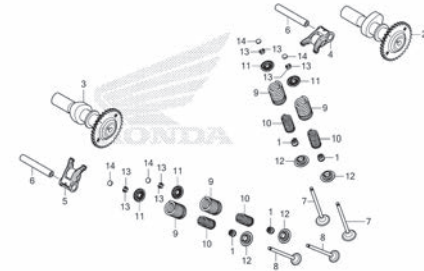
ĐẦU QUY LÁT



K06LE0200

E-3

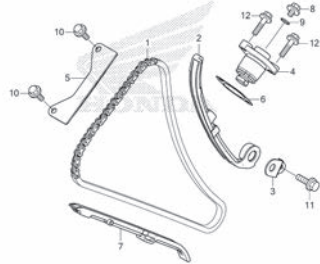
TRỤC CAM/XU PÁP



K06LE0300

E-4

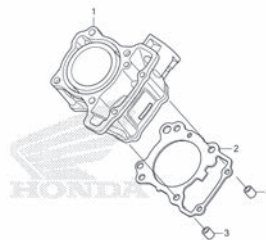
XÍCH CAM/TĂNG XÍCH CAM



K06LE0400

E-5

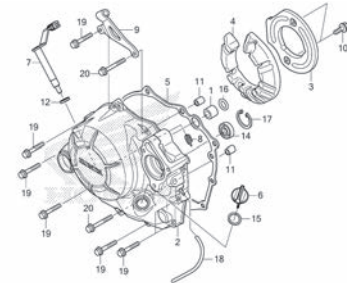
XY LANH



K06LE0500

E-6

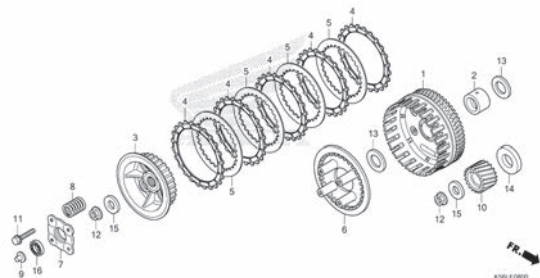
ÓP VÁCH MÁY PHẢI



K06LE0600

E-8

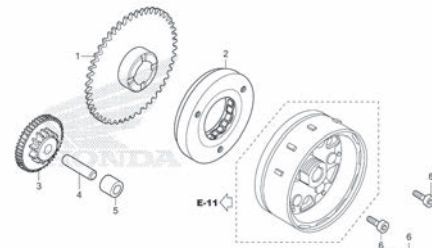
LY HỢP



K06LE0800

E-9

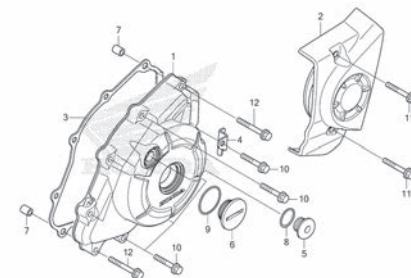
LY HỢP KHỞI ĐỘNG



K06LE0900

E-10

ÓP VÁCH MÁY TRÁI



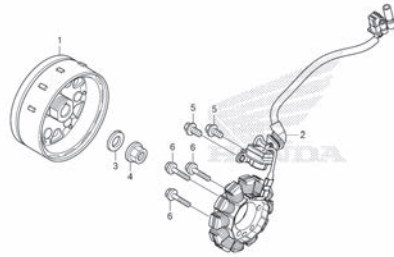
K06LE1000

2

NHÓM PHỤ TÙNG VỀ ĐỘNG CƠ

E-11

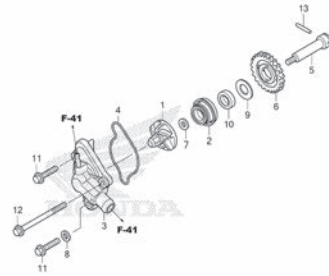
MÁY PHÁT



KHLE1100

E-12

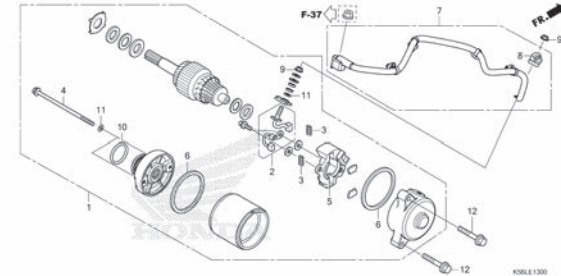
BƠM DUNG DỊCH LÀM MÁT



KHLE1200

E-13

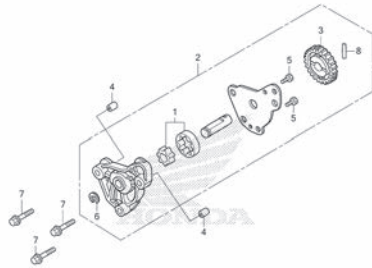
MÔ TƠ ĐÈ



KHLE1300

E-14

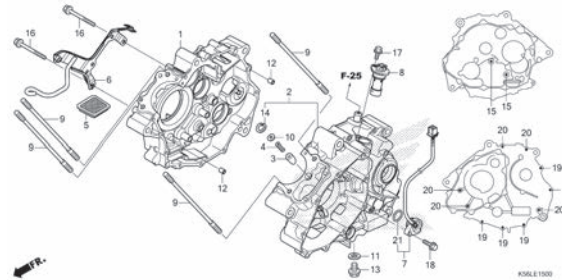
BƠM DẦU



KHLE1400

E-15

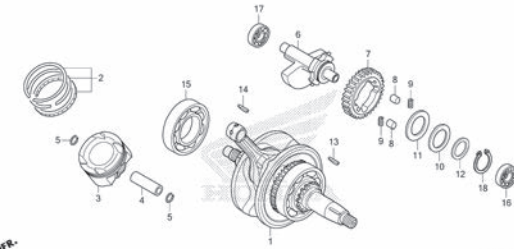
VÁCH MÁY



KHLE1500

E-16

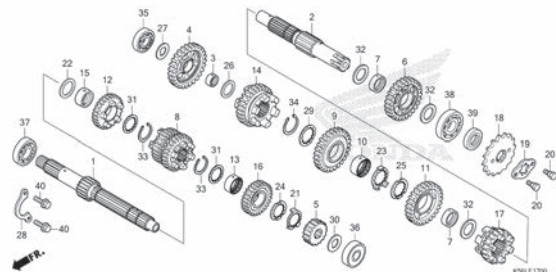
TRỤC CƠ/PISTON



KHLE1600

E-17

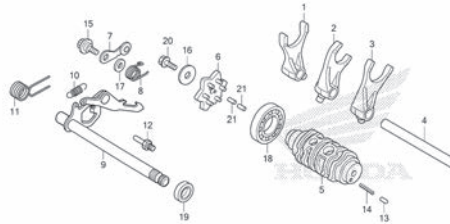
BỘ TRUYỀN ĐỘNG



KHLE1700

E-19

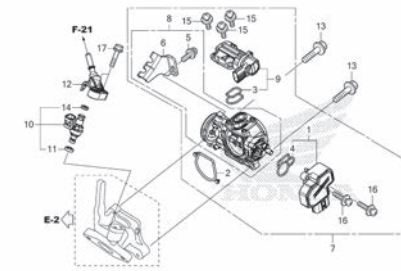
HEO SỐ



KHLE1900

E-23

BỘ HỌNG GA



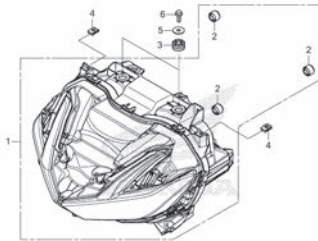
KHLE2300

2

NHÓM PHỤ TÙNG VỀ KHUNG

F-1

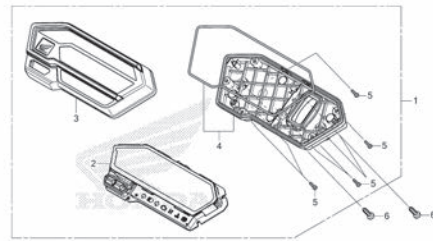
ĐÈN PHẪ



K06LF0100

F-2

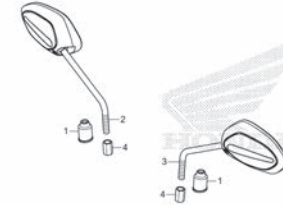
ĐỒNG HỒ



K06LF0200

F-3

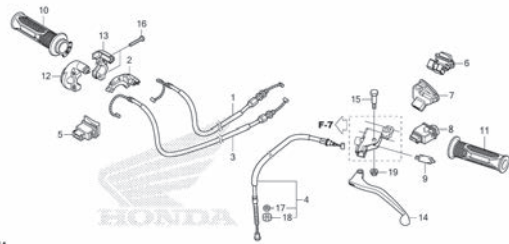
GIỜNG



K06LF0300

F-4

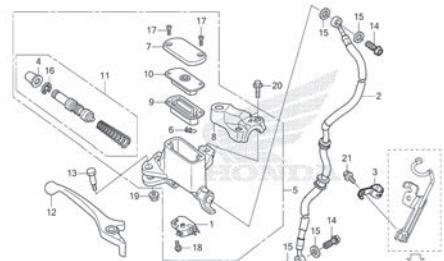
TAY LÁI/CÔNG TẮC/DÂY GA



K06LF0400

F-5

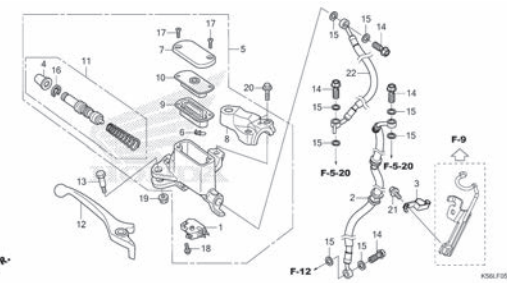
XY LẠNH CHÍNH PHANH TRƯỚC (FS150F)



K06LF0500

F-5-10

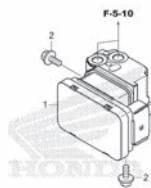
XY LẠNH CHÍNH PHANH TRƯỚC (FS150FA)



K06LF0510

F-5-20

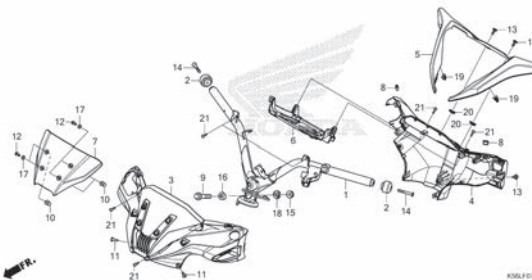
BỘ ĐIỀU BIẾN ABS



K06LF0620

F-7

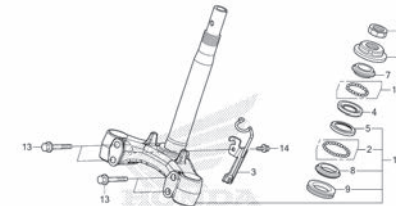
ÔNG TAY LÁI/ỚP TAY LÁI



K06LF0700

F-9

CỔ LÁI

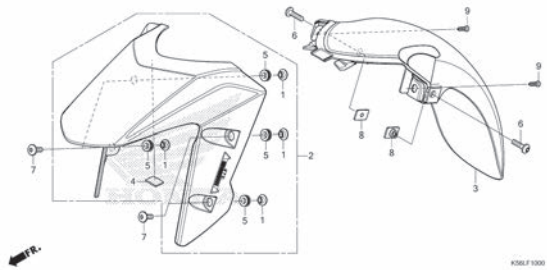


K06LF0800

NHÓM PHỤ TÙNG VỀ KHUNG

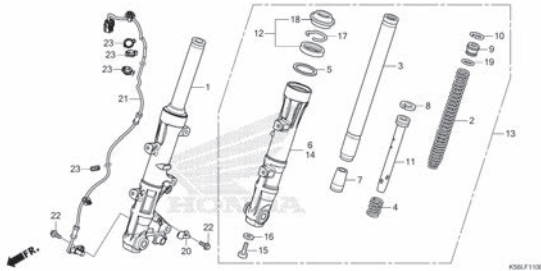
F-10

CHẮN BÙN TRƯỚC



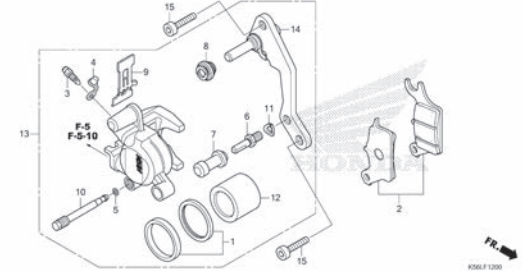
F-11

GIẢM XÓC TRƯỚC



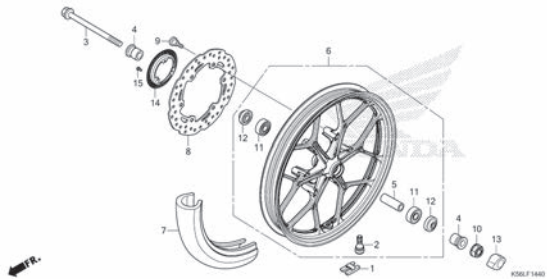
F-12

NGÀM PHANH TRƯỚC



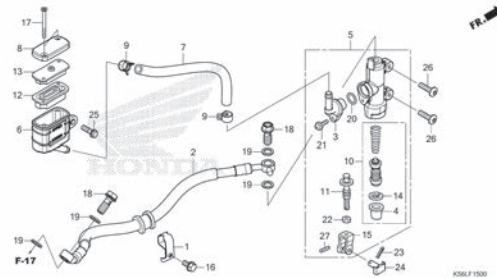
F-14-40

BÁNH TRƯỚC



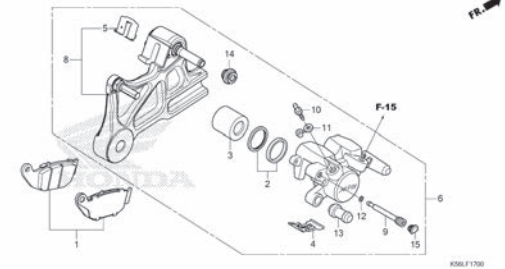
F-15

XI LANH CHÍNH PHANH SAU



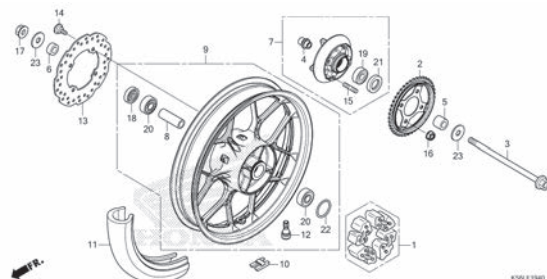
F-17

NGÀM PHANH SAU



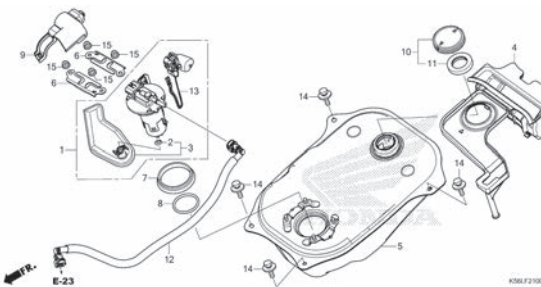
F-19-40

BÁNH SAU



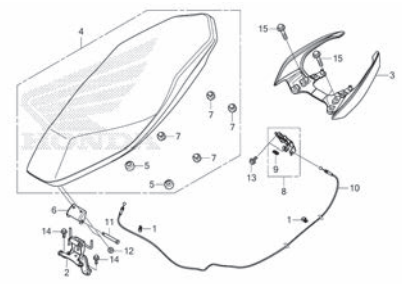
F-21

BÌNH XĂNG



F-23

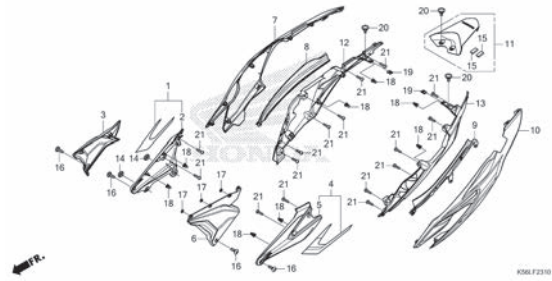
YÊN XE



NHÓM PHỤ TÙNG VỀ KHUNG

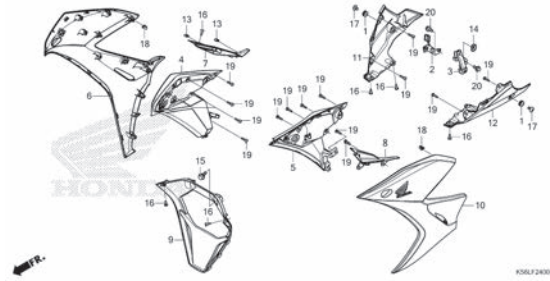
F-23-10

ÓP THÂN



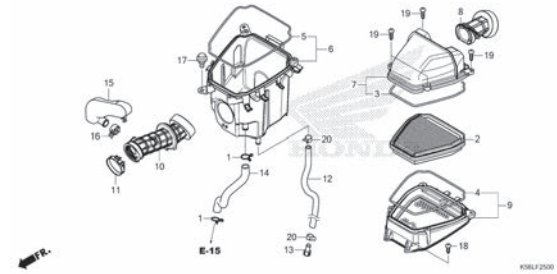
F-24

ÓP CẠNH



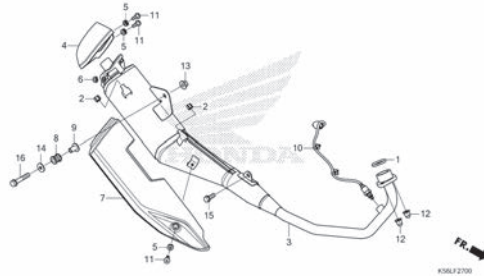
F-25

LỌC GIÓ



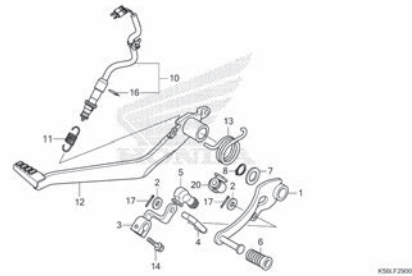
F-27

ỐNG XẢ



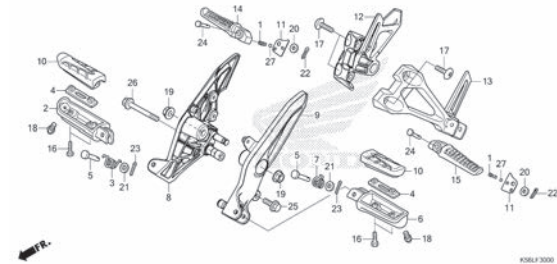
F-29

BÀN ĐẠP



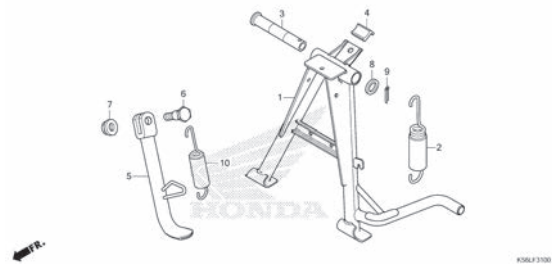
F-30

GÁC CHÂN



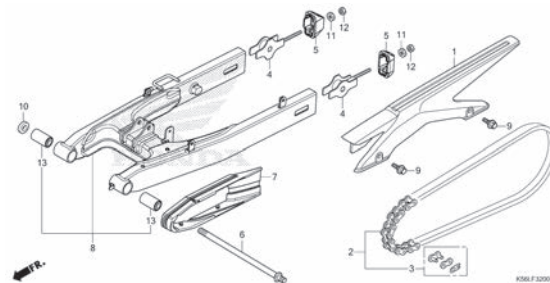
F-31

CHÂN CHỐNG



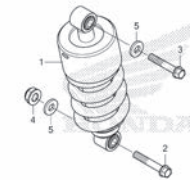
F-32

CÀNG SAU



F-33

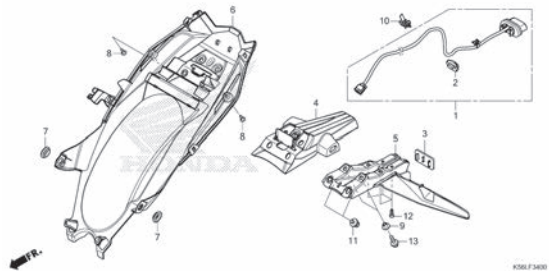
GIẢM XÓC SAU



NHÓM PHỤ TÙNG VỀ KHUNG

F-34

CHÂN BÙN SAU



K06LF3400

F-35

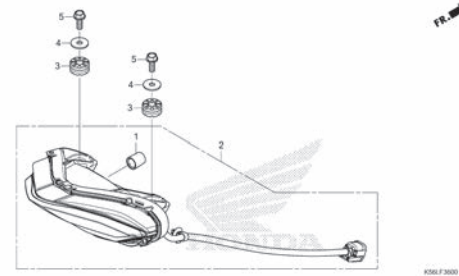
ĐÈN BÁO RỄ



K06LF3500

F-36

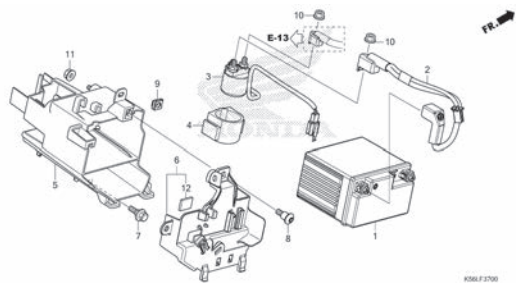
ĐÈN HẬU



K06LF3600

F-37

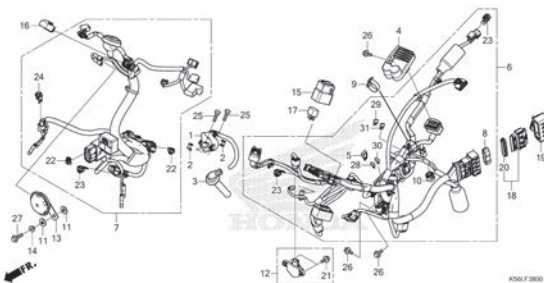
BÌNH ĐIỆN



K06LF3700

F-38

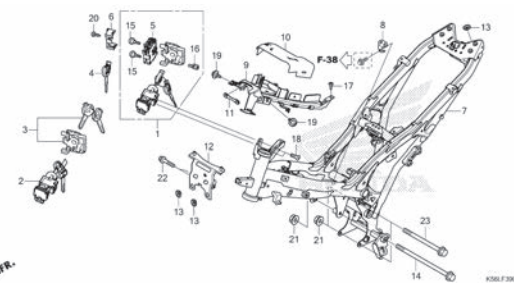
BÓ DÂY



K06LF3800

F-39

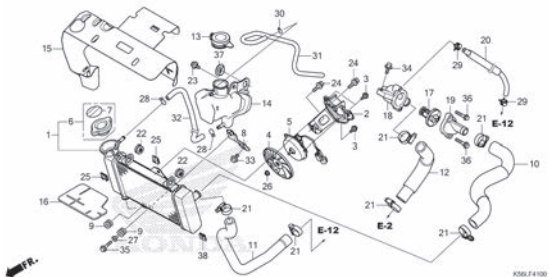
KHUNG XE



K06LF3900

F-41

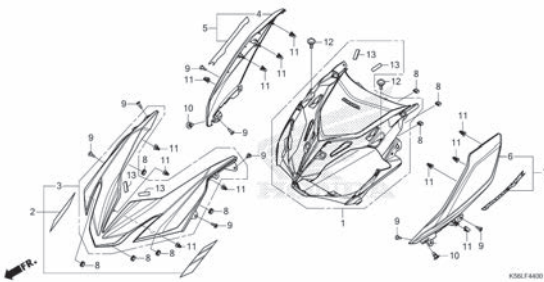
KÉT TẢN NHIỆT



K06LF4100

F-44

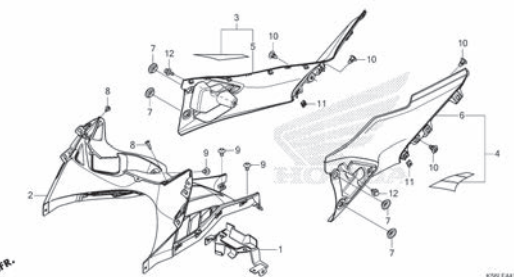
ÓP TRƯỚC



K06LF4400

F-44-10

ÓP ỒNG CHÍNH

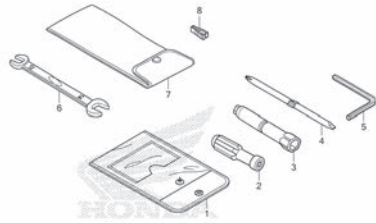


K06LF4410

NHÓM PHỤ TÙNG VỀ KHUNG

F-48

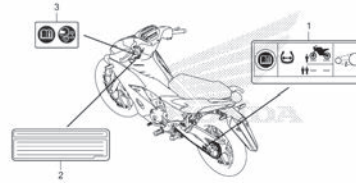
DỤNG CỤ



K06L F 4800

F-49

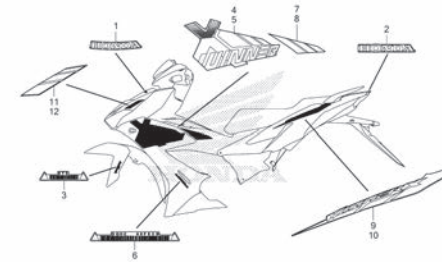
NHÃN CẢNH BÁO



K06L F 4900

F-50

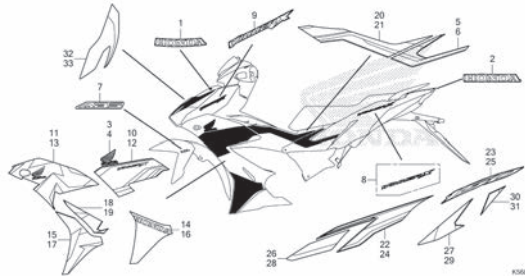
TEM/KÝ HIỆU (FS150F)



K06L F 5000

F-50-1

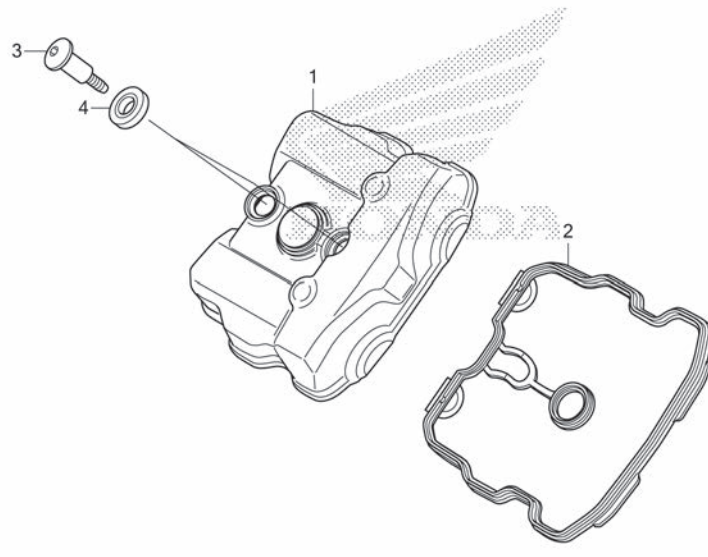
TEM/BIỂU TƯỢNG (FS150FA)



K06L F 5001

E-1

ÓP ĐẦU QUY LÁT



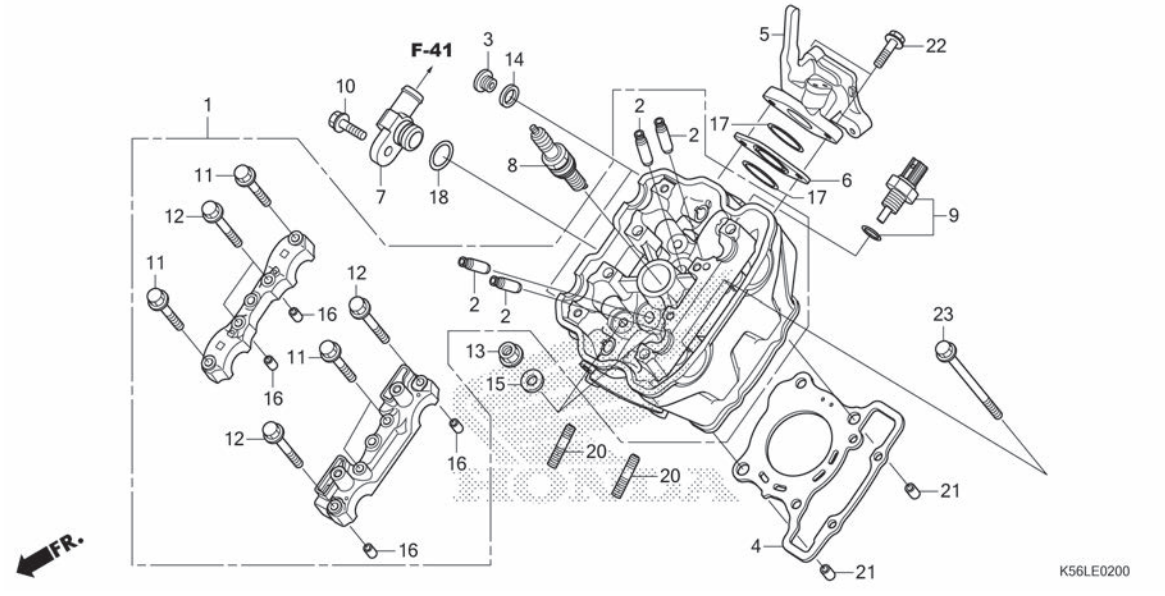
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	1111C4	ÓP ĐẦU QUY LÁT.....	1,2
2	1111D2	GIOĂNG ÓP ĐẦU QUY LÁT.....	1,2

2

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L FA L		
1	12311-K56-N00	COVER, CYLINDER HEAD	1	1	ÓP ĐẦU QUY LÁT
2	12391-K56-N00	GASKET COMP., CYLINDER HEAD COVER	1	1	CỤM GIOĂNG ÓP ĐẦU QUY LÁT
3	90017-KGH-900	BOLT, HEAD COVER	2	2	BU LÔNG ÓP ĐẦU QUY LÁT
4	90543-MV9-670	RUBBER, MOUNTING	2	2	CAO SU BẮT ÓP ĐẦU QUY LÁT

E-2

ĐẦU QUY LÁT



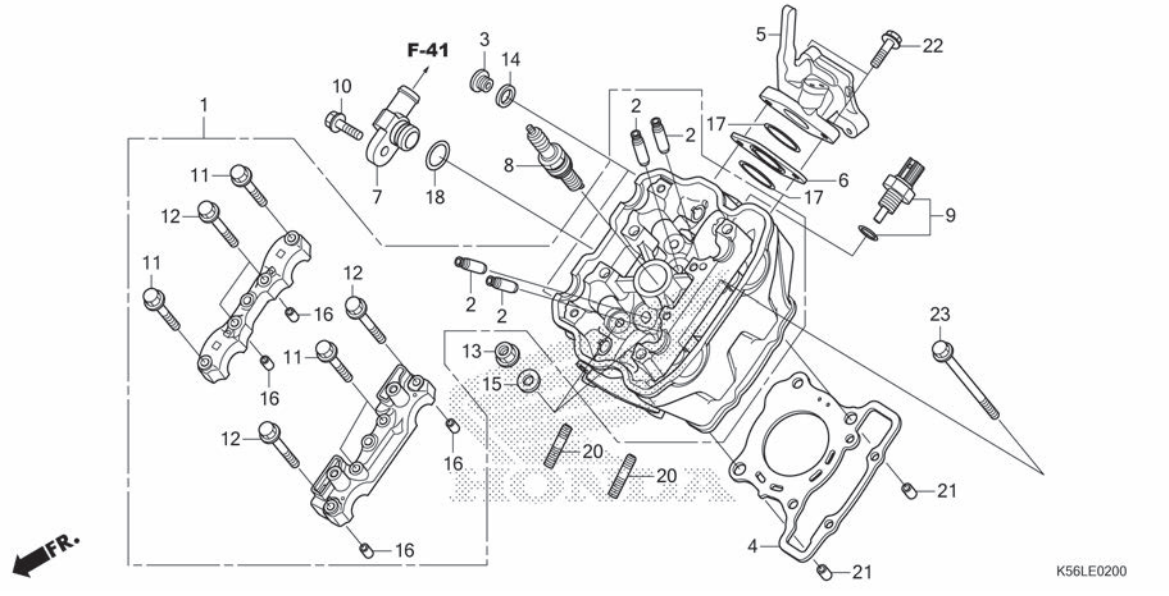
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	111106	ĐẦU QUY LÁT.....	3,9
		.BAO GỒM: Điều chỉnh và rà xu páp	
2	1111L9	DẪN HƯỚNG XU PÁP HÚT (MỘT CHIẾC).....	3,5
		.BAO GỒM: Doa xu páp	
		.BAO GỒM: Điều chỉnh và rà xu páp	
	1111L9A	.Thay bổ sung toàn bộ dẫn hướng xu páp hút.....	0,3
	1111M0	DẪN HƯỚNG XU PÁP XẢ (MỘT CHIẾC).....	3,5
		.BAO GỒM: Doa xu páp	
		.BAO GỒM: Điều chỉnh và rà xu páp	
	1111M0A	.Thay bổ sung toàn bộ dẫn hướng xu páp xả.....	0,3
	1111M9	DẪN HƯỚNG XU PÁP: ĐỐI VỚI 1 XE.....	4,4
		.BAO GỒM: Doa xu páp	
		.BAO GỒM: Điều chỉnh và rà xu páp	
4	111115	GIOÁNG ĐẦU QUY LÁT.....	2,6
5		(6,17)	
	111107	CÓ HÚT.....	1,3
7		(18)	
	114150	KHỚP ỚNG NƯỚC.....	0,5
8	614130	BUGI.....	1,1

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150		
			F	FA	
			L	L	
1	12010-K56-N00	HEAD ASSY., CYLINDER	1	1	CỤM ĐẦU QUY LÁT
2	12205-KYJ-305	GUIDE, EX. VALVE(O.S.)	4	4	DẪN HƯỚNG XU PÁP XẢ (O.S.)
3	12207-KYJ-900	BOLT, SEALING, 12MM	2	2	BU LÔNG KÍN 12MM
4	12251-K56-N01	GASKET, CYLINDER HEAD			GIOÁNG ĐẦU QUY LÁT
		(STD./0.25/0.50)	1	1	(STD./0.25/0.50)
	12251-K56-N02	GASKET, CYLINDER HEAD(NLK) ..			GIOÁNG ĐẦU QUY LÁT (NLK)
		(STD./0.25/0.50)	1	1	(STD./0.25/0.50)
5	17111-K56-N00	PIPE, IN.	1	1	ỐNG HÚT
6	17119-K56-N00	INSULATOR, IN. PIPE	1	1	CÁCH NHIỆT ỚNG HÚT
7	19064-KPP-900	JOINT, WATER	1	1	KHỚP ỚNG NƯỚC
8	31919-K25-601	PLUG, SPARK(MR9C-9N)(NGK) ...	1	1	BUGI (MR9C-9N) (NGK)
	31919-K25-602	PLUG, SPARK(U27EPR-N9)(DENSO)	1	1	BUGI (U27EPR-N9) (DENSO)
9	37870-K56-N11	SENSOR ASSY., WATER			CỤM CẢM BIẾN NHIỆT ĐỘ NƯỚC LÀM MÁT
		TEMPERATURE	1	1	
10	90004-GHB-660	BOLT, FLANGE, 6X22(NSHF)	1	1	BU LÔNG MẶT BÍCH 6X22 (NSHF)
11	90017-K56-N00	BOLT, FLANGE, 6X32	4	4	BU LÔNG MẶT BÍCH 6X32
12	90019-K56-N00	BOLT, FLANGE, 6X40	4	4	BU LÔNG MẶT BÍCH 6X40
13	90202-KGB-610	NUT, FLANGE, 8MM	4	4	ĐAI ỐC MẶT BÍCH 8MM
14	90418-KYJ-900	WASHER, 12.2X17X1.5	2	2	VÒNG ĐỆM 12,2X17X1,5
15	90483-K15-900	WASHER, 8MM	4	4	VÒNG ĐỆM 8MM
16	90702-KRM-840	DOWEL PIN, 8X14	4	4	CHỐT ĐINH VỊ 8X14
	94301-08140	4	4	
17	91301-K56-N00	O-RING, IN. PIPE	2	2	PHỚT O ỚNG HÚT
18	91301-KV7-671	O-RING, 14.8X1.9(ARAI)	1	1	PHỚT O 14,8X1,9 (ARAI)
20	92900-08025-0E	BOLT, STUD, 8X25	2	2	GU ĐÓNG 8X25



E-2

ĐẦU QUY LÁT



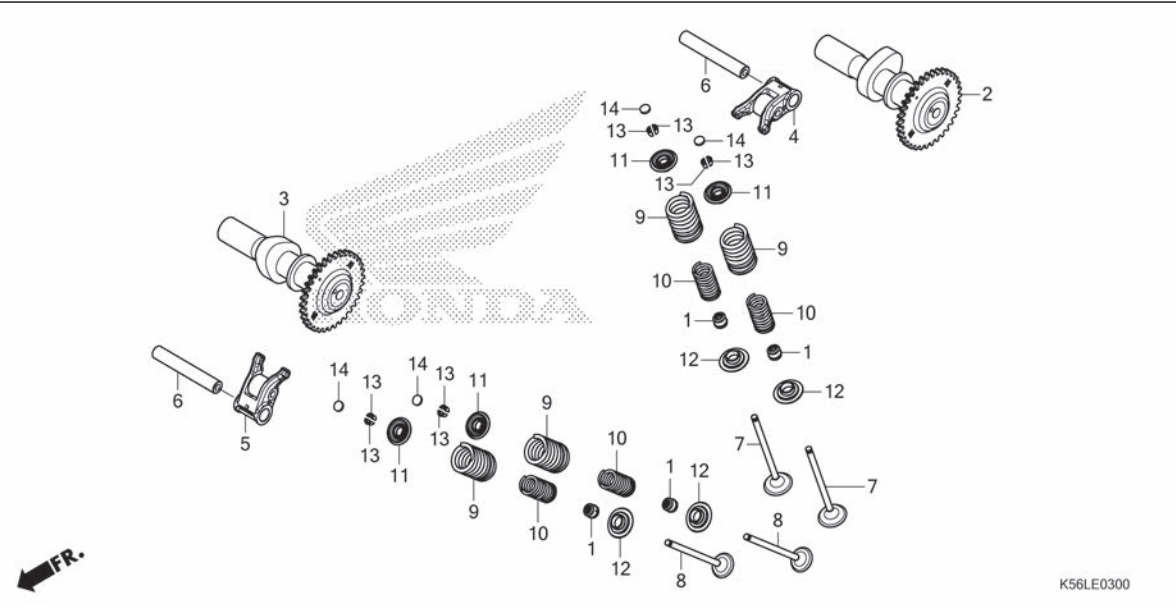
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
9	6171A9	CẢM BIẾN NHIỆT ĐỘ NƯỚC.....	0,6

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L FA L		
21	94301-10120	DOWEL PIN, 10X12	2 2		CHÓT ĐINH VỊ 10X12
22	95701-06025-00	BOLT, FLANGE, 6X25	2 2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X25
23	95701-06115-00	BOLT, FLANGE, 6X115	2 2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X115

2

E-3

TRỤC CAM/XU PÁP



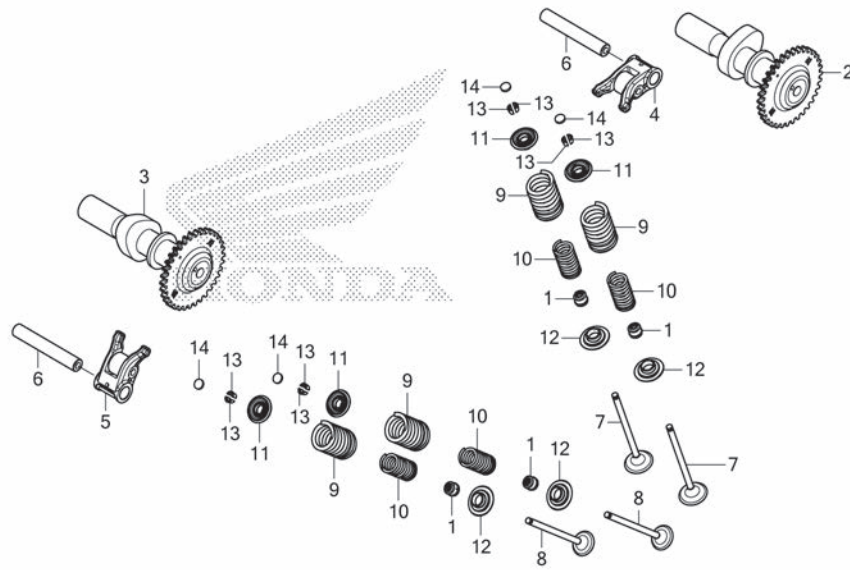
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2	1111E5	TRỤC CAM: CÔNG NAP..... .BAO GỒM: Điều chỉnh khe hở xu páp	1,9
3	1111E6	TRỤC CAM: CÔNG XÁ..... .BAO GỒM: Điều chỉnh khe hở xu páp	1,9
	1111T4	TRỤC CAM: ĐỐI VỚI 1 XE..... .BAO GỒM: Điều chỉnh khe hở xu páp	2,0
4	1111K8	CÒ MÔ XU PÁP HÚT (MỘT CHIẾC)..... .BAO GỒM: Điều chỉnh xu páp	1,8
5	1111K9	CÒ MÔ XU PÁP XÁ (MỘT CHIẾC)..... .BAO GỒM: Điều chỉnh xu páp	1,8
	1111L8	CÒ MÔ XU PÁP :ĐỐI VỚI 1 XE..... .BAO GỒM: Điều chỉnh xu páp	1,8
7	1111N0	XU PÁP HÚT (MỘT CHIẾC)..... .BAO GỒM: Rà xu páp	3,0
	1111N0A	.Thay bổ sung toàn bộ dẫn hướng xu páp hút	0,2
8	1111N1	XU PÁP XÁ (MỘT CHIẾC)..... .BAO GỒM: Rà xu páp	3,0
	1111N1A	.Thay bổ sung toàn bộ xu páp xá.....	0,2
	1111P0	XU PÁP: ĐỐI VỚI 1 XE..... .BAO GỒM: Rà xu páp	3,6

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L	FA L		
1	12209-K56-N01	SEAL, VALVE STEM(NOK)	4	4		PHỚT THÂN XU PÁP (NOK)
	12209-MLO-722	SEAL, VALVE STEM(ARAI)	4	4		PHỚT THÂN XU PÁP (ARAI)
2	14110-K56-N00	CAMSHAFT COMP., IN.	1	1		CỤM TRỤC CAM HÚT
3	14210-K56-N00	CAMSHAFT COMP., EX.	1	1		CỤM TRỤC CAM XÁ
4	14430-K56-N00	ARM COMP., IN. VALVE ROCKER .	1	1		CỤM CÒ MÔ XU PÁP HÚT
5	14440-K56-N00	ARM COMP., EX. VALVE ROCKER .	1	1		CỤM CÒ MÔ XU PÁP XÁ
6	14451-K56-N00	SHAFT, ROCKER ARM	2	2		TRỤC CÒ MÔ
7	14711-K56-N00	VALVE, IN.	2	2		XU PÁP HÚT
8	14721-K56-N00	VALVE, EX.	2	2		XU PÁP XÁ
9	14751-K45-N41	SPRING, VALVE OUTER (PT. INDOSPRING TBK.)	4	4		LÒ XO XU PÁP NGOÀI (PT. INDOSPRING TBK.)
	14751-K56-N01	SPRING, VALVE OUTER (CHUO HATSUJO)	4	4		LÒ XO XU PÁP NGOÀI (CHUO HATSUJO)
10	14761-K45-N41	SPRING, VALVE INNER (PT. INDOSPRING TBK.)	4	4		LÒ XO XU PÁP TRONG (PT. INDOSPRING TBK.)
	14761-K56-N01	SPRING, VALVE INNER (CHUO HATSUJO)	4	4		LÒ XO XU PÁP TRONG (CHUO HATSUJO)
11	14771-MFL-000	RETAINER, VALVE SPRING	4	4		VÒNG GIỮ LÒ XO XU PÁP
12	14775-K56-N00	SEAT, VALVE SPRING	4	4		ĐÉ LÒ XO XU PÁP
13	14781-MLO-720	COTTER, VALVE	8	8		MÓNG CHẶN XU PÁP
14	14913-KT7-013	SHIM, TAPPET(1.500)	4	4		MIẾNG CHÉM (1,500)
	14914-KT7-013	SHIM, TAPPET(1.525)	4	4		MIẾNG CHÉM (1,525)
	14915-KT7-013	SHIM, TAPPET(1.550)	4	4		MIẾNG CHÉM (1,550)
	14916-KT7-013	SHIM, TAPPET(1.575)	4	4		MIẾNG CHÉM (1,575)
	14917-KT7-013	SHIM, TAPPET(1.600)	4	4		MIẾNG CHÉM (1,600)
	14918-KT7-013	SHIM, TAPPET(1.625)	4	4		MIẾNG CHÉM (1,625)
	14919-KT7-013	SHIM, TAPPET(1.650)	4	4		MIẾNG CHÉM (1,650)



E-3

TRỤC CAM/XU PÁP

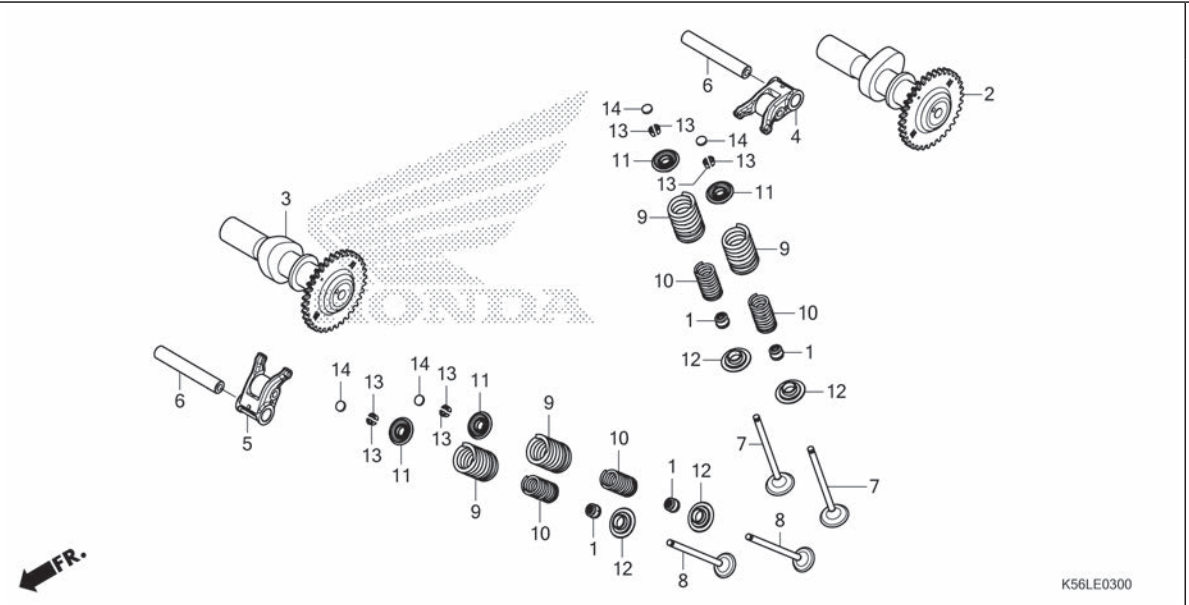


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
9	1111P2	(1,10,11,12,13) LÒ XO VÀ/HOẶC PHỚT THÂN XU PÁP HÚT (MỘT CHIẾC).....	2,8
	1111P2A	.Thay bổ sung toàn bộ lò xo hút.....	0,1
	1111P3	LÒ XO VÀ/HOẶC PHỚT THÂN XU PÁP XÃ (MỘT CHIẾC).....	2,8
	1111P3A	.Thay bổ sung toàn bộ lò xo xả.....	0,1
	1111Q2	LÒ XO XU PÁP VÀ/HOẶC PHỚT THÂN XU PÁP :ĐÔI VỚI 1 XE.....	3,1

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L FA L		
14)	14920-KT7-013	SHIM, TAPPET (1.675)	4	4	MIẾNG CHÈM (1,675)
	14921-KT7-013	SHIM, TAPPET (1.700)	4	4	MIẾNG CHÈM (1,700)
	14922-KT7-013	SHIM, TAPPET (1.725)	4	4	MIẾNG CHÈM (1,725)
	14923-KT7-013	SHIM, TAPPET (1.750)	4	4	MIẾNG CHÈM (1,750)
	14924-KT7-013	SHIM, TAPPET (1.775)	4	4	MIẾNG CHÈM (1,775)
	14925-KT7-013	SHIM, TAPPET (1.800)	4	4	MIẾNG CHÈM (1,800)
	14926-KT7-013	SHIM, TAPPET (1.825)	4	4	MIẾNG CHÈM (1,825)
	14927-KT7-013	SHIM, TAPPET (1.850)	4	4	MIẾNG CHÈM (1,850)
	14928-KT7-013	SHIM, TAPPET (1.875)	4	4	MIẾNG CHÈM (1,875)
	14929-KT7-013	SHIM, TAPPET (1.900)	4	4	MIẾNG CHÈM (1,900)
	14930-KT7-013	SHIM, TAPPET (1.925)	4	4	MIẾNG CHÈM (1,925)
	14931-KT7-013	SHIM, TAPPET (1.950)	4	4	MIẾNG CHÈM (1,950)
	14932-KT7-013	SHIM, TAPPET (1.975)	4	4	MIẾNG CHÈM (1,975)
	14933-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.000)	4	4	MIẾNG CHÈM (2,000)
	14934-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.025)	4	4	MIẾNG CHÈM (2,025)
	14935-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.050)	4	4	MIẾNG CHÈM (2,050)
	14936-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.075)	4	4	MIẾNG CHÈM (2,075)
	14937-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.100)	4	4	MIẾNG CHÈM (2,100)
	14938-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.125)	4	4	MIẾNG CHÈM (2,125)
	14939-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.150)	4	4	MIẾNG CHÈM (2,150)
	14940-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.175)	4	4	MIẾNG CHÈM (2,175)
	14941-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.200)	4	4	MIẾNG CHÈM (2,200)
	14942-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.225)	4	4	MIẾNG CHÈM (2,225)
	14943-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.250)	4	4	MIẾNG CHÈM (2,250)
	14944-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.275)	4	4	MIẾNG CHÈM (2,275)
	14945-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.300)	4	4	MIẾNG CHÈM (2,300)
	14946-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.325)	4	4	MIẾNG CHÈM (2,325)
	14947-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.350)	4	4	MIẾNG CHÈM (2,350)
	14948-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.375)	4	4	MIẾNG CHÈM (2,375)

E-3

TRỤC CAM/XU PÁP

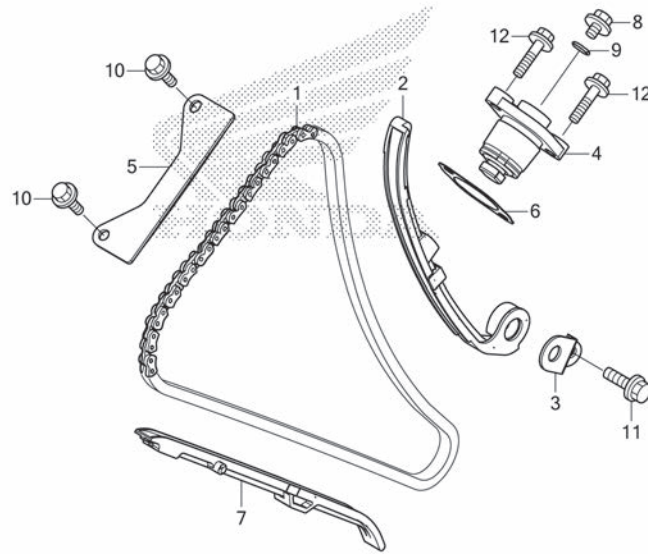


K56LE0300

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			F	FA		
14)	14949-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.400)	4	4		MIẾNG CHÈM (2,400)
	14950-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.425)	4	4		MIẾNG CHÈM (2,425)
	14951-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.450)	4	4		MIẾNG CHÈM (2,450)
	14952-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.475)	4	4		MIẾNG CHÈM (2,475)
	14953-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.500)	4	4		MIẾNG CHÈM (2,500)
	14954-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.525)	4	4		MIẾNG CHÈM (2,525)
	14955-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.550)	4	4		MIẾNG CHÈM (2,550)
	14956-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.575)	4	4		MIẾNG CHÈM (2,575)
	14957-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.600)	4	4		MIẾNG CHÈM (2,600)
	14958-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.625)	4	4		MIẾNG CHÈM (2,625)
	14959-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.650)	4	4		MIẾNG CHÈM (2,650)
	14960-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.675)	4	4		MIẾNG CHÈM (2,675)
	14961-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.700)	4	4		MIẾNG CHÈM (2,700)
	14962-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.725)	4	4		MIẾNG CHÈM (2,725)
	14963-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.750)	4	4		MIẾNG CHÈM (2,750)
	14964-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.775)	4	4		MIẾNG CHÈM (2,775)
	14965-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.800)	4	4		MIẾNG CHÈM (2,800)
	14966-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.825)	4	4		MIẾNG CHÈM (2,825)
	14967-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.850)	4	4		MIẾNG CHÈM (2,850)
	14968-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.875)	4	4		MIẾNG CHÈM (2,875)
	14969-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.900)	4	4		MIẾNG CHÈM (2,900)

E-4

XÍCH CAM/TĂNG XÍCH CAM

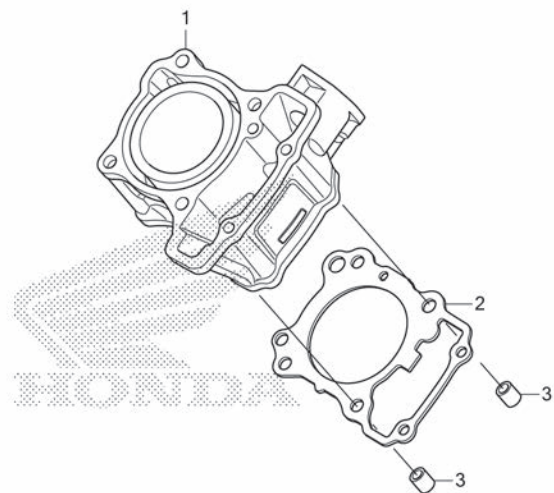


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	110140	XÍCH CAM.....	2,0
2	111130	TĂNG XÍCH CAM.....	2,0
4		(6)	
	111133	BỘ NÂNG CÀN CĂNG.....	1,0
5	1111G9	DẪN HƯỚNG XÍCH CAM B.....	1,2
7	111139	DẪN HƯỚNG XÍCH CAM.....	2,6

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			F	FA		
1	14401-K56-N01	CHAIN, CAM(120L)(FSCM)	1	1		XÍCH CAM (120 MẮT) (FSCM)
2	14510-K56-N00	TENSIONER COMP., CAM CHAIN	1	1		CỤM TĂNG XÍCH CAM
3	14515-K56-N00	PLATE, TENSIONER SETTING	1	1		TẤM ĐỊNH VỊ TĂNG XÍCH
4	14520-K94-T01	LIFTER ASSY., TENSIONER	1	1		CỤM NÂNG CÀN TĂNG XÍCH CAM
5	14546-K56-N00	GUIDE B, CAM CHAIN	1	1		DẪN HƯỚNG XÍCH CAM B
6	14560-KSP-910	GASKET, TENSIONER LIFTER	1	1		GIOĂNG CÀN NÂNG
7	14611-K56-N00	GUIDE A, CAM CHAIN	1	1		DẪN HƯỚNG XÍCH CAM A
8	90005-K56-N00	BOLT, FLANGE, 6X6	1	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X6
9	91306-MG3-000	O-RING, 1.5X9.5	1	1		PHỐT O 1,5X9,5
10	95701-06014-00	BOLT, FLANGE, 6X14	2	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X14
11	96001-06014-00	BOLT, FLANGE, 6X14	1	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X14
12	96001-06022-00	BOLT, FLANGE, 6X22	2	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X22

E-5

XY LANH



K56LE0500

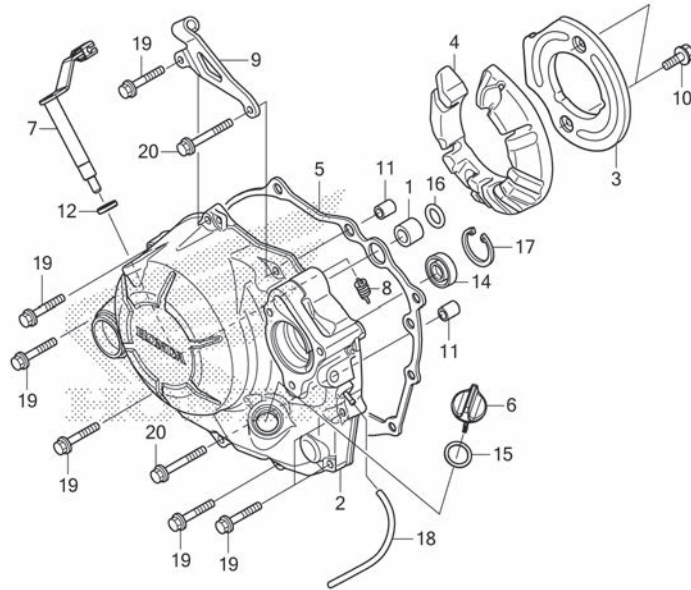
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	1111A5	XY LANH.....	2,8
2	111102	GIOĂNG XY LANH.....	2,7

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			F	FA		
1	12100-K56-N00	CYLINDER COMP.	1	1		CỤM XY LANH
2	12191-K56-N01	GASKET, CYLINDER	1	1		GIOĂNG XY LANH
3	94301-10120	DOWEL PIN, 10X12	2	2		CHÓT ĐỊNH VỊ 10X12

2

E-6

ỚP VÁCH MÁY PHẢI

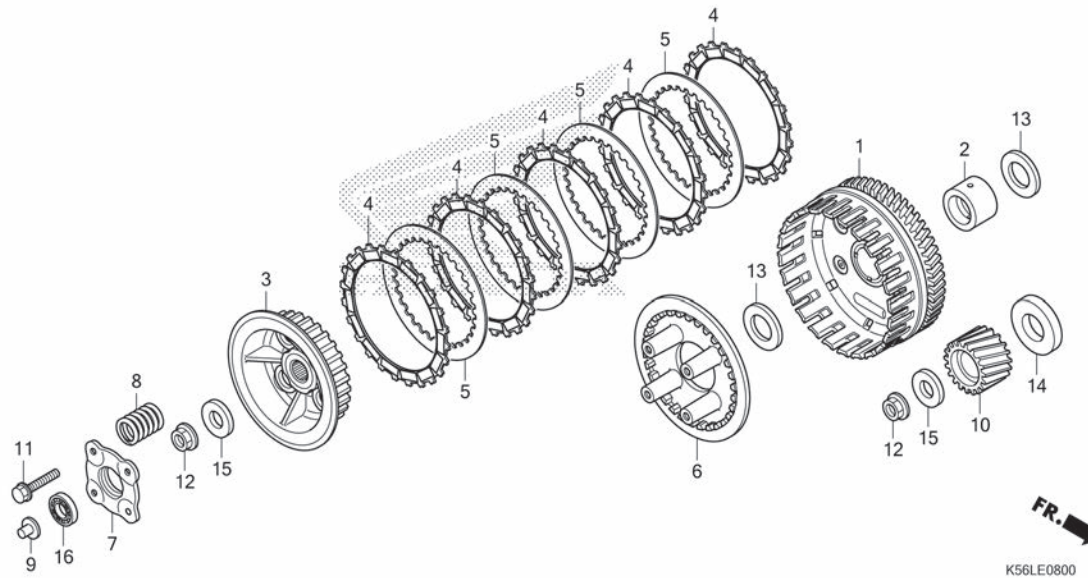


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2	110159	ỚP VÁCH MÁY PHẢI.....	1,6
5	110158	GIOĂNG ỚP VÁCH MÁY PHẢI.....	1,0
7	2121A7	CÀN LY HỢP.....	1,0
14	1101K3	PHỐT DẦU ỚP VÁCH MÁY : BÊN PHẢI.....	1,1

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L FA L		
1	11102-K56-N00	COLLAR, WATER PASS, 13X8	1	1	BẠC LÓT ÔNG DẪN NƯỚC 13X8
2	11330-K45-N40	COVER COMP., R. CRANKCASE	1	1	CỤM ỚP VÁCH MÁY PHẢI
3	11333-KGH-900	PLATE, R. COVER	1	1	TẤM CHÂN ỚP PHẢI
4	11334-K56-N00	RUBBER, R. COVER	1	1	CAO SU ỚP PHẢI
5	11394-K56-V50	GASKET, R. CRANKCASE COVER	1	1	GIOĂNG ỚP VÁCH MÁY PHẢI
6	15651-KGH-900	GAUGE, OIL LEVEL	1	1	QUE THẨM DẦU
7	22810-K56-N00	LEVER COMP., CLUTCH	1	1	CỤM CÀN LY HỢP
8	22815-KM7-700	SPRING, CLUTCH LEVER	1	1	LÒ XO CÀN LY HỢP
9	22821-K56-N00	RECEIVER, CLUTCH CABLE	1	1	BỘ NHẬN DÂY LY HỢP
10	90001-K56-N00	BOLT, FLANGE, 6X14	2	2	BU LÔNG MẶT BÍCH 6X14
11	90702-HC4-000	DOWEL PIN, 8X16	2	2	CHỐT ĐINH VỊ 8X16
12	91202-KSP-911	OIL SEAL, 12X18X4	1	1	PHỐT DẦU 12X18X4
14	91205-KFO-003	OIL SEAL, 12X20X5 (ARAI)	1	1	PHỐT DẦU 12X20X5 (ARAI)
15	91307-035-000	O-RING, 18X3	1	1	PHỐT O 18x3
16	91322-K56-N00	O-RING, 12.8X1.8	1	1	PHỐT O 12,8X1,8
17	94520-22000	CIRCLIP, INTERNAL, 22MM	1	1	PHE CÀI TRONG 22MM
18	11336-K15-920	TUBE, WATER DRAIN	1	1	ÔNG THOÁT NƯỚC
19	96001-06030-00	BOLT, FLANGE, 6X30	7	7	BU LÔNG MẶT BÍCH 6X30
20	96001-06040-00	BOLT, FLANGE, 6X40	2	2	BU LÔNG MẶT BÍCH 6X40

E-8

LY HỢP



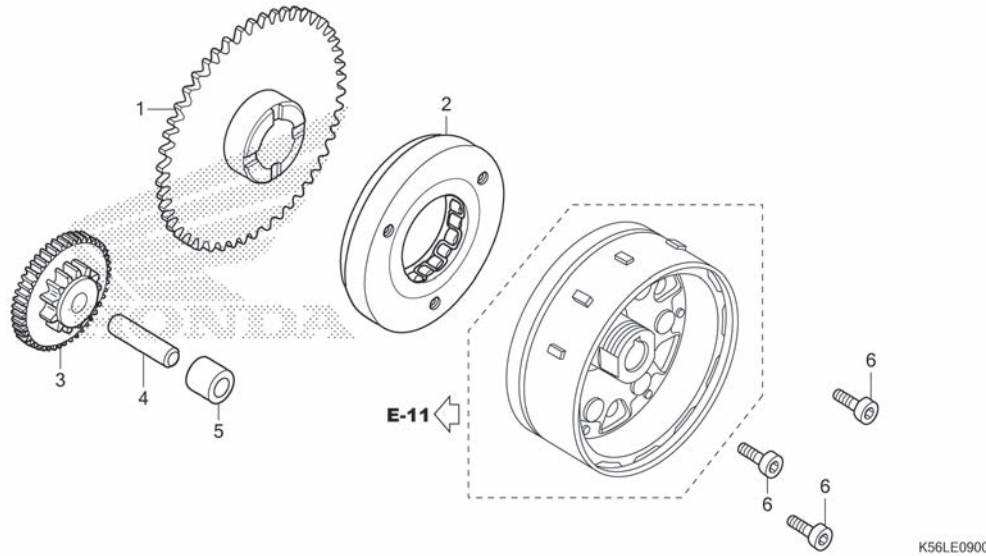
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	2121A0	LY HỢP NGOÀI.....	1,3
3	212112	LY HỢP TRUNG TÂM.....	1,2
4		(5)	
	2121A1	ĐĨA MA SẮT LY HỢP.....	1,3
		.LƯU Ý: Cùng thời gian với 2 chi tiết hoặc hơn	
6	2121A3	ĐĨA ÉP LY HỢP.....	1,3
7	2121A4	ĐĨA NÂNG LY HỢP.....	1,1
8	212107	LÒ XO LY HỢP.....	1,1
		.LƯU Ý: Cùng thời gian với 2 chi tiết hoặc hơn	
9	2121B6	THANH NÂNG LY HỢP.....	1,0
10	211105	BÁNH RĂNG TRUYỀN ĐỘNG SƠ CẤP.....	1,5
16	2121B4	VÒNG BI NÂNG LY HỢP.....	1,0

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L FA L		
1	22100-K56-N01	OUTER COMP., CLUTCH(75T)	1	1	CỤM LY HỢP NGOÀI (75 RĂNG)
	22100-K56-N11	1	1	
2	22105-K56-N00	GUIDE, CLUTCH OUTER	1	1	DẪN HƯỚNG LY HỢP NGOÀI
3	22121-K56-N02	CENTER, CLUTCH	1	1	LY HỢP TRUNG TÂM
4	22201-K56-N01	DISK, CLUTCH FRICTION	5	5	ĐĨA MA SẮT LY HỢP
5	22321-KWW-742	PLATE, CLUTCH(EXEDY)	4	4	ĐĨA LY HỢP (EXEDY)
6	22350-K56-N02	PLATE, CLUTCH PRESSURE	1	1	ĐĨA ÉP LY HỢP
7	22361-K56-N01	PLATE, CLUTCH LIFTER	1	1	ĐĨA NÂNG LY HỢP
8	22401-K56-N01	SPRING, CLUTCH	4	4	LÒ XO LY HỢP
9	22849-K15-900	ROD, CLUTCH LIFTER	1	1	THANH NÂNG LY HỢP
10	23121-K56-N00	GEAR A, PRIMARY DRIVE(23T)	1	1	BÁNH RĂNG TRUYỀN ĐỘNG SƠ CẤP A (23 RĂNG)
		(WHITE)	1	1	(TRẮNG)
	23122-K56-N00	GEAR B, PRIMARY DRIVE(23T)	1	1	BÁNH RĂNG TRUYỀN ĐỘNG SƠ CẤP B (23 RĂNG)
		(BLUE)	1	1	(XANH)
	23123-K56-N00	GEAR C, PRIMARY DRIVE(23T)	1	1	BÁNH RĂNG TRUYỀN ĐỘNG SƠ CẤP C (23 RĂNG)
		(YELLOW)	1	1	(VÀNG)
11	90008-KT7-000	BOLT, FLANGE, 6X25	4	4	BU LÔNG MẶT BÍCH 6X25
12	90202-KRM-840	NUT, SPECIAL FLANGE, 14MM	2	2	ĐAI ỐC MẶT BÍCH ĐẶC BIỆT 14MM
13	90401-KY4-901	WASHER, PLAIN, 17MM	2	2	VÒNG ĐỆM PHẪNG 17MM
14	90434-K56-N00	WASHER, 20MM	1	1	VÒNG ĐỆM 20MM
15	90462-KWW-740	WASHER, 14.1MM	2	2	VÒNG ĐỆM 14,1MM
16	91007-KE1-003	BEARING, RADIAL BALL, 6903	1	1	VÒNG BI 6903



E-9

LY HỢP KHỞI ĐỘNG



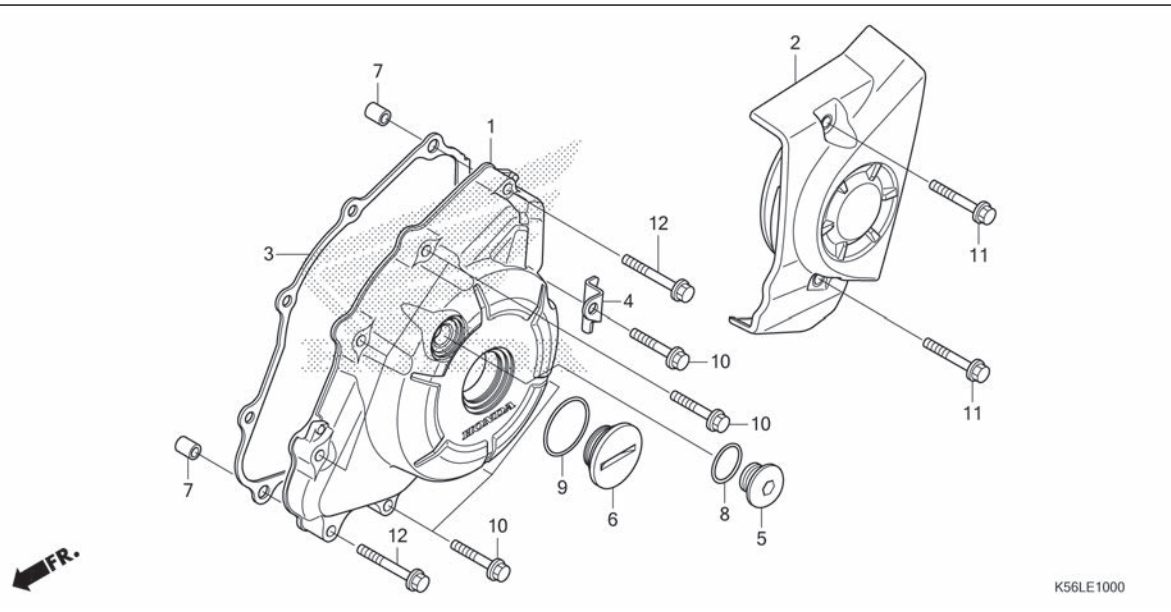
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	612120	BÁNH RĂNG BỊ ĐỘNG KHỞI ĐỘNG.....	0,7
2	612131	VỎ LY HỢP KHỞI ĐỘNG.....	0,8
3	612125	BÁNH RĂNG GIẢM TỐC KHỞI ĐỘNG.....	0,7

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L FA L		
1	28110-KGH-910	GEAR COMP., STARTER DRIVEN (53T)	1 1		CỤM BÁNH RĂNG BỊ ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (53 RĂNG)
2	28125-HC3-016	OUTER COMP., STARTING CLUTCH	1 1		CỤM VỎ LY HỢP KHỞI ĐỘNG (53 RĂNG)
3	28131-K15-901	GEAR, STARTER REDUCTION (13T/53T)	1 1		BÁNH RĂNG GIẢM TỐC KHỞI ĐỘNG (13 RĂNG/53 RĂNG)
4	28132-KGH-910	SHAFT, REDUCTION GEAR	1 1		TRỤC BÁNH RĂNG GIẢM TỐC
5	28133-KPP-900	COLLAR, STARTER REDUCTION ...	1 1		BẠC LÓT GIẢM TỐC KHỞI ĐỘNG
6	90010-KM1-000	BOLT, SOCKET, 8X18	3 3		BU LÔNG GIÁC CHÌM 8X18

2

E-10

ỚP VÁCH MÁY TRÁI



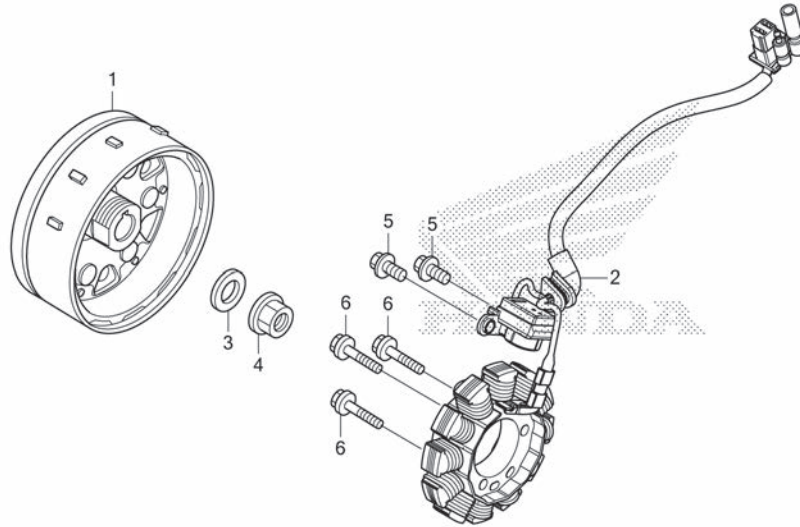
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	1101A6	ỚP VÁCH MÁY TRÁI.....	0,7
2	1101B0	ỚP VÁCH MÁY: TRÁI PHÍA SAU.....	0,2
3	1101A3	GIOĂNG ỚP VÁCH MÁY: TRÁI.....	0,6

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			F	FA		
			FS150			
			L	L		
1	11341-K56-N00	COVER, L. CRANKCASE	1	1		ỚP VÁCH MÁY TRÁI
2	11360-K56-N10	COVER COMP., L. RR.	1	1		BỘ ỚP SAU BÊN TRÁI
3	11395-K56-V50	GASKET, L. CRANKCASE COVER ..	1	1		GIOĂNG ỚP VÁCH MÁY TRÁI
4	32123-K56-N00	GUARD, CHANGE SWITCH CORD ...	1	1		BẢO VỆ DÂY CÔNG TÁC SANG SỐ
5	90084-K03-N30	CAP, 14MM	1	1		NÁP CHỤP 14 MM
6	90087-KGH-900	CAP, 30MM	1	1		NÁP CHỤP 30 MM
7	90702-KFM-900	DOWEL PIN, 8X12	2	2		CHỐT ĐỊNH VỊ 8X12
8	91323-K56-N00	O-RING, 13.8X2.4	1	1		PHỐT O 13,8X2,4
9	91356-KWV-000	O-RING, 30MM	1	1		PHỐT O 30MM
10	96001-06030-00	BOLT, FLANGE, 6X30	7	7		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X30
11	96001-06035-00	BOLT, FLANGE, 6X35	2	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X35
12	96001-06040-00	BOLT, FLANGE, 6X40	2	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X40



E-11

MÁY PHÁT



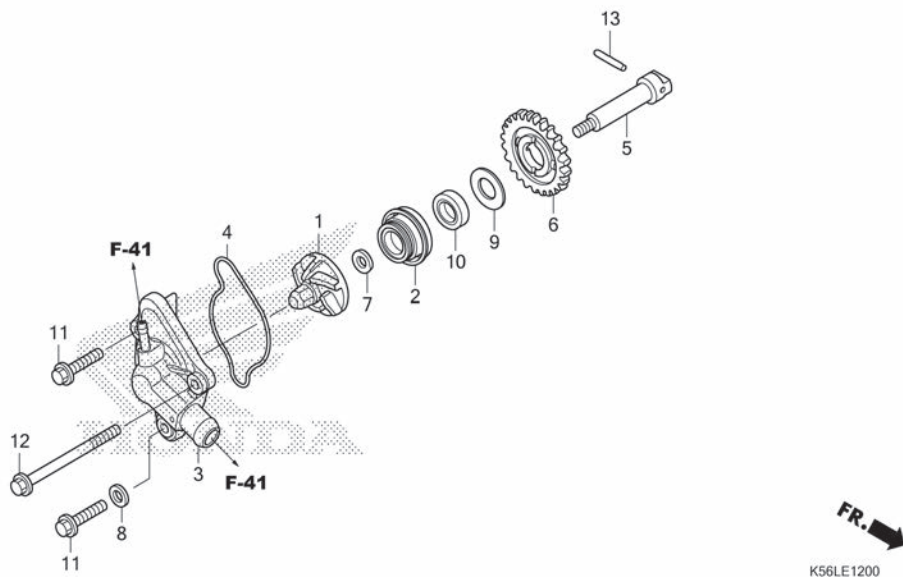
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	613105	RÔ TO HOẶC VỎ LĂNG ĐIỆN.....	0,8
2	6131A3	STATO.....	0,8

2

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			F	FA		
1	31110-K56-N11	FLYWHEEL COMP.	1	1		CỤM VỎ LĂNG ĐIỆN
2	31120-K56-N11	STATOR COMP.	1	1		CỤM STATO
3	90439-KWZ-900	WASHER, 12X24X2.3	1	1		VÒNG ĐỆM 12X24X2.3
4	94050-12000	NUT, FLANGE, 12MM	1	1		ĐAI ỐC MẶT BÍCH 12MM
5	96001-06016-00	BOLT, FLANGE, 6X16	2	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X16
6	96001-06025-00	BOLT, FLANGE, 6X25	3	3		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X25

E-12

BƠM DUNG DỊCH LÀM MÁT



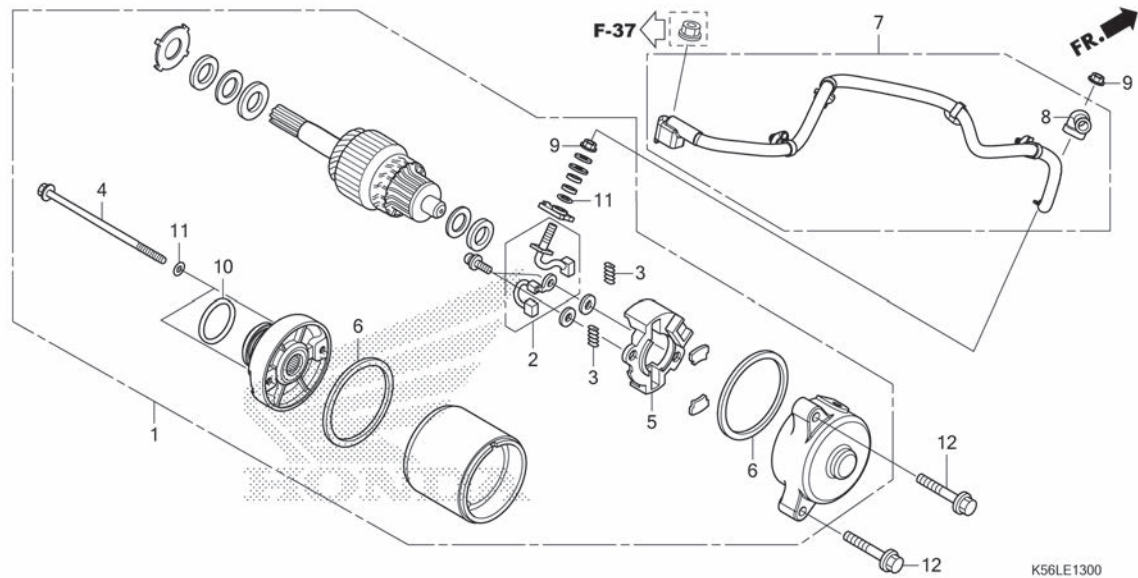
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	114105	CÁNH QUẠT BƠM NƯỚC.....	1,0
2		(10)	
3	114110	PHỐT CƠ KHÍ BƠM NƯỚC.....	1,3
		(4)	
	1141B0	ÓP BƠM NƯỚC.....	0,4
5	1141E7	TRỤC BƠM NƯỚC.....	1,1
6	114142	NHÔNG HOẶC BÁNH RĂNG BỊ ĐỘNG BƠM NƯỚC.....	1,1

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			F	FA		
			FS150			
			L	L		
1	19215-KGH-900	IMPELLER, WATER PUMP	1	1		CÁNH QUẠT BƠM NƯỚC
2	19217-P72-013	SEAL, MECHANICAL	1	1		PHỐT CƠ KHÍ
3	19220-K56-N00	COVER COMP., WATER PUMP	1	1		BỘ ÓP BƠM NƯỚC
4	19226-K56-N00	GASKET, WATER PUMP	1	1		GIOĂNG BƠM NƯỚC
5	19241-K56-N00	SHAFT, WATER PUMP	1	1		TRỤC BƠM NƯỚC
6	19242-K56-N00	GEAR, WATER PUMP DRIVEN(25T)	1	1		BÁNH RĂNG BƠM DẦU BỊ ĐỘNG (25 RĂNG)
7	90423-KW6-900	WASHER, 7X13X1.2	1	1		VÒNG ĐỆM 7X13X1,2
8	90463-ML7-000	WASHER, SEALING, 6.5MM	1	1		ĐỆM KÍN, 6,5MM
9	90608-072-000	WASHER, 12MM	1	1		VÒNG ĐỆM 12MM
10	91205-KF0-003	OIL SEAL, 12X20X5(ARAI)	1	1		PHỐT DẦU 12X20X5 (ARAI)
11	96001-06022-00	BOLT, FLANGE, 6X22	2	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X22
12	96001-06065-00	BOLT, FLANGE, 6X65	1	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X65
13	96220-40238	ROLLER, 4X23.8	1	1		CON LĂN, 4X23,8



E-13

MÔ TƠ ĐỀ



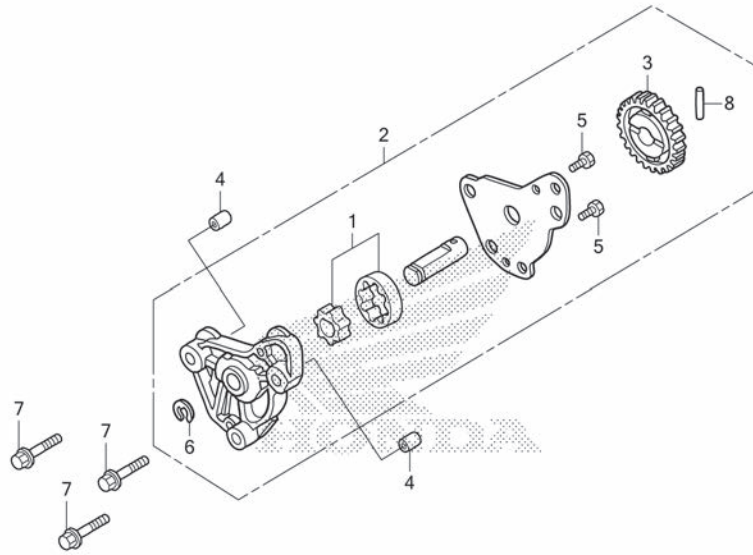
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1		(10)	
2	612105	MÔ TƠ ĐỀ.....	0,4
		(3,5,6)	
	6121A4	CỰC CHÒI THAN (ĐỀ).....	0,6
7	612115	DÂY MÔ TƠ ĐỀ.....	1,2

K56LE1300

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L FA L		
1	31200-K56-N01	MOTOR ASSY., STARTER(MITSUBA)	1 1		CỤM MÔ TƠ ĐỀ (MITSUBA)
2	31201-KVS-J01	TERMINAL SET, BRUSH	1 1		BỘ CỰC CHÒI THAN
3	31204-KG8-004	SPRING, CARBON BRUSH	2 2		LỖ XO CHÒI THAN
4	31205-KTC-921	BOLT, SETTING	2 2		BU LÔNG ĐỊNH VỊ
5	31206-KPP-T01	HOLDER, BRUSH	1 1		GIÁ GIỮ CHÒI THAN
6	31207-MBE-008	RING	2 2		VÒNG
7	32410-K56-N10	CABLE, STARTER MOTOR	1 1		DÂY MÔ TƠ ĐỀ
8	32411-253-000	COVER, STARTER MOTOR TERMINAL	1 1		ÓP CỰC MÔ TƠ ĐỀ
9	90071-MB0-000	NUT-WASHER, 6MM	2 2		ĐAI ỐC ĐEM 6MM
10	91309-425-003	O-RING, 24.4X3.1 (ARAI)	1 1		PHỚT O 24,4X3,1 (ARAI)
11	91320-MB0-000	O-RING, 4X2	3 3		PHỚT O 4X2
12	95701-06028-00	BOLT, FLANGE, 6X28	2 2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X28

E-14

BƠM DẦU

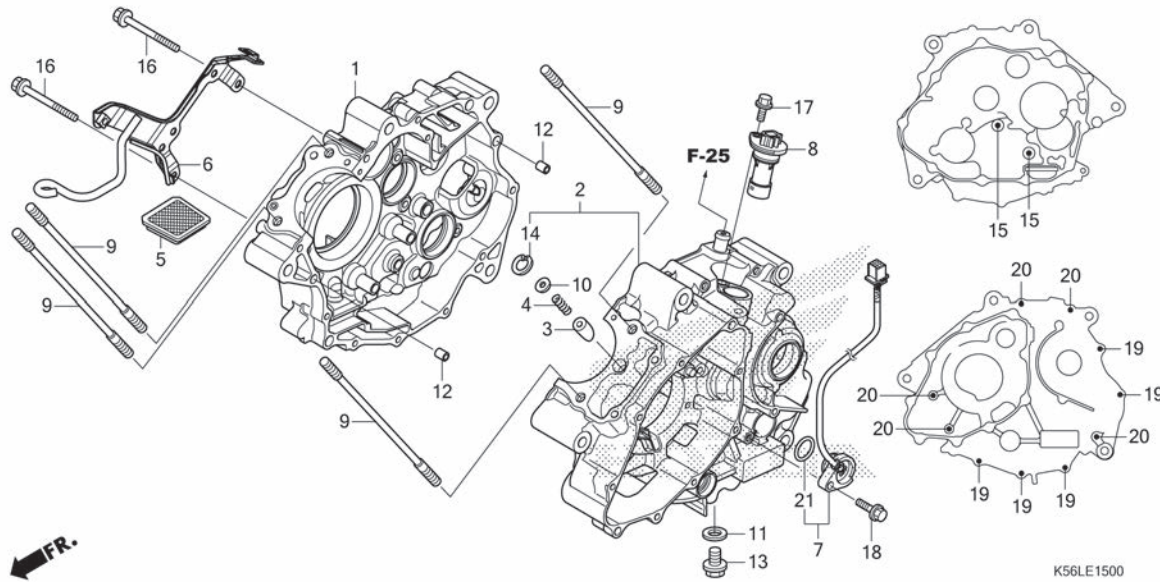


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	1131C7	RÔ TO BƠM DẦU.....	1,1
2	113105	CỤM BƠM DẦU.....	1,0
3	1131C4	BÁNH RĂNG BƠM DẦU BỊ ĐỘNG.....	1,1

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			F	FA		
			FS150			
			L	L		
1	15021-436-000	ROTOR SET, OIL PUMP	1	1		BỘ RÔ TO BƠM DẦU
2	15100-KPP-T00	OIL PUMP ASSY.	1	1		CỤM BƠM DẦU
3	15133-KPP-T00	GEAR, OIL PUMP DRIVEN(25T) ..	1	1		BÁNH RĂNG BƠM DẦU BỊ ĐỘNG (25 RĂNG)
4	90702-KFM-900	DOWEL PIN, 8X12	2	2		CHÓT ĐỊNH VỊ 8X12
5	93301-05012-OJ	BOLT, HEX., 5X12	2	2		BU LÔNG LỤC GIÁC 5X12
6	94540-06018	E-RING, 6MM	1	1		PHỐT E 6MM
7	95701-06035-00	BOLT, FLANGE, 6X35	3	3		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X35
8	96220-40238	ROLLER, 4X23.8	1	1		CON LÀN, 4X23,8

E-15

VÁCH MÁY

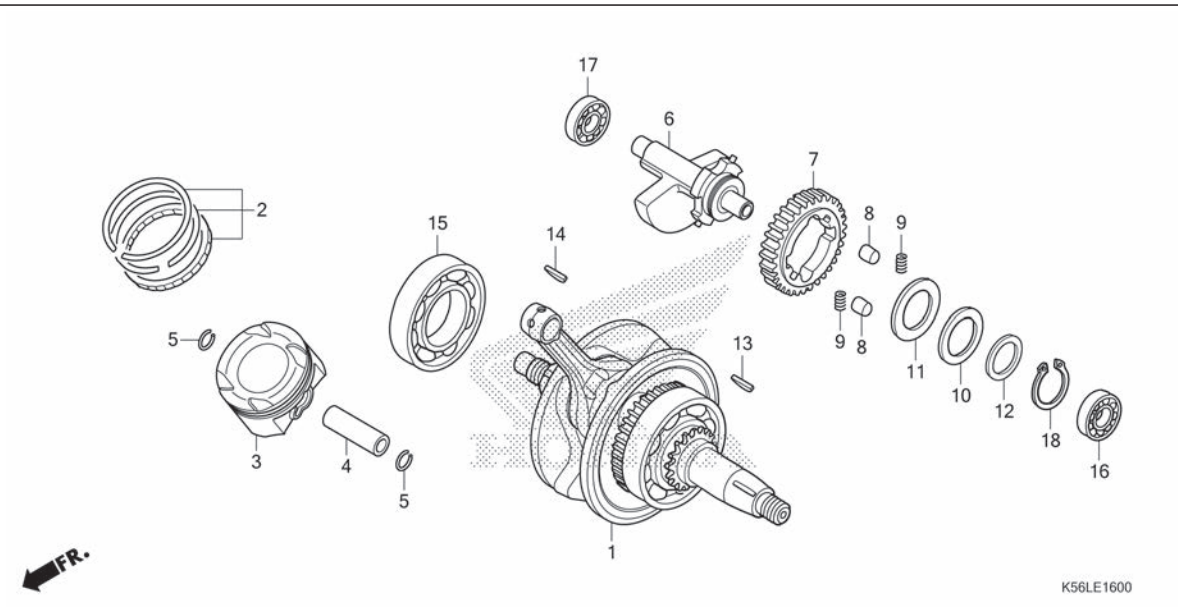


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	110120	VÁCH MÁY: PHẢI..... .BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	7,2
2	110115	VÁCH MÁY: TRÁI..... .BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	6,6
	1101A2	VÁCH MÁY: TRÁI & PHẢI..... .BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	8,0
5	1131B5	LƯỚI LỌC DẦU.....	1,0
7	615125	CÔNG TÁC SANG SỐ.....	0,4
8	617198	CẢM BIẾN ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ.....	1,1

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L	FA L		
1	11100-K56-305	CRANKCASE COMP., R.	1	1		CỤM VÁCH MÁY PHẢI
2	11200-K56-305	CRANKCASE SET, L.	1	1		BỘ VÁCH MÁY TRÁI
3	14521-KPP-900	PLUG, BEARING PUSH	1	1		NÚT ĐẨY VÒNG BỊ
4	14531-KPP-900	SPRING, BEARING PUSH	1	1		LÒ XO ĐẨY VÒNG BỊ
5	15421-KSP-910	SCREEN, OIL FILTER	1	1		LƯỚI LỌC DẦU
6	32121-K56-N10	STAY COMP., RESERVE TANK & CABLE	1	1		CỤM GIÁ GIỮ DÂY CÁP & BÌNH DỰ TRỮ
7	35759-K56-N01	CONTACT ASSY., CHANGE SWITCH	1	1		CỤM TIẾP XÚC CÔNG TÁC SANG SỐ
8	37700-K56-N01	SENSOR ASSY., SPEED	1	1		CỤM CẢM BIẾN TỐC ĐỘ
9	90031-K56-N00	BOLT, CYLINDER STUD	4	4		GU ĐỒNG XI LẠNH
10	90403-KPP-900	WASHER, 3X11X1.0	1	1		VÒNG ĐỆM 3X11X1,0
11	90407-259-000	PACKING, DRAIN COCK, 12.5X20	1	1		GIỎANG VÒI XÁ 12,5X20
12	90701-HC4-000	DOWEL PIN, 8X12	2	2		CHÓT ĐINH VỊ 8X12
13	92800-12000	BOLT, DRAIN PLUG, 12MM	1	1		BU LÔNG XÁ ĐẦU 12MM
14	94520-12000	CIRCLIP, INTERNAL, 12MM	1	1		PHE CÀI TRONG 12MM
15	95701-06035-00	BOLT, FLANGE, 6X35	2	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X35
16	95701-06065-00	BOLT, FLANGE, 6X65	2	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X65
17	96001-06016-00	BOLT, FLANGE, 6X16	1	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X16
18	96001-06018-00	BOLT, FLANGE, 6X18	1	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X18
19	96001-06040-00	BOLT, FLANGE, 6X40	5	5		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X40
20	96001-06065-00	BOLT, FLANGE, 6X65	5	5		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X65
21	91301-HP2-671	O-RING, 21X2.4	1	1		PHỐT O 21X2,4

E-16

TRỤC CƠ/PISTON



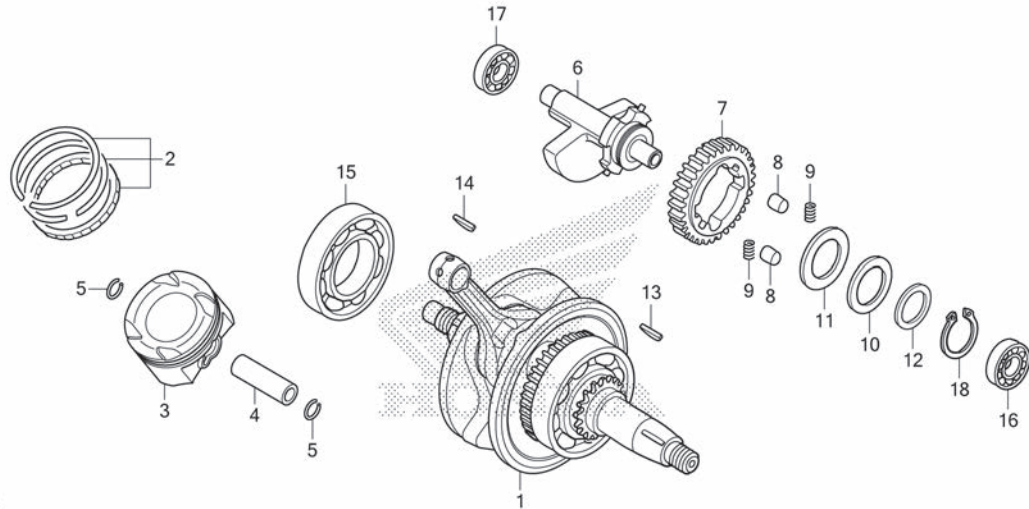
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	1101B5	TRỤC CƠ.....	6,1
		.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ (2,4,5)	
3	111103	XÉC MĂNG VÀ/HOẶC PISTON (MỘT CHIẾC)	2,9
6	110185	TRỤC CÂN BẰNG.....	6,1
		.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ (8,9)	
7	1101L5	BÁNH RĂNG BỊ ĐỘNG CÂN BẰNG.....	6,1
		.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	
15	1101B7	VÒNG BI TRỤC CƠ: PHẢI.....	6,3
		.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	
16	1101G3	VÒNG BI TRỤC CÂN BẰNG: BÊN TRÁI.....	6,1
		.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	
17	1101G4	VÒNG BI TRỤC CÂN BẰNG: BÊN PHẢI.....	6,3
		.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	
	1101G5	VÒNG BI TRỤC CÂN BẰNG: HAI BÊN.....	6,5
		.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L FA L		
1	13000-K45-NAO	CRANKSHAFT COMP.	1	1	CỤM TRỤC CƠ
2	13011-K56-N01	RING SET, PISTON(STD.)	1	1	BỘ XÉC MĂNG TIÊU CHUẨN
	13021-K56-N01	RING SET, PISTON(O.S. 0.25) -	(1)	(1)	BỘ XÉC MĂNG (O.S. 0.25)
	13031-K56-N01	RING SET, PISTON(O.S. 0.50) -	(1)	(1)	BỘ XÉC MĂNG (O.S. 0.50)
3	13101-K56-N00	PISTON(STD)	1	1	PISTON (TIÊU CHUẨN)
	13102-K56-P00	PISTON(O.S. 0.25)	(1)	(1)	PISTON (O.S. 0.25)
	13103-K56-P00	PISTON(O.S. 0.50)	(1)	(1)	PISTON (O.S. 0.50)
4	13111-K56-N00	PIN, PISTON	1	1	CHÓT PISTON
5	13115-KZY-700	CLIP, PISTON PIN, 14MM	2	2	KẸP CHÓT PISTON 14MM
6	13420-K56-N00	WEIGHT COMP., BALANCER	1	1	CỤM ĐỐI TRONG CÂN BẰNG
7	13422-K45-NAO	GEAR A, BALANCER DRIVEN(43T) (WHITE)	1	1	BÁNH RĂNG BỊ ĐỘNG CÂN BẰNG A (43 RĂNG) (TRẮNG)
	13423-K45-NAO	GEAR B, BALANCER DRIVEN(43T) (BLUE)	1	1	BÁNH RĂNG BỊ ĐỘNG CÂN BẰNG B (43 RĂNG) (XANH)
	13424-K45-NAO	GEAR C, BALANCER DRIVEN(43T) (YELLOW)	1	1	BÁNH RĂNG BỊ ĐỘNG CÂN BẰNG C (43 RĂNG) (VÀNG)
8	13425-KGH-901	RUBBER, BALANCER DUMPER (TH KOUKOKU RUBBER)	2	2	CAO SU GIẢM CHẤN CÂN BẰNG (TH KOUKOKU RUBBER)
	13425-KWC-901	RUBBER, BALANCER DUMPER(IKP)	2	2	CAO SU GIẢM CHẤN CÂN BẰNG (IKP)
9	13427-KPP-860	SPRING, BALANCER GEAR	2	2	LÒ XO BÁNH RĂNG CÂN BẰNG
10	13538-KGH-900	SPRING, THRUST	1	1	LÒ XO CHẶN
11	90401-KPP-900	WASHER, 28.2X45X1.0	1	1	VÒNG ĐỆM 28,2X45X1,0
12	90402-KRM-840	WASHER, 28.1X36X1.8	1	1	VÒNG ĐỆM 28,1X36X1,8
13	90741-KFB-000	KEY, WOODRUFF, 4MM	1	1	THEN BẮN NGUYỆT 4MM
14	90741-KGH-900	KEY, WOODRUFF, 4MM	1	1	THEN BẮN NGUYỆT 4MM
15	91001-K56-N01	BEARING, R. RÁDIAL BALL, 35X72X15(FUJIKOSHI)	1	1	VÒNG BI PHẢI 35X72X15 (FUJIKOSHI)



E-16

TRỤC CƠ/PISTON

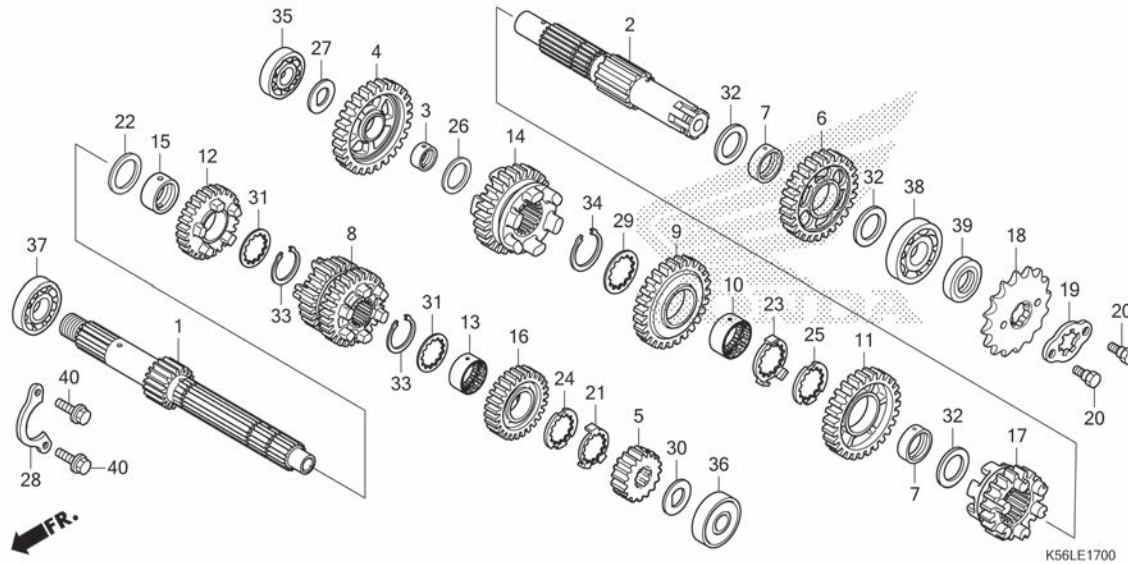


K56LE1600

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 [L FA	L		
15)	91001-KPP-901	BEARING, R. RADIAL BALL SPECIAL, 6207 (NTN)	1	1		VÒNG BI ĐẶC BIỆT PHẢI 6207 (NTN)
16	91003-K56-N01	BEARING, RADIAL BALL, 12X32X10 (FUJIKOSHI)	1	1		VÒNG BI 12X32X10 (FUJIKOSHI)
	91003-KPP-931	BEARING, RADIAL BALL SPECIAL, 6201 (NTN)	1	1		VÒNG BI ĐẶC BIỆT 6201 (NTN)
17	91008-K56-N01	BEARING, RADIAL BALL, 6301 (SKF)	1	1		VÒNG BI 6301 (SKF)
18	94510-28000	CIRCLIP, EXTERNAL, 28MM	1	1		PHE CÀI NGOÀI 28MM

E-17

BỘ TRUYỀN ĐỘNG



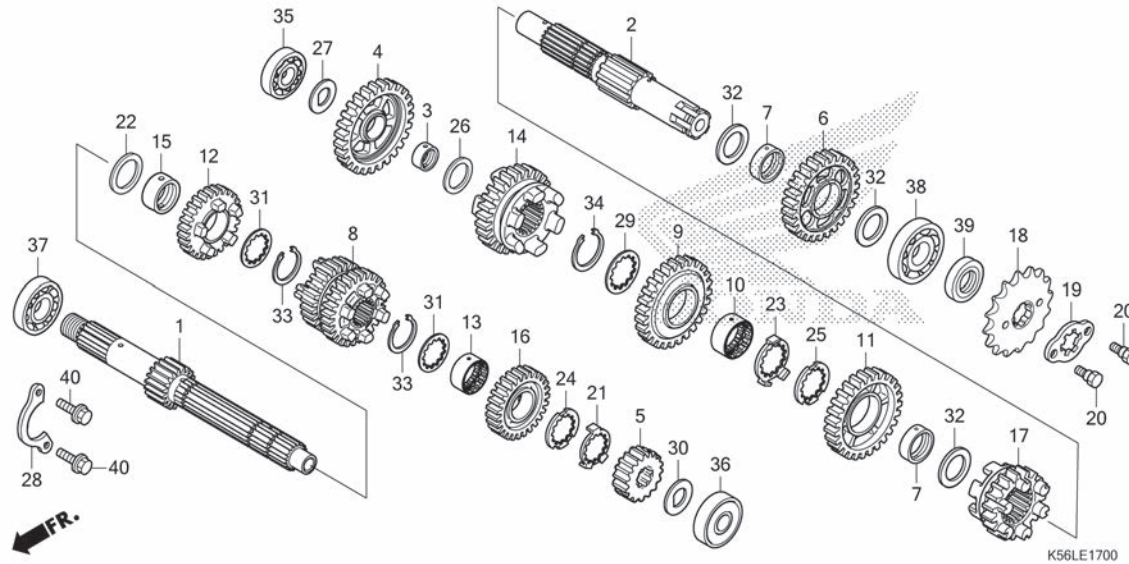
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	210141	(5,8,12,16) TRỤC TRUYỀN ĐỘNG TRỰC CHÍNH.....	6,2
	210141A	.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	
	210141A	.Thay thế bổ sung trục trung gian.....	0,1
2	210142	(4,6,9,11,14,17) TRỤC TRUYỀN ĐỘNG TRUNG GIAN.....	6,2
	210142A	.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	
	210142A	.Thay thế bổ sung trục chính.....	0,1
18	213135	NHÔNG DẪN ĐỘNG.....	0,3
35	2101C8	VÒNG BI TRỤC TRUNG GIAN: BÊN PHẢI.....	6,3
	2101C2	.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	
36	2101C2	VÒNG BI TRỤC CHÍNH: BÊN TRÁI.....	6,1
	2101C5	.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	
37	2101C5	VÒNG BI TRỤC CHÍNH: BÊN PHẢI.....	6,3
	2101C6	.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	
	2101C6	VÒNG BI TRỤC CHÍNH: CÁ HAI BÊN.....	6,5
	2101C7	.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	
+38	2101C7	VÒNG BI TRỤC TRUNG GIAN: BÊN TRÁI.....	6,1

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150		
			F	FA	
			L	L	
1	23211-K56-N00	MAINSHAFT(12T)	1	1	TRỤC CHÍNH (12 RĂNG)
2	23221-K56-N00	COUNTERSHAFT	1	1	TRỤC TRUNG GIAN
3	23415-HB3-000	BUSH, 15MM	1	1	CHỖI 15MM
4	23421-K56-N00	GEAR, COUNTER FIRST(37T)	1	1	BÁNH RĂNG TRỤC TRUNG GIAN THỨ NHẤT (37 RĂNG)
5	23431-K56-N00	GEAR, MAINSHAFT SECOND(17T)	1	1	BÁNH RĂNG TRỤC CHÍNH THỨ HAI (17 RĂNG)
6	23441-K56-N00	GEAR, COUNTERSHAFT SECOND(33T)	1	1	BÁNH RĂNG TRỤC TRUNG GIAN THỨ HAI (33 RĂNG)
7	23442-K56-N00	BUSH, 20MM	2	2	CHỖI, 20MM
8	23451-K56-N00	GEAR, MAINSHAFT THIRD & FOURTH (20T/22T)	1	1	BÁNH RĂNG TRỤC CHÍNH THỨ BA & THỨ TƯ (20 RĂNG/22 RĂNG)
9	23461-K56-N00	GEAR, COUNTERSHAFT THIRD(30T)	1	1	BÁNH RĂNG TRỤC TRUNG GIAN THỨ BA (30 RĂNG)
10	23465-K56-N00	BUSH, SPLINE, 20MM	1	1	BẠC TRỤC 20MM
11	23481-K56-N00	GEAR, COUNTERSHAFT FOURTH(27T)	1	1	BÁNH RĂNG TRỤC TRUNG GIAN THỨ TƯ (27 RĂNG)
12	23491-K56-N00	GEAR, MAINSHAFT FIFTH(24T)	1	1	BÁNH RĂNG TRỤC CHÍNH THỨ NĂM (24 RĂNG)
13	23492-KSP-910	COLLAR, SPLINE, 17X20X11	1	1	BẠC LÓT TRỤC 17X20X11
14	23501-K56-N00	GEAR, COUNTERSHAFT FIFTH(25T)	1	1	BÁNH RĂNG TRỤC TRUNG GIAN THỨ NĂM (25 RĂNG)
15	23502-KTY-D30	BUSH, 20MM	1	1	CHỖI, 20MM
16	23511-K56-N00	GEAR, MAINSHAFT SIXTH(26T)	1	1	BÁNH RĂNG TRỤC CHÍNH THỨ SÁU (26 RĂNG)
17	23521-K56-N00	GEAR, COUNTERSHAFT SIXTH(24T)	1	1	BÁNH RĂNG TRỤC TRUNG GIAN THỨ SÁU (24 RĂNG)
18	23801-KBP-900	SPROCKET, DRIVE(15T)	1	1	NHÔNG TÁI (15 RĂNG)
19	23811-KR3-600	PLATE A2, FIXING	1	1	ĐĨA CỐ ĐỊNH A2
20	90084-041-000	BOLT, DRIVE SPROCKET FIXING	2	2	BU LÔNG CỐ ĐỊNH NHÔNG TÁI
21	90401-K56-N00	WASHER, LOCK, 17MM	1	1	VÒNG ĐỆM KHÓA 17MM
22	90401-KTY-D30	WASHER, THRUST, 17MM	1	1	VÒNG ĐỆM CHẶN 17MM
23	90401-KVK-900	WASHER, LOCK, 20X19X1.0	1	1	VÒNG ĐỆM KHÓA 20X19X1,0
24	90402-K56-N00	WASHER, SPLINE, 17MM	1	1	VÒNG ĐỆM KHÓA 17MM



E-17

BỘ TRUYỀN ĐỘNG

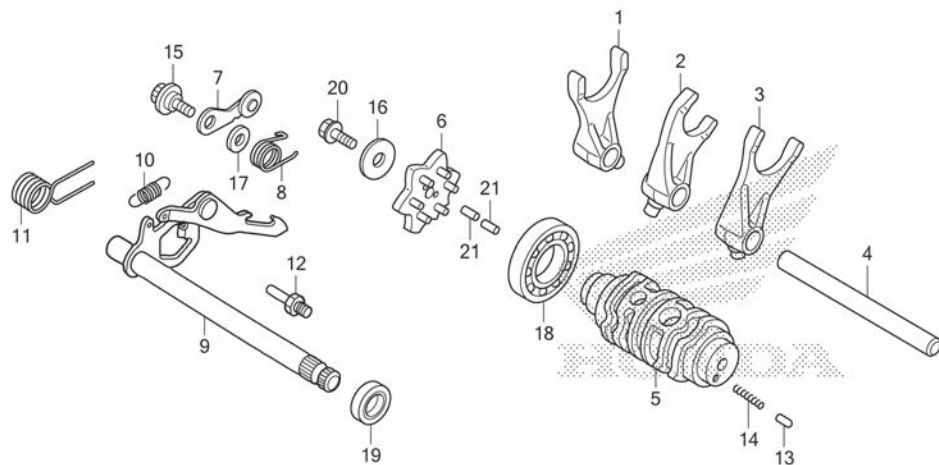


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
+38	2101C9	.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ VÒNG BI TRỤC TRUNG GIAN: HAI BÊN.....	6,5
	2101D4	.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ VÒNG BI TRỤC CHÍNH VÀ TRỤC TRUNG GIAN: TẤT CẢ.....	6,7
39	2101G7	.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ PHỚT DẦU TRỤC TRUNG GIAN: BÊN TRÁI...	6,1
		.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L FA L		
25	90402-KVK-900	WASHER, THRUST, 20X19X1.0 ...	1 1		VÒNG ĐỆM CHẶN 20X19X1,0
26	90412-187-000	WASHER, THRUST, 15MM	1 1		VÒNG ĐỆM CHẶN 15MM
27	90412-K56-N00	WASHER, SPECIAL, 15MM	1 1		VÒNG ĐỆM ĐẶC BIỆT 15MM
28	90441-KW7-930	PLATE, BEARING HOLDER	1 1		TẤM ĐÁY GIÁ GIỮ VÒNG BI
29	90451-K56-N00	WASHER, SPLINE, 20MM	1 1		VÒNG ĐỆM KHÓA 20MM
30	90452-KGH-900	WASHER, SPECIAL, 12MM	1 1		VÒNG ĐỆM ĐẶC BIỆT 12MM
31	90452-KRM-840	WASHER, SPLINE, 17X23X1.6 ...	2 2		VÒNG ĐỆM KHÓA 17X23X1,6
32	90454-KPH-900	WASHER, 25X20.2X1	3 3		VÒNG ĐỆM 25X20,2X1
33	90601-KRM-840	CIRCLIP, 17MM	2 2		PHE CÀI 17MM
34	90605-KVS-900	SET RING, 20MM	1 1		XÉC MĂNG 20MM
35	91004-K56-N01	BEARING, RADIAL BALL, 6202U (SKF)	1 1		VÒNG BI 6202U (SKF)
36	91005-K56-N01	BEARING, RADIAL BALL, 6201U (SKF)	1 1		VÒNG BI 6201U (SKF)
37	91006-K56-N01	BEARING, RADIAL BALL, 6203 (SKF)	1 1		VÒNG BI 6203 (SKF)
	91006-K56-N02	BEARING, RADIAL BALL, 6203 (FUJIKOSHI)	1 1		VÒNG BI 6203 (FUJIKOSHI)
38	91010-K56-N01	BEARING, RADIAL BALL, 6204 (SKF)	1 1		VÒNG BI 6204 (SKF)
39	91216-KGH-901	OIL SEAL, 20X34X7	1 1		PHỚT DẦU 20X34X7
40	95701-06014-00	BOLT, FLANGE, 6X14	2 2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X14

E-19

HEO SỐ



K56LE1900

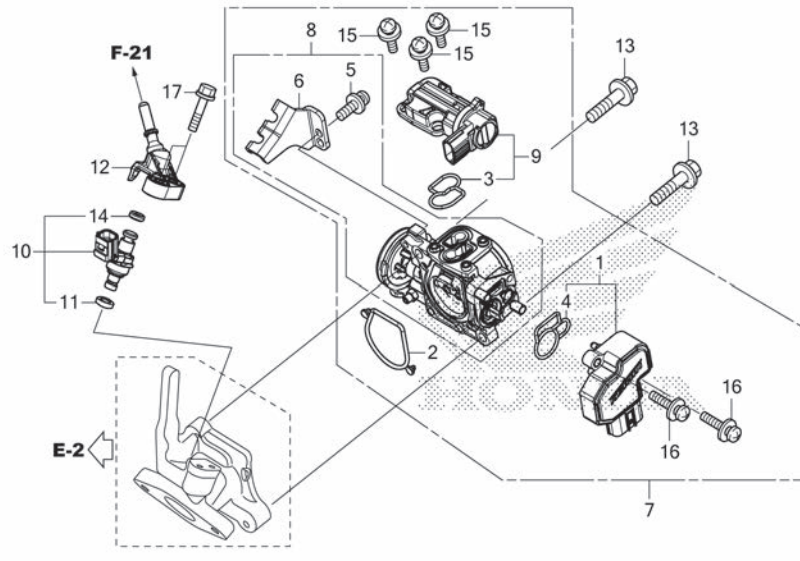
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	210112	(2,3) CÀNG GẤP SỐ..... .BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ .LƯU Ý: Cùng thời gian với 2 chi tiết hoặc hơn	6,1
5	2101A9	HEO SỐ..... .BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	6,1
6	2101D6	TẤM HÃM HEO SỐ.....	1,0
7	210125	(8) LÒ XO HOẶC HÃM HEO SỐ.....	1,0
9	210122	(11) TRỤC SANG SỐ.....	1,5
18	2101C3	VÒNG BI HEO SỐ..... .BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	6,3
19	1101F9	PHÓT DẦU TRỤC SANG SỐ.....	1,5

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L FA L		
1	24211-K56-N00	FORK, R. GEARSHIFT	1	1	CÀNG SANG SỐ BÊN PHẢI
2	24212-KPP-900	FORK, CENTER GEARSHIFT	1	1	CÀNG SANG SỐ TRUNG TÂM
3	24213-K56-N00	FORK, L. GEARSHIFT	1	1	CÀNG SANG SỐ BÊN TRÁI
4	24241-KPP-900	SHAFT, GEARSHIFT FORK	1	1	TRỤC CÀNG GẤP SỐ
5	24301-K56-N00	DRUM, GEARSHIFT	1	1	HEO SỐ
6	24410-K15-900	PLATE COMP., SHIFT DRUM			TẤM HÃM HEO SỐ
7	24430-K56-N00	STOPPER COMP., GEARSHIFT DRUM	1	1	CỤM HÃM HEO SỐ
8	24436-KTY-D30	SPRING, GEARSHIFT DRUM STOPPER	1	1	LÒ XO HÃM HEO SỐ
9	24610-KPP-900	SPINDLE COMP., GEARSHIFT	1	1	CỤM TRỤC SANG SỐ
10	24641-KBP-900	SPRING, GEARSHIFT ARM	1	1	LÒ XO CẢN SANG SỐ
11	24651-KTY-D30	SPRING, GEARSHIFT RETURN	1	1	LÒ XO HỒI VỊ SANG SỐ
12	24652-035-000	PIN, SHIFT RETURN SPRING	1	1	CHÓT LÒ XO HỒI VỊ SANG SỐ
13	35751-KPH-900	CAP, CHANGE SWITCH CONTACT ..	1	1	NÁP TIẾP XÚC CÔNG TÁC SANG SỐ
14	35752-KPH-900	SPRING, CHANGE SWITCH CONTACT	1	1	LÒ XO TIẾP XÚC CÔNG TÁC SANG SỐ
15	90022-MG8-000	PIVOT, SHIFT DRUM STOPPER ARM	1	1	CHÓT CẢN HÃM HEO SỐ
16	90402-KW7-900	WASHER, THRUST, 6MM	1	1	VÒNG ĐỆM CHẶN 6MM
17	90435-HB3-000	WASHER, 6.1MM	1	1	VÒNG ĐỆM 6,1MM
18	91009-K31-901	BEARING, RADIAL BALL, 6905	1	1	VÒNG BI 6905
		(NSK)	1	1	(NSK)
	91015-K56-N01	BEARING, RADIAL BALL, 6905	1	1	VÒNG BI 6905
		(SKF)	1	1	(SKF)
19	91209-KWC-901	OIL SEAL, 12X22X7	1	1	PHÓT DẦU 12X22X7
20	95701-06016-00	BOLT, FLANGE, 6X16	1	1	BU LÔNG MẶT BÍCH 6X16
21	96220-30085	ROLLER, 3X8.5	2	2	CON LĂN 3X8,5



E-23

BỘ HỌNG GA



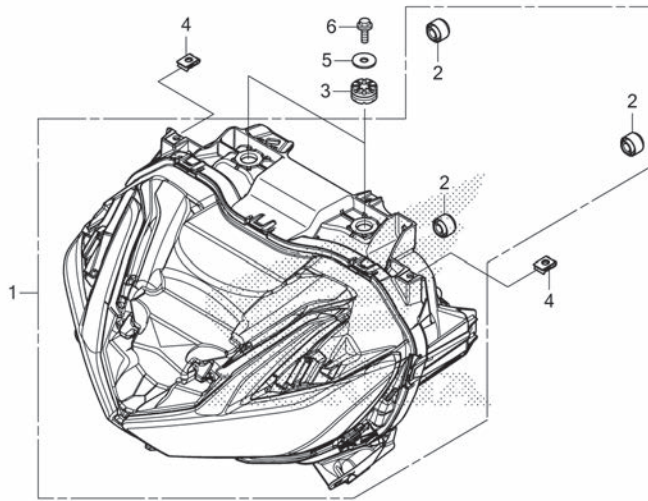
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1		(4) CẢM BIẾN BỘ HỌNG GA.....	1,3
7	617115	(2) BỘ HỌNG GA.....	1,3
8	311132	CỤM HỌNG GA.....	1,2
9		(3) VAN ĐIỀU KHIỂN CẦM CHỪNG.....	0,9
10		(11,12,14) KIM PHUN XĂNG.....	1,1

K56LE2300

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L FA L		
1	16060-KVS-J01	SENSOR SET	1	1	BỘ CẢM BIẾN
2	16075-K40-F01	O-RING, THROTTLE BODY	1	1	PHỚT O BỘ HỌNG GA
3	16076-K35-V01	O-RING	1	1	PHỚT O
4	16077-K35-V01	O-RING	1	1	PHỚT O
5	16081-KVS-J01	SCREW-WASHER, 5X12 (TORX)	1	1	VÍT CÓ ĐỆM, 5X12 (TORX)
6	16169-K56-N01	STAY, WIRE	1	1	GIÁ GIỮ DÂY GA
7	16400-K56-N02	THROTTLE BODY ASSY.(GQ1LA B)	1	1	CỤM HỌNG GA (GQ1LA B)
8	16410-K56-N01	BODY SET	1	1	CỤM THÂN GA
9	16430-K97-T01	VALVE SET, IDLE AIR CONTROL	1	1	BỘ VAN ĐIỀU KHIỂN KHÍ CẦM CHỪNG
10	16450-K56-V51	INJECTOR ASSY., FUEL	1	1	CỤM KIM PHUN XĂNG
11	16472-KPC-D50	RING, SEAL	1	1	VÒNG BÍT
12	17560-K56-N00	JOINT COMP., INJECTOR	1	1	CỤM KHỚP NỐI KIM PHUN XĂNG
13	90004-GHB-670	BOLT, FLANGE, 6X25 (NSHF)	2	2	BU LÔNG MẶT BÍCH 6X25 (NSHF)
14	91301-GGL-J01	O-RING, 6.3X2.2	1	1	PHỚT O 6,3X2,2
15	93891-04010-18	SCREW-WASHER, 4X10	3	3	VÍT ĐỆM 4X10
16	93891-04016-18	SCREW-WASHER, 4X16	2	2	VÍT ĐỆM 4X16
17	95701-06022-00	BOLT, FLANGE, 6X22	2	2	BU LÔNG MẶT BÍCH 6X22

F-1

ĐÈN PHA



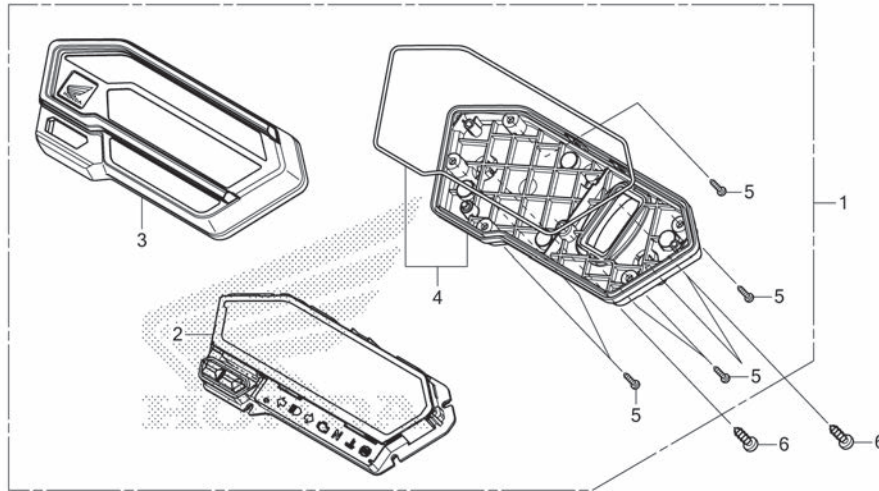
K56LF0100

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	6161A7	CỤM ĐÈN PHA.....	0,8

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			F	FA		
1	33100-K56-V51	HEADLIGHT ASSY.	1	1		CỤM ĐÈN PHA
2	33113-MEE-D01	PIPE, CP	3	3		ỐNG CP
3	33705-KW7-900	RUBBER A, TAILLIGHT MOUNTING	2	2		CAO SU BẮT ĐÈN HẬU A
4	90677-KAN-T00	NUT, CLIP, 5MM	2	2		ĐẠI ỐC KÉP 5MM
5	94103-06800	WASHER, PLAIN, 6MM	2	2		VÒNG ĐỆM PHẪNG 6MM
6	95701-06016-08	BOLT, FLANGE, 6X16	2	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X16

F-2

ĐỒNG HỒ



K56LF0200

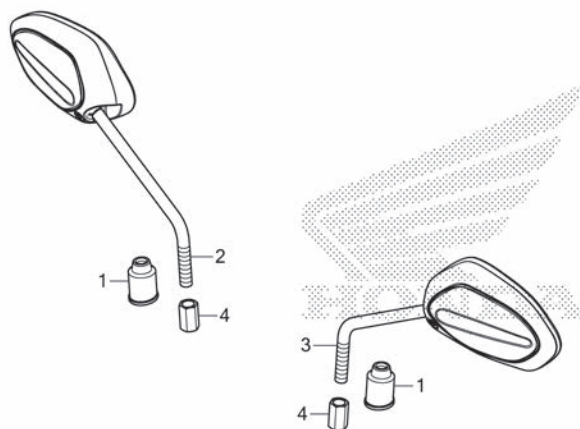
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	8121A1	BỘ ĐỒNG HỒ.....	0,5
2	8121A2	ĐỒNG HỒ.....	0,6
3	8121B7	NÁP TRÊN ĐỒNG HỒ.....	0,5
4	8121B3	NÁP DƯỚI ĐỒNG HỒ.....	0,5

3

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			F	FA		
1	37100-K56-V51 37100-K56-V61	METER ASSY., COMBINATION(KPH)	1	-		CỤM ĐỒNG HỒ (KPH)
2	37110-K56-V51 37110-K56-V61	METER COMP., LCD	1	-		MÀN HÌNH LCD CỤM ĐỒNG HỒ
3	37610-K45-N41	CASE ASSY., UPPER	1	1		CỤM NÁP TRÊN
4	37620-K56-V51	CASE ASSY., UNDER	1	1		CỤM NÁP DƯỚI
5	90314-KVS-F22	SCREW, TAPPING, 3X14	6	6		VÍT TỰ REN 3X14
6	93903-35310	SCREW, TAPPING, 5X16	3	3		VÍT TỰ REN 5X16

F-3

GƯƠNG



←FR.

K56LF0300

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
-----	--------	-----------------------------------	-----------------------

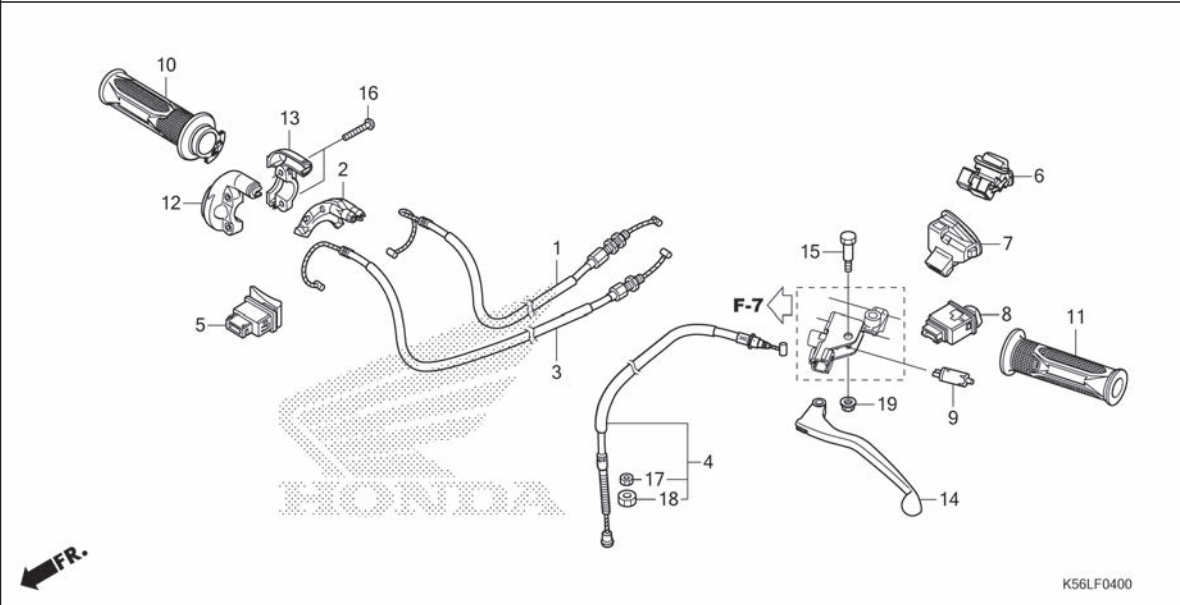
KHÔNG CÓ THÔNG TIN

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150		
			F	FA	
			L	L	
1	88113-KWW-A00	CAP, LOCK NUT	2	2	NẮP CHỤP ỐC KHÓA
2	88210-K56-V00	MIRROR COMP., R.	1	1	CỤM GƯƠNG BÊN PHẢI
3	88220-K56-V00	MIRROR COMP., L.	1	1	CỤM GƯƠNG BÊN TRÁI
4	90314-KFM-840	NUT, LOCK	2	2	ĐAI ỐC KHÓA

3

F-4

TAY LÁI/CÔNG TẮC/DÂY GA

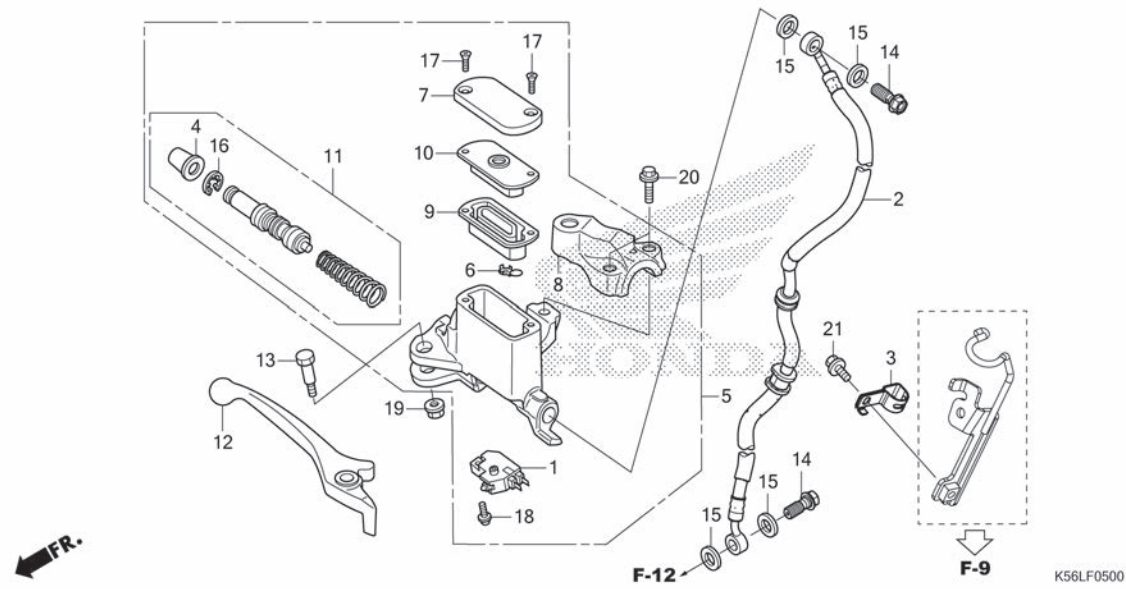


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	811100	(3) DÂY GA..... .LƯU Ý: Cùng thời gian với 2 chi tiết	1,6
4	811115	DÂY LY HỢP.....	1,1
5	615116	CÔNG TẮC ĐÈ.....	0,5
6	615117	CÔNG TẮC PHA/CÓT.....	0,5
7	6151A3	CÔNG TẮC CÒI.....	0,5
8	615118	CÔNG TẮC ĐÈN BẢO RỂ.....	0,5
9	6151A9	CÔNG TẮC LY HỢP.....	0,5
10	810150	TAY GA.....	1,4
11	8101C0	TAY GA: BÊN TRÁI.....	0,1
12		(2,13)	
	810155	ÓP TAY GA..... .LƯU Ý: Cùng thời gian với 2 chi tiết	1,2
14	8101C6	TAY PHANH: BÊN TRÁI.....	0,4
	8101F5	TAY PHANH: HAI BÊN.....	0,5

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L FA L		
1	17910-K56-N10	CABLE COMP. A, THROTTLE	1	1	CỤM DÂY GA A
2	17914-K03-N30	SLIDER, THROTTLE CABLE	1	1	ĐỆM ĐỠ DÂY GA
3	17920-K56-N10	CABLE COMP. B, THROTTLE	1	1	CỤM DÂY GA B
4	22870-K56-N10	CABLE COMP., CLUTCH	1	1	CỤM DÂY LY HỢP
5	35160-K20-T21	SWITCH UNIT, STARTER(TOYO)	1	1	CỤM CÔNG TẮC ĐÈ (TOYO)
6	35170-K56-V51	SWITCH UNIT, DIMMER & PASSING	1	1	CỤM CÔNG TẮC PHA/CÓT & ĐÈN VƯỢT
7	35180-K20-T21	SWITCH UNIT, HORN(TOYO)	1	1	CỤM CÔNG TẮC CÒI (TOYO)
8	35200-K35-V01	SWITCH UNIT, WINKER	1	1	CỤM CÔNG TẮC ĐÈN BẢO RỂ
9	35330-413-003	SWITCH COMP., FR. LEVER (TOYO DENSO)	1	1	CỤM CÔNG TẮC TAY PHANH TRƯỚC (TOYO DENSO)
10	53140-K56-N10	GRIP COMP., THROTTLE	1	1	CỤM TAY NẮM GA
11	53166-K07-900	GRIP, L. HANDLE	1	1	TAY NẮM GA TRÁI
12	53167-K03-N30	HOUSING, FR. THROTTLE	1	1	ÓP TRƯỚC TAY GA
13	53168-K03-N30	HOUSING, RR. THROTTLE	1	1	ÓP SAU TAY GA
14	53178-KWC-900	LEVER, L. STEERING HANDLE	1	1	TAY PHANH BÊN TRÁI
15	90114-KGH-900	BOLT, HANDLE LEVER PIVOT	1	1	BU LÔNG CHỐT TAY PHANH
16	93500-05025-0G	SCREW, PAN, 5X25	2	2	VÍT 5X25
17	94002-08000-0S	NUT, HEX., 8MM	1	1	ĐAI ỐC LỤC GIÁC 8MM
18	94030-08000	NUT, HEX., 8MM	1	1	ĐAI ỐC LỤC GIÁC 8MM
19	94050-06000	NUT, FLANGE, 6MM	1	1	ĐAI ỐC MẶT BÍCH 6MM

F-5

XY LANH CHÍNH PHANH TRƯỚC (FS150F)



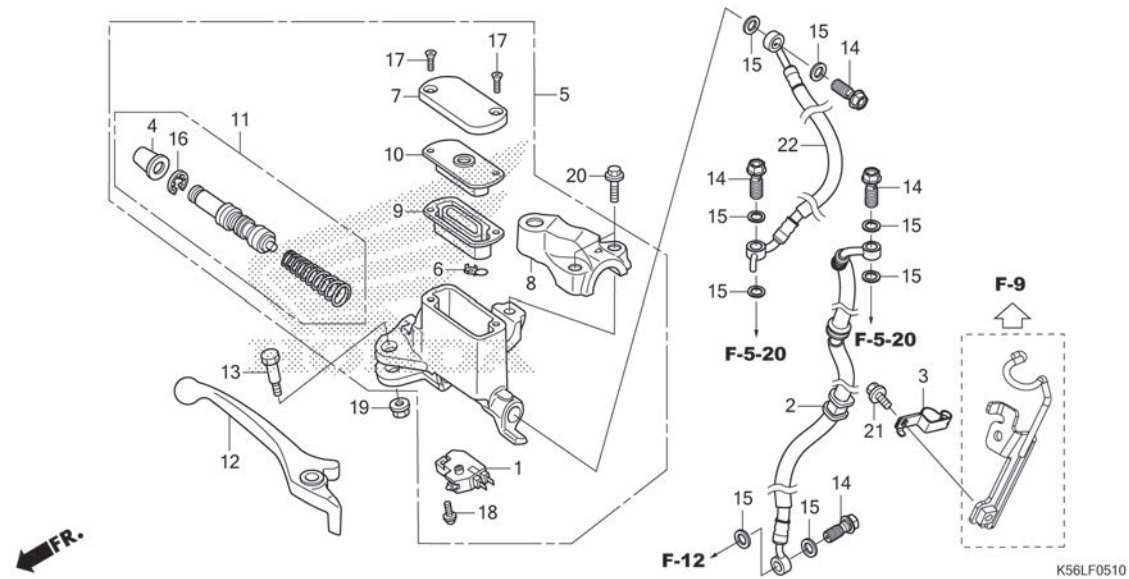
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	6151B2	CÔNG TÁC PHANH TRƯỚC.....	0,4
2	7121A0	ỐNG PHANH TRƯỚC.....	1,0
		.BAO GỒM: Xả khí phanh	
5	712105	XY LANH CHÍNH PHANH TRƯỚC.....	0,8
		.BAO GỒM: Xả khí phanh	
9	7121G6	MÀNG CHÂN CAO SU XY LANH CHÍNH PHANH TRƯỚC.....	0,1
11	7121G9	CỤM PISTON XY LANH CHÍNH PHANH TRƯỚC.....	0,7
		.BAO GỒM: Xả khí phanh	
12	8101C7	TAY PHANH: BÊN PHẢI.....	0,3
	8101F5	TAY PHANH: HAI BÊN.....	0,5

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150		
			F	FA	
			L	L	
1	35340-MGS-D31	SWITCH ASSY., FR. STOP	1	-	CỤM CÔNG TÁC PHANH TRƯỚC
2	45126-K56-N11	HOSE COMP., FR. BRAKE	1	-	CỤM ỐNG DẦU PHANH TRƯỚC
3	45157-K56-N10	CLAMPER, FR. BRAKE HOSE	1	-	KẸP ỐNG DẦU PHANH TRƯỚC
4	45504-410-003	BOOT COMP.	1	-	CHỤP CAO SU
5	45510-K56-V51	CYLINDER SUB ASSY., FR. BRAKE MASTER(NISSIN)	1	-	CỤM XY LANH CHÍNH PHANH TRƯỚC (NISSIN)
6	45512-MA6-006	PROTECTOR	1	-	ÓP BẢO VỆ
7	45513-GW0-911	CAP, MASTER CYLINDER	1	-	NÁP XY LANH CHÍNH
8	45517-K03-M61	HOLDER, MIRROR	1	-	GIÁ GIỮ GƯƠNG
9	45520-GW0-911	DIAPHRAGM	1	-	MÀNG CAO SU
10	45521-GW0-911	PLATE, DIAPHRAGM	1	-	TẤM CHÂN MÀNG CAO SU
11	45530-KVS-M21	CYLINDER SET, FR. MASTER (NISSIN)	1	-	BỘ XY LANH CHÍNH PHÍA TRƯỚC (NISSIN)
12	53175-KYZ-T00	LEVER, R. STEERING HANDLE ...	1	-	TAY PHANH BÊN PHẢI
13	90114-KGH-900	BOLT, HANDLE LEVER PIVOT ...	1	-	BU LÔNG CHÓT TAY PHANH
14	90145-K03-M60	BOLT, OIL, 10X25	2	-	BU LÔNG DẦU 10X25
15	90545-300-000	WASHER, OIL BOLT	4	-	VÒNG ĐỆM BU LÔNG DẦU
16	90651-K03-M61	CIRCLIP, INTERNAL, 18.8	1	-	PHE CÀI TRONG 18,8
17	93600-04012-16	SCREW, FLAT, 4X12	2	-	VÍT DỆT 4X12
18	93893-04012-17	SCREW-WASHER, 4X12	1	-	VÍT ĐỆM 4X12
19	94050-06000	NUT, FLANGE, 6MM	1	-	ĐAI ỐC MẶT BÍCH 6MM
20	95701-06022-00	BOLT, FLANGE, 6X22	2	-	BU LÔNG MẶT BÍCH 6X22
21	96001-06012-07	BOLT, FLANGE, 6X12	1	-	BU LÔNG MẶT BÍCH 6X12



F-5-10

XY LANH CHÍNH PHANH TRƯỚC (FS150FA)

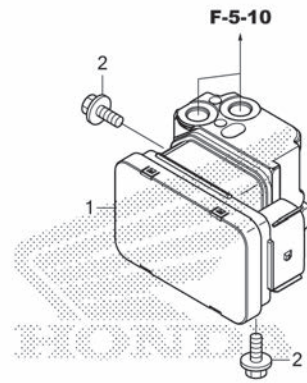


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	6151B2	CÔNG TẮC PHANH TRƯỚC.....	0,4
2	712128	ỐNG B PHANH TRƯỚC..... .BAO GỒM: Xả khí phanh	0,8
5	712105	XY LANH CHÍNH PHANH TRƯỚC..... .BAO GỒM: Xả khí phanh	0,8
9	7121G6	MÀNG CHÂN CAO SU XY LANH CHÍNH PHANH TRƯỚC.....	0,1
11	7121G9	CỤM PISTON XY LANH CHÍNH PHANH TRƯỚC..... .BAO GỒM: Xả khí phanh	0,7
12	8101C7	TAY PHANH: BÊN PHẢI.....	0,3
	8101F5	TAY PHANH: HAI BÊN.....	0,5
22	712127	ỐNG A PHANH TRƯỚC..... .BAO GỒM: Xả khí phanh	0,8

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L FA L		
1	35340-MGS-D31	SWITCH ASSY., FR. STOP	- 1		CỤM CÔNG TẮC PHANH TRƯỚC
2	45126-K56-V61	HOSE COMP. B, FR. BRAKE	- 1		CỤM ỐNG DẦU PHANH TRƯỚC B
3	45157-K56-V60	CLAMPER, FR. BRAKE HOSE	- 1		KẸP ỐNG DẦU PHANH TRƯỚC
4	45504-410-003	BOOT COMP.	- 1		CHỤP CAO SU
5	45510-K56-V51	CYLINDER SUB ASSY., FR. BRAKE MASTER(NISSIN)	- 1		CỤM XY LANH CHÍNH PHANH TRƯỚC (NISSIN)
6	45512-MA6-006	PROTECTOR	- 1		ÓP BẢO VỆ
7	45513-GW0-911	CAP, MASTER CYLINDER	- 1		NẮP XY LANH CHÍNH
8	45517-K03-M61	HOLDER, MIRROR	- 1		GIÁ GIỮ GƯƠNG
9	45520-GW0-911	DIAPHRAGM	- 1		MÀNG CAO SU
10	45521-GW0-911	PLATE, DIAPHRAGM	- 1		TẤM CHÂN MÀNG CAO SU
11	45530-KVS-M21	CYLINDER SET, FR. MASTER (NISSIN)	- 1		BỘ XY LANH CHÍNH PHÍA TRƯỚC (NISSIN)
12	53175-KYZ-T00	LEVER, R. STEERING HANDLE ...	- 1		TAY PHANH BÊN PHẢI
13	90114-KGH-900	BOLT, HANDLE LEVER PIVOT	- 1		BU LÔNG CHỐT TAY PHANH
14	90145-K03-M60	BOLT, OIL, 10X25	- 4		BU LÔNG DẦU 10X25
15	90545-300-000	WASHER, OIL BOLT	- 8		VÒNG ĐỆM BU LÔNG DẦU
16	90651-K03-M61	CIRCLIP, INTERNAL, 18.8	- 1		PHE CÀI TRONG 18,8
17	93600-04012-1G	SCREW, FLAT, 4X12	- 2		VÍT DẸT 4X12
18	93893-04012-17	SCREW-WASHER, 4X12	- 1		VÍT ĐỆM 4X12
19	94050-06000	NUT, FLANGE, 6MM	- 1		ĐAI ỐC MẶT BÍCH 6MM
20	95701-06022-00	BOLT, FLANGE, 6X22	- 2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X22
21	96001-06012-07	BOLT, FLANGE, 6X12	- 1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X12
22	45125-K56-V61	HOSE COMP. A, FR. BRAKE	- 1		CỤM ỐNG DẦU PHANH TRƯỚC A

F-5-20

BỘ ĐIỀU BIẾN ABS



FR.

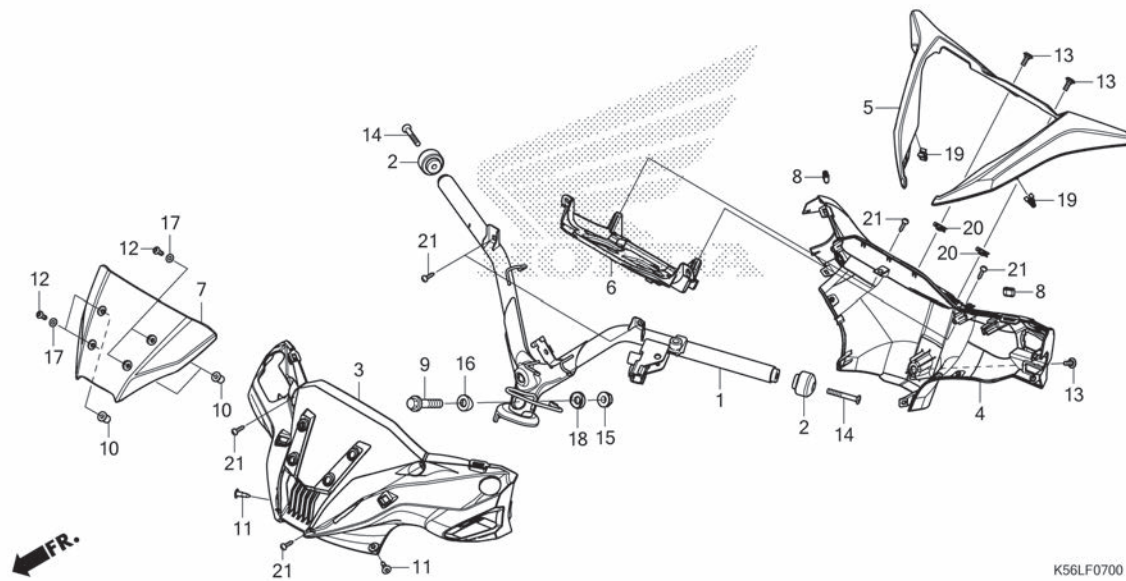
K56LF0520

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	7111H1	BỘ ĐIỀU BIẾN ABS..... .BAO GỒM: Xả khí phanh	1,1

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L FA L		
1	57110-K56-V61	MODULATOR ASSY.	- 1		CỤM BỘ ĐIỀU BIẾN
2	95701-06012-08	BOLT, FLANGE, 6X12	- 2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X12

F-7

ỐNG TAY LÁI/ỚP TAY LÁI

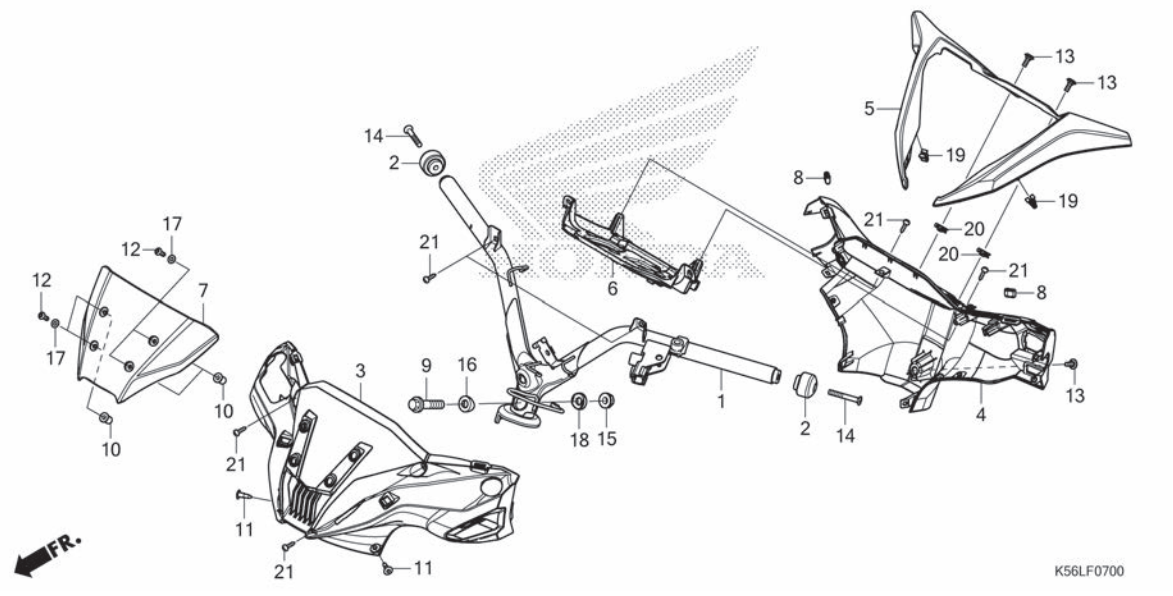


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	810100	ỐNG TAY LÁI.....	1,5
3	4131B5	ỚP TRƯỚC TAY LÁI.....	0,3
4	4131B6	ỚP SAU TAY LÁI.....	0,4
	4131U1	ỚP TAY LÁI: HAI BÊN.....	0,4
5	413175	ỚP TAY LÁI.....	0,1
7	4131X1	ỚP TAY LÁI: PHÍA TRÊN.....	0,1

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L	FA L		
1	53100-K56-V50	PIPE COMP., STEERING HANDLE	1	1		CỤM ỚNG TAY LÁI
2	53102-K12-910	WEIGHT A, HANDLE	2	2		ĐÔI TRỌNG TAY LÁI A
3	53205-K56-V50	COVER, FR. HANDLE	1	1		ỚP TRƯỚC TAY LÁI
4	53206-K56-V50ZA	COVER, RR. HANDLE				ỚP SAU TAY LÁI
5	53207-K56-V50ZE	COVER, HANDLE TOP *NH1*.....BLACK	1	1		*NH1* ỚP TRÊN TAY LÁI
		NHA76M MAT GALAXY BLACK METALLIC	1	1	----- V	*NHA76M*
	53207-K56-V50ZF	*NHA40M* MAT CRYPTON SILVER METALLIC	1	-		*NHA40M*
	53207-K56-V50ZH	*NHB24M* ARTEMIS SILVER METALLIC	1	-		*NHB24M*
	53207-K56-V50ZG	*R389*.....INFINITY RED	-	1	----- 2V	*R389*
	53207-K56-V50ZA	*R340C*.....CANDY ROSY RED	-	1	----- 3V	*R340C*
	53207-K56-V50ZC	*PB406M*MAT ION BLUE METALLIC	-	1	----- 3V	*PB406M*
6	53209-K56-V50	HOLDER, METER	1	1		GIÁ GIỮ ĐỒNG HỒ
7	53306-K56-V50	COVER, FR. HANDLE UPPER	1	1		ỚP TRÊN TRƯỚC TAY LÁI
8	77267-KTR-900	RUBBER, COWL	2	2		CAO SU DẪN NHỰA
9	90102-KWW-640	BOLT, FLANGE, 10X48	1	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 10X48
10	90111-KW3-003	NUT, COWL SETTING, 5MM	4	4		ĐAI ỐC ĐỊNH VỊ DẪN NHỰA 5MM
11	90116-SP0-003	CLIP, BUMPER SEAL	2	2		KẸP PHỐT CẢN
12	90119-K56-V50	BOLT, SPECIAL, 5X16	4	4		BU LÔNG ĐẶC BIỆT 5X16
13	90132-MJE-D40	SCREW, PAN, 5X14	3	3		VÍT 5X14
14	90191-K47-N41	SCREW, OVAL, 6X45	2	2		VÍT Ô VAN 6X45
15	90304-KGH-901	NUT, U, 10MM	1	1		ĐAI ỐC U 10MM
16	90501-KPH-880	COLLAR A, HANDLE SETTING	1	1		VÒNG ĐỆM A BẮT TAY LÁI

F-7

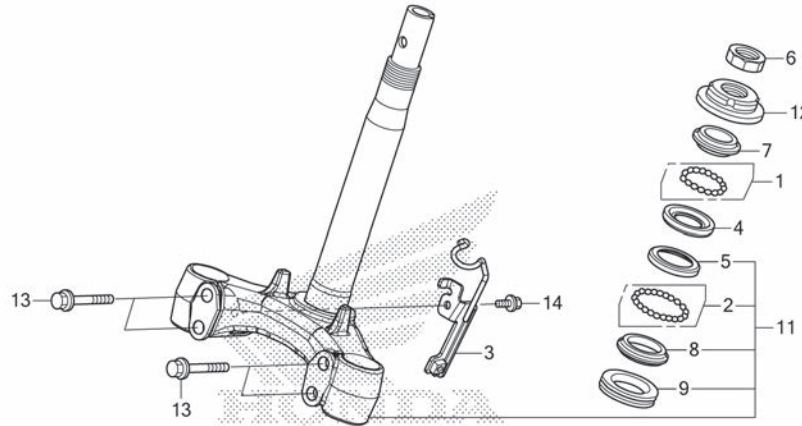
ỐNG TAY LÁI/ỚP TAY LÁI



Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L FA L		
17	90504-964-000	WASHER, THRUST, 5MM	4	4	VÒNG ĐỆM CHẶN 5MM
18	90505-KPH-880	COLLAR B, HANDLE SETTING	1	1	BẠC B BẮT TAY LÁI
19	90666-K59-A11	CLIP, SNAP FITTING(PO)	2	2	KẸP PHE CÀI (PO)
20	90677-KAN-T00	NUT, CLIP, 5MM	2	2	ĐAI ỐC KẸP 5MM
21	93903-35310	SCREW, TAPPING, 5X16	6	6	VÍT TỰ REN 5X16

F-9

CỔ LÁI

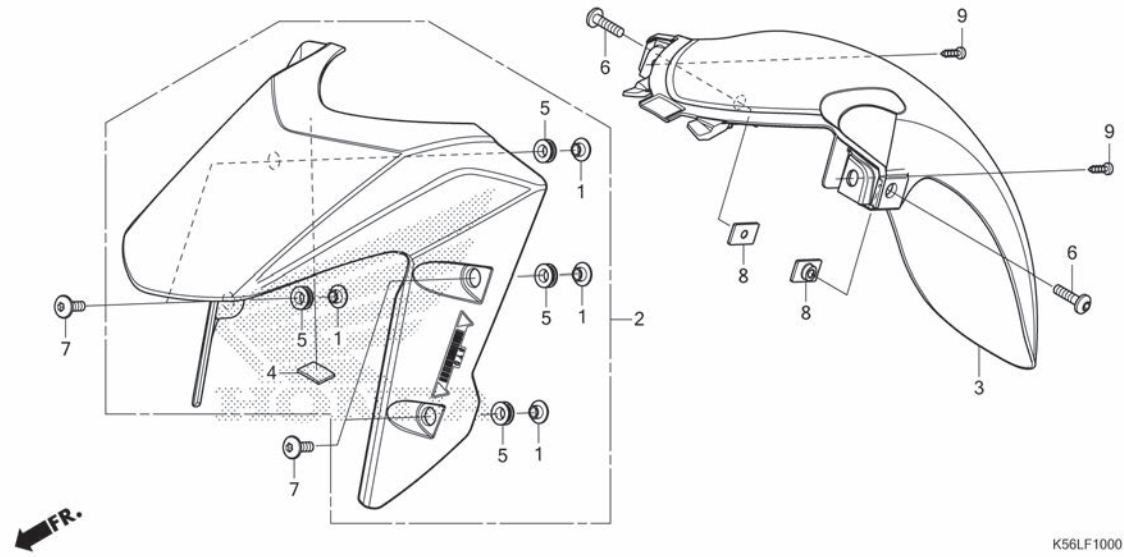


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
4		(1)	
5	5101A0	VÒNG BI PHÍA TRÊN CỔ LÁI.....	2,0
	5101A1	VÒNG BI PHÍA DƯỚI CỔ LÁI.....	2,2
	5101C9	VÒNG BI CỔ LÁI: HAI BÊN.....	2,2
7	5101A9	BÁT CÓN CỔ LÁI PHÍA TRÊN.....	2,0
8		(2,9)	
	5101B0	BÁT CÓN CỔ LÁI PHÍA DƯỚI.....	2,2
11	510100	CỤM CỔ LÁI HOẶC TRỤC CỔ LÁI.....	2,0
12	5101B2	ỐC BÁT ĐẦU TRÊN CỔ LÁI.....	1,8

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L	FA L		
1	06530-GBG-B20	BALL SET, STEEL, #6X23	1	1		CỤM VÒNG BI THÉP #6X23
2	06531-GBG-B20	BALL SET, STEEL, #6X29	1	1		CỤM VÒNG BI THÉP #6X29
3	45156-K56-N10	CLAMPER COMP., FR. BRAKE HOSE	1	1		KẸP ỚNG ĐẦU PHANH TRƯỚC
4	50301-GN5-901	RACE, STEERING TOP BALL	1	1		VÒNG BI PHÍA TRÊN CỔ LÁI
5	50302-GN5-900	RACE, STEERING BOTTOM BALL ..	1	1		VÒNG BI PHÍA DƯỚI CỔ LÁI
6	50306-GN5-900	NUT, STEERING STEM LOCK	1	1		ĐẠI ỐC KHÓA CỔ LÁI
7	53211-GN5-900	RACE, STEERING TOP CONE	1	1		BÁT CÓN PHÍA TRÊN CỔ LÁI
8	53212-GN5-900	RACE, STEERING BOTTOM CONE ..	1	1		BÁT CÓN PHÍA DƯỚI CỔ LÁI
9	53214-GN5-900	DUST SEAL, STEERING HEAD	1	1		PHỚT CHẶN BỤI CỔ LÁI
11	53219-K56-V00	STEM SUB ASSY., STEERING	1	1		CỤM CỔ LÁI
12	53220-GN5-850	THREAD COMP., STEERING HEAD				ỐC BÁT ĐẦU TRÊN CỔ LÁI
			TOP			
13	95801-10045-07	BOLT, FLANGE, 10X45	4	4		BU LÔNG MẶT BÍCH 10X45
14	96001-06012-07	BOLT, FLANGE, 6X12	1	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X12

F-10

CHÂN BÙN TRƯỚC



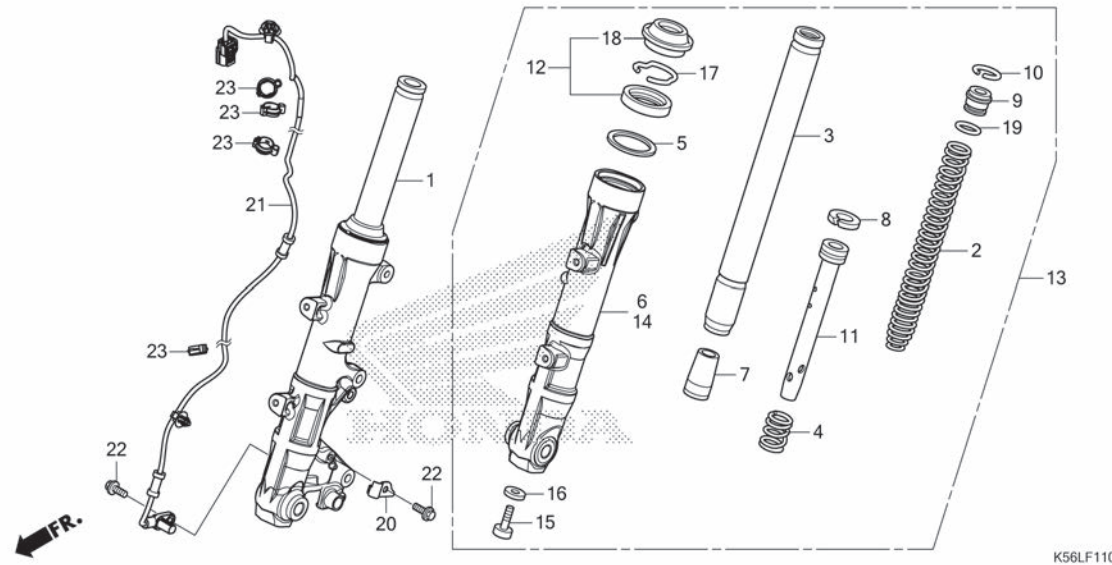
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2	413103	CHÂN BÙN TRƯỚC A.....	0,2
3	413104	CHÂN BÙN TRƯỚC B.....	0,2

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS150 F L FA L	Số seri	Tên tiếng Việt
1	38112-K27-M00	COLLAR, HORN SETTING	4	4	BẠC ĐỆM ĐỊNH VỊ CÒI
2	61000-K56-V50ZA	FENDER SET A, FR.(WL)			BỘ CHÂN BÙN TRƯỚC A (CÓ TEM)
	61000-K56-V50ZB	*TYPE3*.....	1	-	*LOẠI 3*.....
	61000-K56-V50ZD	*TYPE2*.....	1	-	*LOẠI 2*.....
	61000-K56-V60ZC	*TYPE1 1*.....	1	-	*LOẠI 1*.....
	61000-K56-V60ZA	*TYPE2*.....	-	1 ----- 2V	*LOẠI 2*.....
	61000-K56-V60ZB	*TYPE4*.....	-	1 ----- 3V	*LOẠI 4*.....
	61000-K56-V60ZD	*TYPE3*.....	-	1 ----- 3V	*LOẠI 3*.....
	61000-K56-V60ZD	*TYPE1*.....	-	1 ----- V	*LOẠI 1*.....
3	61200-K56-V50	FENDER B, FR.	1	1	CHÂN BÙN TRƯỚC B
4	64341-KWW-A00	RUBBER, CUSHION	1	1	CAO SU ĐỆM
5	84702-KZZ-930	RUBBER, MOUNT	4	4	CAO SU GẮN
6	90003-KWN-900	BOLT, SPECIAL, 6X23.5	2	2	BU LÔNG ĐẶC BIỆT 6X23,5
7	90021-MZ1-000	BOLT, SPECIAL, 6X18	4	4	BU LÔNG ĐẶC BIỆT 6X18
8	90301-K03-N30	NUT, SPECIAL, 6MM	2	2	ĐAI ỐC ĐẶC BIỆT 6MM
9	93903-35310	SCREW, TAPPING, 5X16	2	2	VÍT TỰ REN 5X16



F-11

GIẢM XÓC TRƯỚC

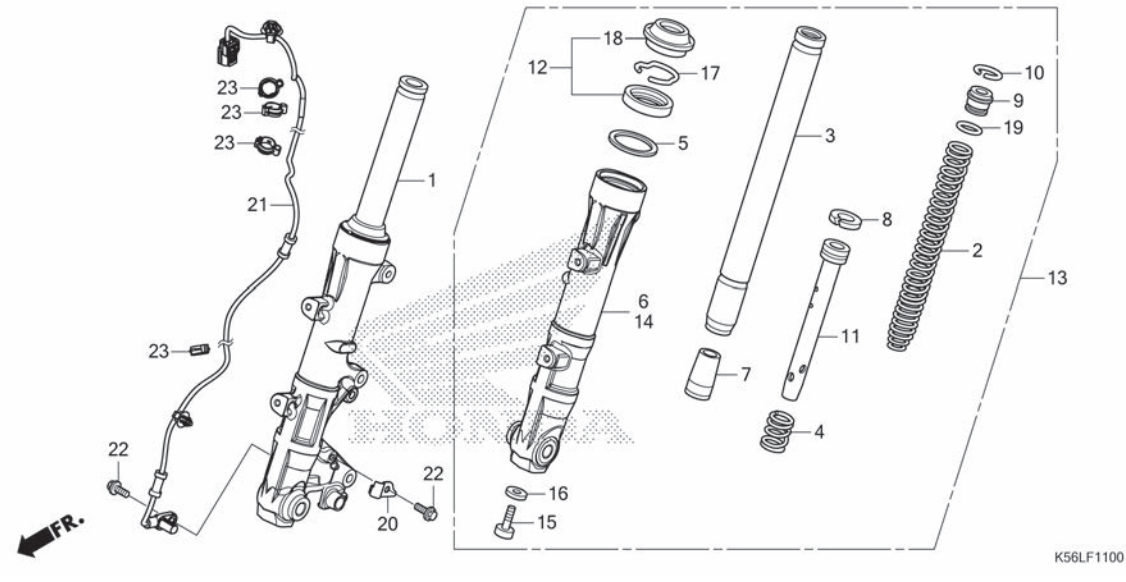


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	5111C3	CỤM GIẢM XÓC TRƯỚC BÊN PHẢI.....	0,3
2	5111C5	LÒ XO GIẢM XÓC TRƯỚC BÊN TRÁI.....	0,5
	5111C6	LÒ XO GIẢM XÓC TRƯỚC BÊN PHẢI.....	0,5
	5111C7	LÒ XO GIẢM XÓC TRƯỚC: HAI BÊN.....	0,8
3		(4,7,8,11)	
	5111G2	ỐNG GIẢM XÓC TRƯỚC BÊN TRÁI.....	0,6
	5111G3	ỐNG GIẢM XÓC TRƯỚC BÊN PHẢI.....	0,6
	5111G4	ỐNG GIẢM XÓC TRƯỚC: HAI BÊN.....	1,0
6	5111D2	ỐNG VỎ GIẢM XÓC: BÊN PHẢI.....	0,7
12	5111E7	BỘ PHÓT GIẢM XÓC TRƯỚC: BÊN TRÁI.....	0,6
	5111E8	BỘ PHÓT GIẢM XÓC TRƯỚC: BÊN PHẢI.....	0,6
	5111E9	BỘ PHÓT GIẢM XÓC TRƯỚC: HAI BÊN.....	1,0
13	5111C2	CỤM GIẢM XÓC TRƯỚC BÊN TRÁI.....	0,3
	5111C4	CỤM GIẢM XÓC TRƯỚC: HAI BÊN.....	0,4
14	5111D1	ỐNG VỎ GIẢM XÓC: BÊN TRÁI.....	0,7
	5111D3	ỐNG VỎ GIẢM XÓC: HAI BÊN.....	1,2
21	617196	CẢM BIẾN TỐC ĐỘ BÁNH XE: PHÍA TRƯỚC	0,7

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 E L FA L		
1	51400-K56-V51	FORK ASSY., R. FR.(SHOWA) ...	1	-	CỤM GIẢM XÓC TRƯỚC BÊN PHẢI (SHOWA)
	51400-K56-V71	-	1	----- 2V,3V
	51400-K56-V61	-	1	----- V
2	51401-K56-N11	SPRING, FR. FORK(SHOWA)	2	2	LÒ XO GIẢM XÓC TRƯỚC (SHOWA)
3	51410-K56-N11	PIPE COMP., FR. FORK(SHOWA) ..	2	2	CỤM ỐNG GIẢM XÓC TRƯỚC (SHOWA)
4	51412-GC4-003	SPRING, FR. CUSHION REBOUND ..	2	2	LÒ XO GIẢM XÓC TRƯỚC
5	51412-KK4-003	RING, BACK UP(SHOWA)	2	2	VÒNG CHÈN (SHOWA)
6	51420-K56-V51	CASE COMP., R. FR. BOTTOM (SHOWA)	1	-	CỤM ỐNG VỎ GIẢM XÓC TRƯỚC BÊN PHẢI (SHOWA)
	51420-K56-V71	-	1	----- 2V,3V
	51420-K56-V61	-	1	----- V
7	51432-KM7-910	PIECE, OIL LOCK	2	2	NÁP KHÓA DẦU
8	51437-GS3-003	RING, PISTON	2	2	XÉC MẶNG
9	51454-KWN-711	SEAT, SPRING UPPER	2	2	ĐỂ TRÊN LÒ XO
10	51456-355-003	RING, STOPPER(SHOWA)	2	2	VÒNG HẮM (SHOWA)
11	51470-K56-N11	PIPE, SEAT	2	2	TY CON GIẢM XÓC
12	51490-KRM-852	SEAL SET, FR. FORK(SHOWA) ...	2	2	BỘ PHÓT GIẢM XÓC TRƯỚC (SHOWA)
13	51500-K56-V51	FORK ASSY., L. FR.(SHOWA) ...	1	-	CỤM GIẢM XÓC TRƯỚC BÊN TRÁI (SHOWA)
	51500-K56-V61	-	1	----- 2V,3V
	51500-K56-V71	-	1	----- V
14	51520-K56-V51	CASE COMP., L. FR. BOTTOM (SHOWA)	1	-	CỤM ỐNG VỎ GIẢM XÓC TRƯỚC BÊN TRÁI (SHOWA)
	51520-K56-V61	-	1	----- 2V,3V
	51520-K56-V71	-	1	----- V
15	90116-383-721	BOLT, SOCKET, 8X27(SHOWA) ...	2	2	BU LÔNG GIÁC CHÌM 8X27 (SHOWA)
16	90544-283-000	WASHER, SPECIAL, 8MM(SHOWA) ..	2	2	VÒNG ĐỆM ĐẶC BIỆT 8MM (SHOWA)

F-11

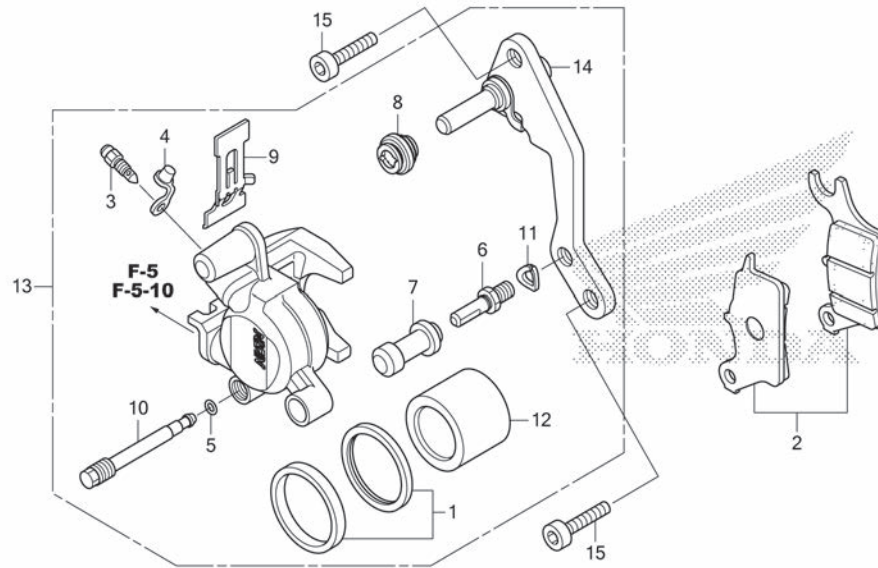
GIẢM XÓC TRƯỚC



Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			F	FA		
17	90601-354-000	RING, OIL SEAL STOP(SHOWA) ..	2	2		VÒNG HẮM PHỚT DẦU (SHOWA)
18	91254-GAA-003	DUST SEAL(SHOWA)	2	2		PHỚT CHẤN BỤI (SHOWA)
19	91356-GBB-003	O-RING	2	2		PHỚT O
20	38514-K56-V60	CLAMPER, SENSOR	-	1		KẸP CẢM BIẾN
21	38520-K56-V61	SENSOR, FR. WHEEL SPEED	-	1		CẢM BIẾN TỐC ĐỘ BÀNH TRƯỚC
22	90117-KZZ-J80	BOLT, FLANGE, 6X14	-	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X14
23	90690-MCA-003	CLIP, CABLE, 14MM	-	4		KẸP DÂY 14MM

F-12

NGÀM PHANH TRƯỚC

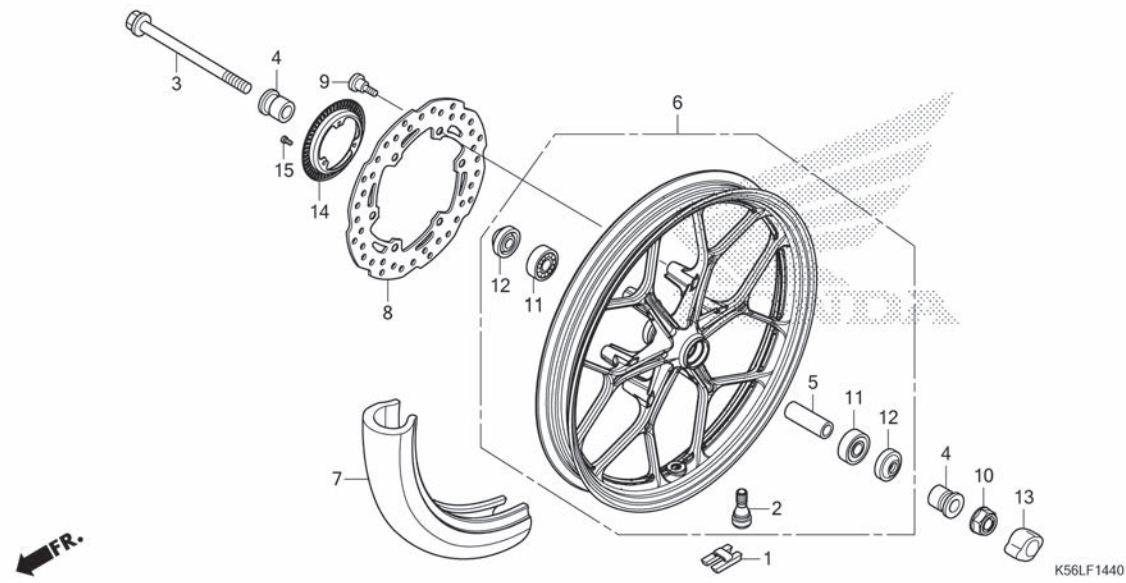


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2	711115	BỘ GUỐC (MÁ) PHANH TRƯỚC.....	0,1
12	7111D1	(1) PISTON NGÀM PHANH TRƯỚC.....	0,4
		.BAO GỒM: Xả khí phanh	
13	711130	NGÀM PHANH TRƯỚC.....	0,3
		.BAO GỒM: Xả khí phanh	
14	7111G0	GIÁ NGÀM PHANH TRƯỚC.....	0,1

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L	FA L		
1	06451-961-405	SEAL SET, PISTON	1	1		BỘ XÉC MĂNG
2	06455-K56-N01	PAD SET, FR. BRAKE	1	1		BỘ MÁ PHANH TRƯỚC
3	43352-568-003	SCREW, BLEEDER(NISSIN)	1	1		VÍT XẢ KHÍ (NISSIN)
4	43353-461-771	CAP, BLEEDER	1	1		NẮP XẢ KHÍ
5	45111-MAJ-G41	RING, STOPPER	1	1		VÒNG Hãm
6	45131-GZ0-006	BOLT, PIN	1	1		BU LÔNG CHÓT
7	45132-166-016	BOOT, PIN BUSH(NISSIN)	1	1		ĐÉ ĐẦY CHÓT (NISSIN)
8	45133-MA3-006	BOOT B	1	1		ĐÉ B
9	45208-KWB-601	SPRING, PAD	1	1		LÒ XO MÁ PHANH
10	45215-KPH-951	PIN, HANGER	1	1		CHÓT TREO
11	45216-166-006	WASHER, WAVE	1	1		VÒNG ĐỆM SÓNG
12	45218-KWB-601	PISTON	1	1		PISTON
13	45250-KWW-B12	CALIPER SUB ASSY., R. FR. (NISSIN)	1	-		CỤM NGÀM PHANH TRƯỚC BÊN PHẢI (NISSIN)
	45250-KWB-602	-	1		
14	45290-KWB-601	BRACKET SUB ASSY., FR.	1	1		CỤM GIÁ NGÀM PHANH TRƯỚC
15	90131-K45-TA0	BOLT, SOCKET, 8X25	2	2		BU LÔNG GIÁC CHÌM 8X25

F-14-40

BÁNH TRƯỚC



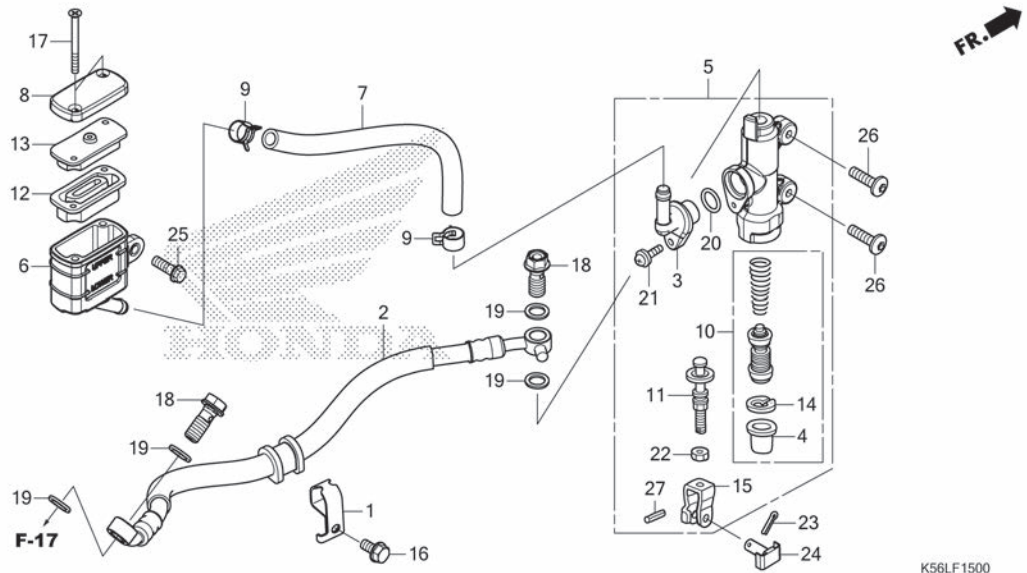
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	7101A6	ĐÔI TRỌNG: TRƯỚC.....	0,5
3		(12)	
	710151	TRỤC BÁNH TRƯỚC.....	0,2
6	7101D4	BÁNH TRƯỚC.....	0,9
		.BAO GỒM: Cân bằng	
7	710139	LÓP TRƯỚC (MỘT CHIẾC).....	0,8
		.BAO GỒM: Cân bằng	
8	711120	ĐĨA PHANH TRƯỚC.....	0,3
11	710115	VÒNG BI BÁNH TRƯỚC (MỘT CHIẾC).....	0,4
	710115G	.Thay thế bổ sung 1 vòng bi.....	0,1
14	7101B0	VÒNG PHÁT XUNG: PHÍA TRƯỚC.....	0,3

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150		
			F	FA	
			L	L	
1	42704-MER-D00	WEIGHT, BALANCE (10G)	N	N	ĐÔI TRỌNG (10G)
	42705-MER-D00	WEIGHT, BALANCE (20G)	N	N	ĐÔI TRỌNG (20G)
	42706-MER-D00	WEIGHT, BALANCE (30G)	N	N	ĐÔI TRỌNG (30G)
2	42753-K12-901	VALVE, RIM(CST)	1	1	VÁN VÀNH (CST)
3	44301-K56-N10	AXLE, FR. WHEEL	1	1	TRỤC BÁNH TRƯỚC
4	44311-K56-N10	COLLAR, FR. WHEEL SIDE	2	2	BẠC CẠNH BÁNH TRƯỚC
5	44620-KPH-950	COLLAR, FR. AXLE DISTANCE ...	1	1	BẠC CÁCH TRỤC TRƯỚC
6	44650-K56-V50ZB	WHEEL SUB ASSY., FR. *NH303M*	1	-	CỤM BÁNH TRƯỚC *NH303M*
	44650-K56-V60ZB	*TYPE2*.....	-	1	----- 2V,3V
	44650-K56-V60ZA	*TYPE3*.....	-	1	----- 3V
	44650-K56-V60ZC	*TYPE1*.....	-	1	----- V
7	44711-K56-V01	TIRE, FR.(IRC) (90/80-17M/C 46P)	1	-	LÓP TRƯỚC (IRC) (90/80-17M/C 46P)
	44711-K56-V61	TIRE, FR.(CHENG SHIN) (90/80-17M/C 46P)	-	1	LÓP TRƯỚC (CHENG SHIN) 90/80-17M/C 46P)
8	45251-K56-V51	DISK, FR. BRAKE	1	1	ĐĨA PHANH TRƯỚC
9	90105-KGH-900	BOLT, BRAKE DISK, 8X24	6	6	BU LÔNG ĐĨA PHANH 8X24
10	90306-KGH-901	NUT, U, 12MM(FUJI SEIMITSU) -	1	1	ĐAI ỐC U, 12MM (FUJI SEIMITSU)
11	91052-K24-902	BEARING, RADIAL BALL(6201U L) (NTN)	2	2	VÒNG BI (6201U L) (NTN)
12	91251-KPH-901	DUST SEAL, 21X37X7(ARAI)	2	2	PHỐT CHẤM BỤI 21X37X7 (ARAI)
13	44302-383-610	CAP, AXLE NUT	1	1	NÁP CHỤP ỐC TRỤC
14	44515-K56-V60	RING, FR. PULSER	-	1	VÒNG PHÁT XUNG PHÍA TRƯỚC
15	90131-K64-N10	BOLT, TORX, 5X10	-	3	BU LÔNG 5X10



F-15

XI LANH CHÍNH PHANH SAU

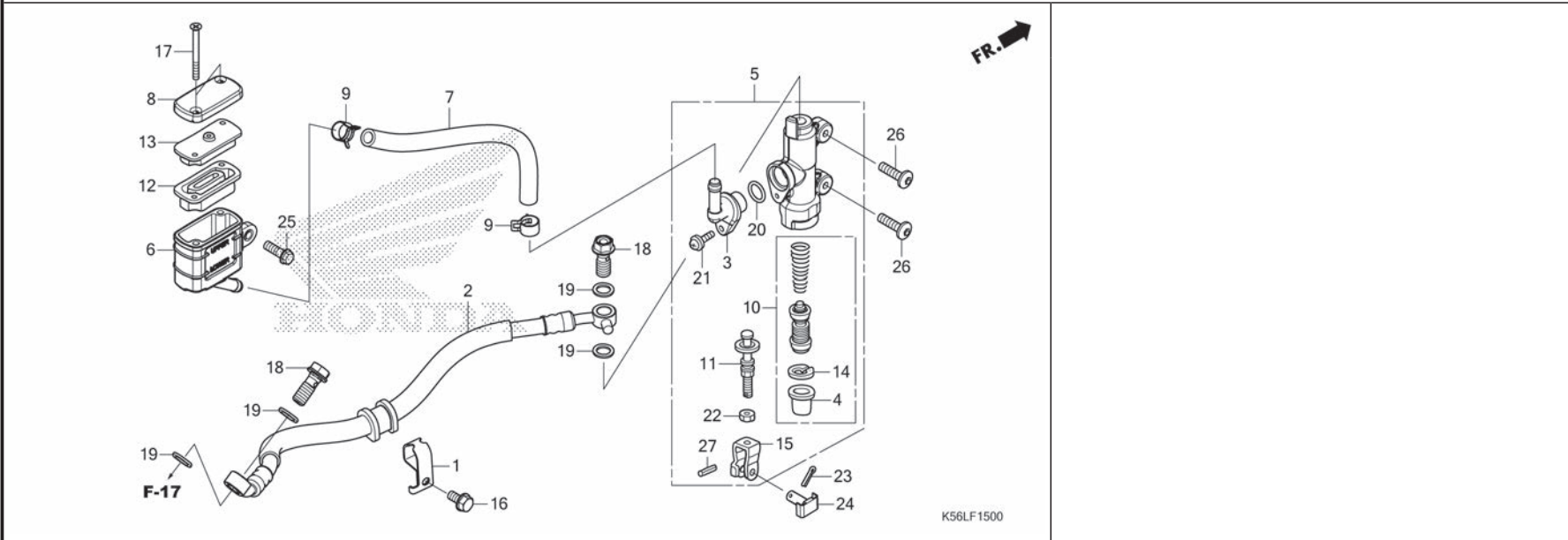


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2	712130	ÔNG PHANH SAU..... .BAO GỒM: Xả khí phanh	0,4
5	712125	XY LANH CHÍNH PHANH SAU..... .BAO GỒM: Xả khí phanh	0,4
6	7121F6	CÓC ĐẦU XY LANH CHÍNH PHÍA SAU..... .BAO GỒM: Xả khí phanh	0,3
7	7121C2	ÔNG CỐC ĐẦU XY LANH CHÍNH PHÍA SAU... .BAO GỒM: Xả khí phanh	0,3
10	7121H0	CỤM PISTON CHÍNH PHANH SAU..... .BAO GỒM: Xả khí phanh	0,4
12	7121G7	MÀNG CHÂN CAO SU XY LANH CHÍNH PHANH SAU.....	0,1

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L	FA L		
1	43156-KYZ-910	CLAMPER, RR. BRAKE HOSE	1	1		
2	43310-K56-V51	HOSE COMP., RR. BRAKE	1	1		KẸP ỚNG DẦU PHANH SAU
3	43503-MER-D01	CONNECTOR, MASTER CYLINDER ..	1	1		CỤM ỚNG DẦU PHANH SAU
4	43504-MB2-006	BOOT COMP.	1	1		ĐẦU NÓI XY LANH CHÍNH
5	43510-K56-V51	CYLINDER SUB ASSY., RR. BRAKE MASTER(NISSIN)	1	1		CHỤP CAO SU CỤM XY LANH CHÍNH PHANH SAU (NISSIN)
6	43511-K43-D31	CUP COMP., OIL	1	1		CỤM CỐC ĐẦU
7	43512-K56-V51	HOSE, RR. BRAKE MASTER CYLINDER	1	1		ỚNG DẦU XY LANH CHÍNH PHANH SAU
8	43513-KBP-881	CAP, MASTER CYLINDER	1	1		NÁP XY LANH CHÍNH
9	43514-KS6-701	CLAMP, MASTER CYLINDER OIL HOSE	2	2		KẸP ỚNG DẦU XY LANH CHÍNH
10	43520-MJ6-315	PISTON SET, MASTER CYLINDER (NISSIN)	1	1		BỘ PISTON XY LANH CHÍNH (NISSIN)
11	43530-MV9-006	ROD COMP., PUSH	1	1		CỤM CÂN ĐẬY
12	45520-GW0-911	DIAPHRAGM	1	1		MÀNG CAO SU
13	45521-GW0-911	PLATE, DIAPHRAGM	1	1		TẤM CHÂN MÀNG CAO SU
14	46182-MEL-D21	CIRCLIP	1	1		PHE CÀI
15	46504-KV6-702	JOINT, BRAKE ROD	1	1		KHỚP ĐUỖA PHANH
16	90103-MCS-G00	BOLT, FLANGE, 6X12	1	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X12
17	90140-K43-D31	SCREW, FLAT, 4X50	2	2		VÍT DỆT 4X50
18	90145-K03-M60	BOLT, OIL, 10X25	2	2		BU LÔNG DẦU 10X25
19	90545-300-000	WASHER, OIL BOLT	4	4		VÒNG ĐỆM BU LÔNG DẦU
20	91212-422-006	O-RING, 14.8X2.4	1	1		PHỚT O 14,8X2,4
21	93893-04012-17	SCREW-WASHER, 4X12	1	1		VÍT ĐỆM 4X12

F-15

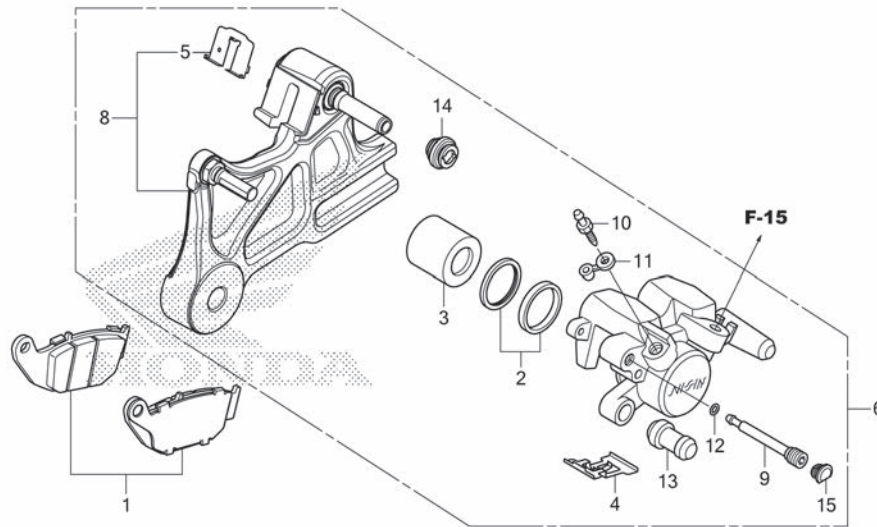
XI LANH CHÍNH PHANH SAU



Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			F	FA		
			FS150			
22	94002-08000-0S	NUT, HEX., 8MM	1	1		ĐAI ÔC LỰC GIÁC 8MM
23	94201-20150	PIN, SPLIT, 2.0X15	1	1		CHÓT CHÈ 2,0X15
24	95015-54000	PIN D, JOINT	1	1		CHÓT KHỚP D
25	95701-06014-08	BOLT, FLANGE, 6X14	1	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X14
26	90112-K56-V50	BOLT, SPECIAL, 6X18	2	2		BU LÔNG ĐẶC BIỆT 6X18
27	94305-20102	PIN, SPRING, 2X10	1	1		CHÓT LỖ XÒ 2X10

F-17

NGÀM PHANH SAU



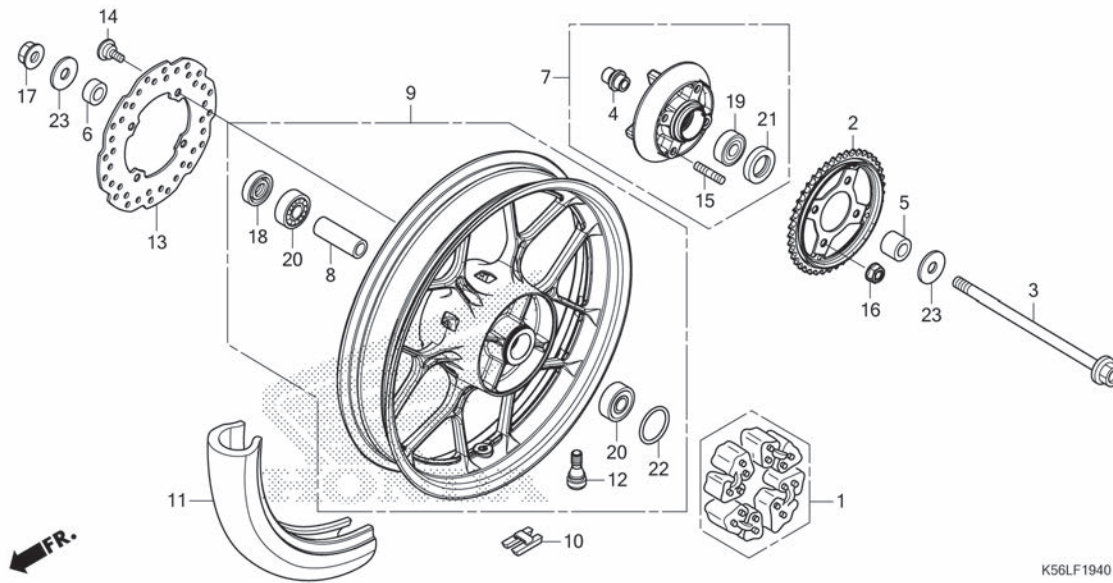
K56LF1700

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	711140	CỤM GUỘC (MÁ) PHANH SAU.....	0,1
3		(2)	
	7111D5	PISTON NGÀM PHANH SAU.....	0,6
		.BAO GỒM: Xả khí phanh	
6	711155	NGÀM PHANH SAU.....	0,5
		.BAO GỒM: Xả khí phanh	
8	7111C1	GIÁ NGÀM PHANH SAU.....	0,2

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L	FA L		
1	06435-K56-N01	PAD SET, RR.	1	1		BỘ MÁ PHANH SAU
2	06451-MA7-405	SEAL SET, PISTON	1	1		BỘ XÉC MĂNG
3	43107-MA7-006	PISTON	1	1		PISTON
4	43108-KSP-B51	SPRING, PAD(NISSIN)	1	1		LÒ XO MÁ PHANH (NISSIN)
5	43112-KZZ-901	RETAINER	1	1		VÒNG GIỮ
6	43150-K56-V51	CALIPER SUB ASSY., RR.(NISSIN)	1	-		CỤM NGÀM SAU (NISSIN)
	43150-K56-V61	-	1		
8	43190-K56-V51	BRACKET SUB ASSY., RR.	1	1		GIÁ BẬT PHÍA SAU
9	43215-KGH-901	PIN, HANGER	1	1		CHÓT TREO
10	43352-568-003	SCREW, BLEEDER(NISSIN)	1	1		VÍT XẢ KHÍ (NISSIN)
11	43353-461-771	CAP, BLEEDER	1	1		NÁP XẢ KHÍ
12	45111-MAJ-G41	RING, STOPPER	1	1		VÒNG Hãm
13	45132-166-016	BOOT, PIN BUSH(NISSIN)	1	1		CAO SU ĐẨY CHÓT (NISSIN)
14	45133-MA3-006	BOOT B	1	1		CHỤP CAO SU B
15	45203-MCC-006	PLUG, PIN	1	1		NÚT CHÓT

F-19-40

BÁNH SAU

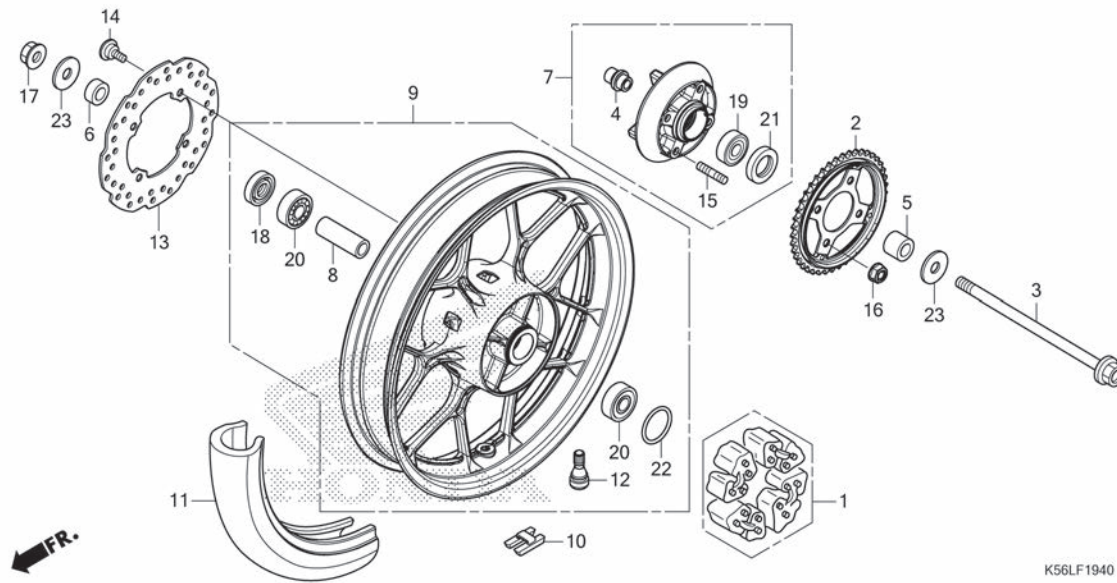


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1		(22)	
1	710157	GIẢM CHÂN BÁNH SAU.....	0,2
2	7101A0	NHÔNG TẢI SAU.....	0,3
3		(18,21)	
	710160	TRỤC BÁNH SAU.....	0,2
7	7101A5	CỤM BÍCH NHÔNG TẢI SAU.....	0,3
9	710118	BÁNH SAU.....	0,9
		.BAO GỒM: Cân bằng	
10	7101E1	ĐÔI TRỌNG SAU.....	0,5
11	710142	LÓP SAU (MỘT CHIẾC).....	0,8
		.BAO GỒM: Cân bằng	
13	711145	ĐĨA PHANH SAU.....	0,3
19	7101D1	VÒNG BI NHÔNG TẢI SAU.....	0,4
20	710133	VÒNG BI BÁNH SAU (MỘT CHIẾC).....	0,4
	710133G	.Thay thế bổ sung 1 vòng bi.....	0,1

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L	FA L		
1	06410-KSP-900	DAMPER SET, WHEEL	1	1		BỘ GIẢM CHÂN BÁNH XE
2	41200-K56-V50	SPROCKET COMP., FINAL DRIVEN (44T)	1	1		CỤM NHÔNG TẢI SAU (44 RĂNG)
3	42301-K56-N00	AXLE, RR. WHEEL	1	1		TRỤC BÁNH SAU
4	42303-K56-N10	SLEEVE, RR. WHEEL	1	1		ĐÊM CAM BÁNH SAU
5	42311-K56-N10	COLLAR, L. RR. WHEEL SIDE ...	1	1		BẠC CẠNH TRÁI BÁNH SAU
6	42313-KGH-900	COLLAR, RR. WHEEL SIDE	1	1		BẠC CẠNH BÁNH SAU
7	42615-K56-V00ZA	FLANGE SUB ASSY., DRIVEN *NH303M*	1	1		CỤM BÍCH PHỤ NHÔNG TẢI *NH303M*
8	42620-K56-N10	MAT AXIS GRAY METALLIC COLLAR, RR. AXLE DISTANCE ...	1	1		BẠC CÁCH TRỤC SAU
9	42650-K56-V50ZB	WHEEL SUB ASSY., RR. *NH303M*	1	-		CỤM BÁNH SAU *NH303M*
	42650-K56-V60ZB	*TYPE2*.....	-	1	----- 2V,3V	*LOẠI 2*
	42650-K56-V60ZA	*TYPE3*.....	-	1	----- 3V	*LOẠI 3*
	42650-K56-V60ZC	*TYPE1*.....	-	1	----- V	*LOẠI 1*
10	42704-MER-D00	WEIGHT, BALANCE(10G)	N	N		ĐÔI TRỌNG (10G)
	42705-MER-D00	WEIGHT, BALANCE(20G)	N	N		ĐÔI TRỌNG (20G)
	42706-MER-D00	WEIGHT, BALANCE(30G)	N	N		ĐÔI TRỌNG (30G)
11	42711-K56-V01	TIRE, RR.(IRC) (120/70-17M/C 58P)	1	-		LÓP SAU (IRC) (120/70-17M/C 58P)
	42711-K56-V61	TIRE, RR.(CHENG SHIN) (120/70-17M/C 58P)	-	1		LÓP SAU (CHENG SHIN) (120/70-17M/C 58P)
12	42753-K12-901	VALVE, RIM(CST)	1	1		VÁN VÀNH (CST)
13	43251-K56-V51	DISK, RR. BRAKE	1	1		ĐĨA PHANH SAU
14	90105-KGH-900	BOLT, BRAKE DISK, 8X24	4	4		BU LÔNG ĐĨA PHANH 8X24

F-19-40

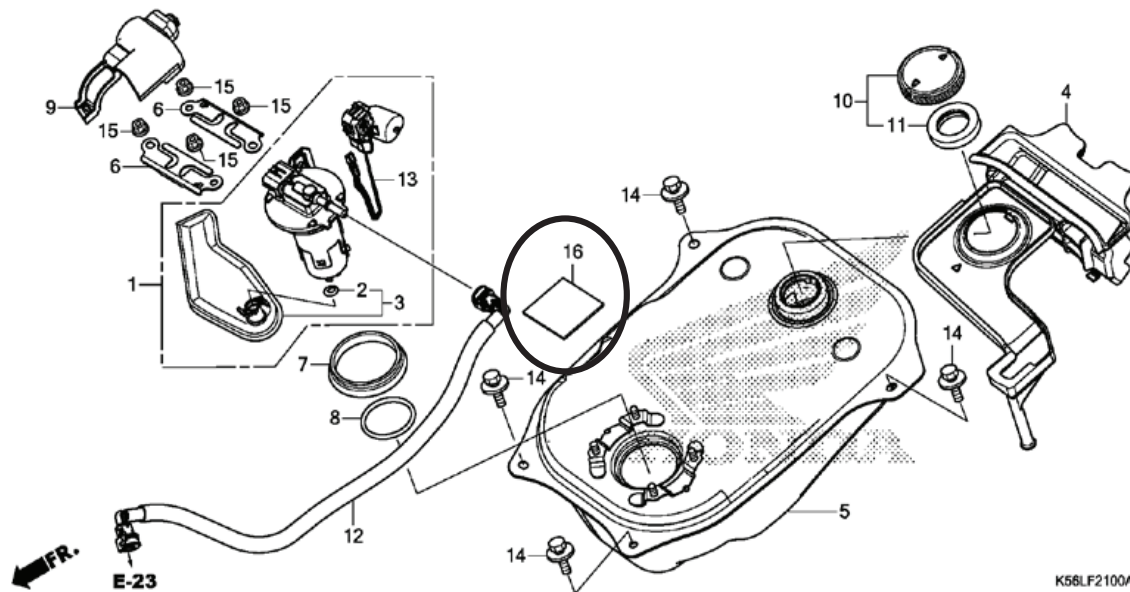
BÁNH SAU



Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L	FA L		
15	90128-K45-N00	BOLT, STUD, 10X22	4	4		GU ĐỒNG 10X22
16	90304-KGH-901	NUT, U, 10MM	4	4		ĐAI ỐC U 10MM
17	90306-KGH-901	NUT, U, 12MM(FUJI SEIMITSU)	1	1		ĐAI ỐC U, 12MM (FUJI SEIMITSU)
18	90753-051-003	OIL SEAL, 26X37X6(ARAI)	1	1		PHỚT DẦU 26X37X6 (ARAI)
19	91052-K45-N01	BEARING, RADIAL BALL, 6004UU (NTN)	1	1		VÒNG BI 6004UU (NTN)
	91052-K45-N02	BEARING, RADIAL BALL, 6004UU (FAG)	1	1		VÒNG BI 6004UU (FAG)
	91052-K45-N03	BEARING, RADIAL BALL, 6004UU (SKF)	1	1		VÒNG BI 6004UU (SKF)
	91053-KVS-F01	BEARING, RADIAL BALL, 6004UU (FUJIKOSHI)	1	1		VÒNG BI 6004UU (FUJIKOSHI)
	91053-KVS-F02	BEARING, RADIAL BALL, 6004UU (NSK)	1	1		VÒNG BI 6004UU (NSK)
20	91053-K03-H01	BEARING, RADIAL BALL(6301U L) (NTN)	2	2		VÒNG BI (6301U L) (NTN)
21	91257-230-003	OIL SEAL, 28X42X7(ARAI)	1	1		PHỚT DẦU 28X42X7 (ARAI)
	91257-230-005	OIL SEAL, 28X42X7(NOK)	1	1		PHỚT DẦU 28X42X7 (NOK)
22	91352-KSP-900	O-RING, 51X2	1	1		PHỚT O 51X2
23	94103-12000	WASHER, PLAIN, 12MM	2	2		VÒNG ĐỆM PHẪNG 12MM

F-21

BÌNH XĂNG



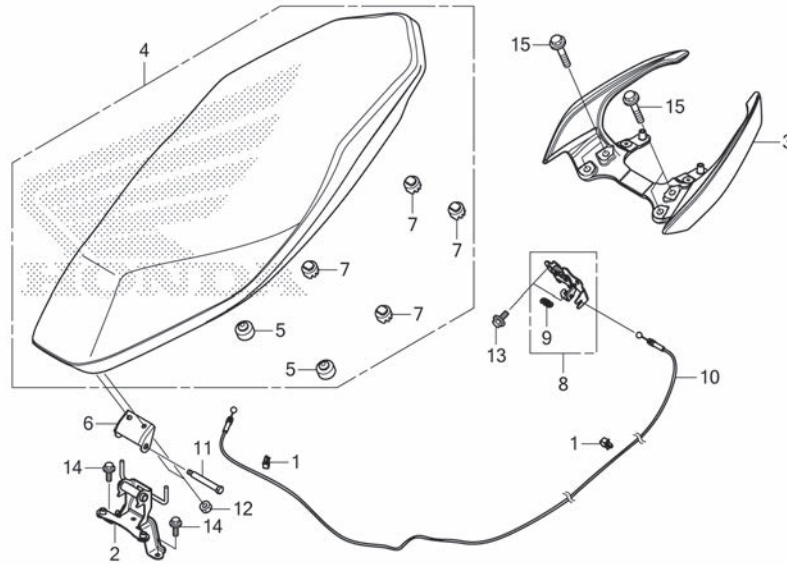
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	310120	(7,8) CỤM BƠM XĂNG.....	0,4
3	3101C7	(2) LỌC XĂNG.....	0,3
5	310100	BÌNH XĂNG.....	0,6
12	310162	ỐNG NẠP XĂNG.....	1,0
13	617105	BỘ BÌNH XĂNG.....	0,5

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L FA L		
1	16700-K56-N11	PUMP ASSY., FUEL	1	1	CỤM BƠM XĂNG
2	16706-KVB-S51	O-RING(P7)	1	1	PHỐT O (P7)
3	16707-KVB-S51	FILTER SET	1	1	BỘ LỌC
4	17505-K56-N10	TRAY, FUEL	1	1	KHAY XĂNG
5	17510-K56-V00	TANK COMP., FUEL	1	1	CỤM BÌNH XĂNG
6	17517-GGL-J00	RETAINER, FUEL PUMP	2	2	VÒNG GIỮ BƠM XĂNG
7	17518-GHB-603	SEAL, DUST (TSUANG HINE INDUSTRIAL)	1	1	PHỐT CHẤM BỤI (TSUANG HINE INDUSTRIAL)
8	17572-GHB-601	O-RING, FUEL PUMP(ARAI)	1	1	PHỐT O BƠM XĂNG (ARAI)
9	17575-K56-N10	COVER, FUEL PUMP	1	1	ÓP BƠM XĂNG
10	17620-K29-J01	CAP COMP., FUEL FILLER	1	1	CỤM NẮP MỞ BÌNH XĂNG
11	17632-383-831	PACKING, FUEL FILLER CAP	1	1	GIÓANG NẮP MỞ BÌNH XĂNG
12	17650-K56-V51	HOSE COMP., FUEL FEED	1	1	CỤM ỐNG NẠP XĂNG
13	37800-K56-N11	FUEL UNIT	1	1	CỤM XĂNG
14	93404-06012-00	BOLT-WASHER, 6X12	4	4	BU LÔNG ĐỆM 6X12
15	94050-06000	NUT, FLANGE, 6MM	4	4	ĐAI ỐC MẶT BÍCH 6MM
16	17516-K56-V5	FILM, TANK PROTECTOR	1	1	MÀNG BẢO VỆ BÌNH XĂNG



F-23

YÊN XE



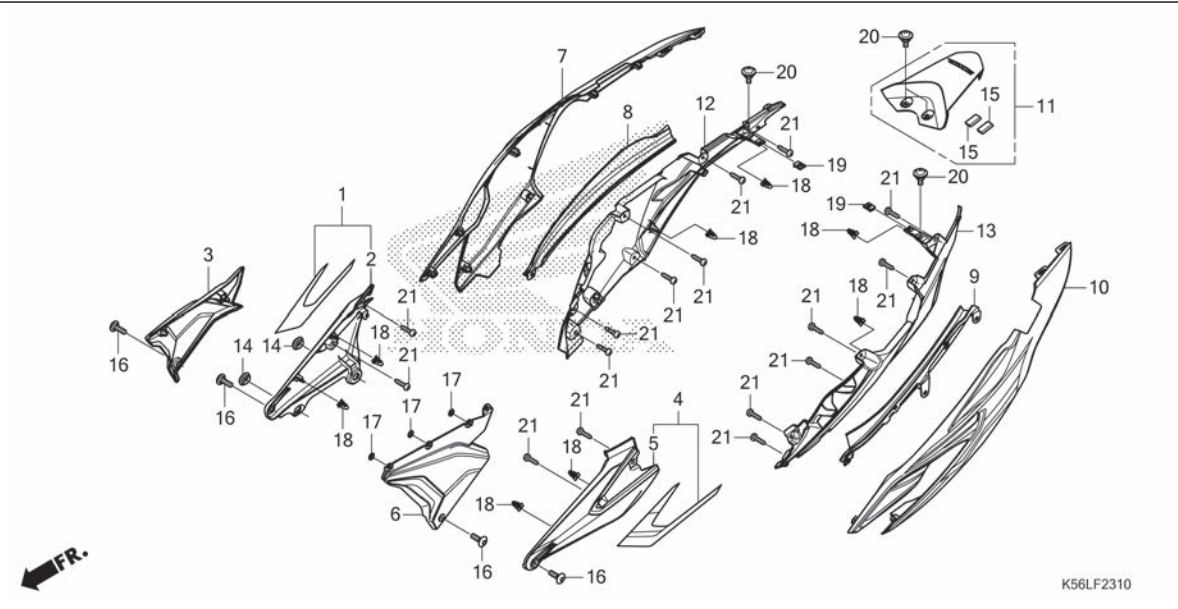
K56LF2300

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2	4131P0	BẢN LÊ YÊN.....	0,8
3	4131F6	TAY DẮT SAU.....	0,3
4		(6)	
	4131E4	YÊN ĐÔI.....	0,1
8	4131E8	NGÀM YÊN: PHÍA ĐUÔI XE.....	0,6
10	811175	DÂY KHÓA YÊN.....	1,1

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L	FA L		
1	30701-883-000	CLIP, HIGH TENSION CORD(8MM)	2	2		KẸP GIỮ DÂY CẢM BIẾN (8MM)
2	50193-K56-V50	STAY, SEAT HINGE	1	1		GIÁ GIỮ BẢN LÊ YÊN
3	50400-K56-V50ZC	GRIP, RR. *NH303M*				TAY NÀM PHÍA SAU *NH303M*
	50400-K56-V50ZA	*YR271*.....NITRIC ORANGE	1	-		*YR271*
	50400-K56-V50ZB	*NH411M*FORCE SILVER METALLIC	1	-		*NH411M*
	50400-K56-V50ZD	*NH196*.....ROSS WHITE	1	-		*NH196*
	50400-K56-V50ZE	*B189C* CANDY CARIBBEAN BLUE SEA	1	-		*B189C*
4	77200-K56-V50	SEAT COMP., DOUBLE	1	-		CỤM YÊN ĐÔI
	77200-K56-V60ZA	*TYPE2*.....	-	1	----- 2V	
	77200-K56-V60ZB	*TYPE1*.....	-	1	----- 3V	*LOẠI 2*
5	77206-426-000	RUBBER, SEAT SETTING	2	2	----- V	*LOẠI 1*
						CAO SU ĐỊNH VỊ YÊN
6	77210-K56-N00	HINGE, SEAT	1	1		BẢN LÊ YÊN
7	77214-KPH-900	RUBBER B, SEAT SETTING	4	4		CAO SU ĐỊNH VỊ YÊN B
8	77230-K56-N10	CATCH COMP., SEAT	1	1		CỤM NGÀM YÊN
9	77234-K35-V00	SPRING, SEAT LOCK	1	1		LÒ XO KHÓA YÊN
10	77240-K56-V51	CABLE COMP., SEAT LOCK	1	1		CỤM DÂY KHÓA YÊN
11	90105-KPH-901	BOLT, SEAT HINGE	1	1		BU LÔNG BẢN LÊ YÊN
12	94001-06070-0S	NUT, HEX., 6MM	2	2		ĐAI ỐC LỤC GIÁC 6MM
13	95701-06010-00	BOLT, FLANGE, 6X10	2	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X10
14	95701-06012-00	BOLT, FLANGE, 6X12	2	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X12
15	95701-08025-08	BOLT, FLANGE, 8X25	4	4		BU LÔNG MẶT BÍCH 8X25

F-23-10

ỚP THÂN



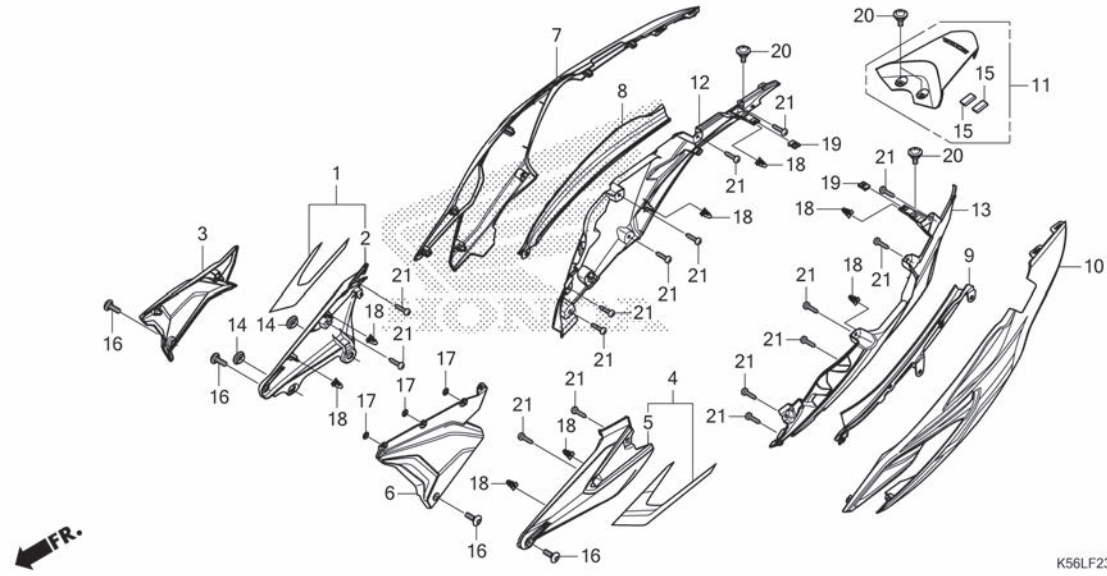
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	4101C2	(2) ỚP TÂM CHÓT: PHẢI	0,2
3	413185	ỚP BẢO TRÌ.....	0,1
4		(5)	
	4101C1	ỚP TÂM CHÓT: TRÁI.....	0,3
	4101M5	ỚP TÂM CHÓT: HAI BÊN.....	0,5
6	4101V5	ỚP TÂM CHÓT: TRÁI.....	0,3
7		(8)	
	4131J0	ỚP THÂN BÊN PHẢI.....	0,3
10		(9)	
	4131H9	ỚP THÂN BÊN TRÁI.....	0,3
	4131J1	ỚP THÂN: HAI BÊN.....	0,5
11	4131R6	ỚP THÂN: GIỮA.....	0,1
12	6161P2	ỚP ĐÈN HẬU: BÊN PHẢI.....	0,3
13	6161P1	ỚP ĐÈN HẬU: BÊN TRÁI.....	0,2
	6161S5	ỚP ĐÈN HẬU: CẢ HAI BÊN.....	0,4

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS150 F L FA L	Số seri	Tên tiếng Việt
1	50601-K56-V70ZB	COVER SET, R. PIVOT(WL) *TYPE1 1*.....	- 1	----- 2V	BỘ ỚP TRỤC PHẢI (CÓ TEM) *LOẠI 1 1*.....
2	50606-K56-V50ZC	COVER, R. PIVOT *NHA76M*	1 -	----- 3V	ỚP TRỤC PHẢI *NHA76M*
	50606-K56-V50ZA	*Y224M* MAT GALAXY BLACK METALLIC	- 1	----- V	*Y224M*
3	50607-K56-V50	COVER, BATTERY MAINTENANCE ..	1 1		ỚP BẢO DƯỠNG BÌNH ĐIỆN
4	50701-K56-V70ZB	COVER SET, L. PIVOT(WL) *TYPE1 1*.....	- 1	----- 2V	BỘ ỚP TRỤC TRÁI (CÓ TEM) *LOẠI 1 1*.....
5	50706-K56-V50ZC	COVER, L. PIVOT *NHA76M*	1 -	----- 3V	ỚP TRỤC TRÁI *NHA76M*
	50706-K56-V50ZA	*Y224M* MAT VALUABLE GOLD METALLIC	- 1	----- V	*Y224M*
6	50707-K56-V50	COVER, L. LOWER PIVOT	1 1		ỚP TRỤC DƯỚI BÊN TRÁI
7	64400-K56-V50ZA	COVER SET, R. RR. BODY(WL) *TYPE5*.....	1 -		BỘ ỚP THÂN SAU PHẢI (CÓ TEM) *LOẠI 5*.....
	64400-K56-V50ZB	*TYPE4*.....	1 -		*LOẠI 4*.....
	64400-K56-V50ZC	*TYPE3*.....	1 -		*LOẠI 3*.....
	64400-K56-V50ZD	*TYPE2*.....	1 -		*LOẠI 2*.....
	64400-K56-V50ZF	*TYPE1 1*.....	1 -		*LOẠI 1 1*.....
	64400-K56-V70ZA	*TYPE1*.....	- 1	----- 2V	*LOẠI 1*.....
	64400-K56-V80ZB	*TYPE1*.....	- 1	----- 3V	*LOẠI 1*.....
	64400-K56-V80ZC	*TYPE2 1*.....	- 1	----- 3V	*LOẠI 2 1*.....
	64400-K56-V60ZA	*TYPE1*.....	- 1	----- V	*LOẠI 1*.....



F-23-10

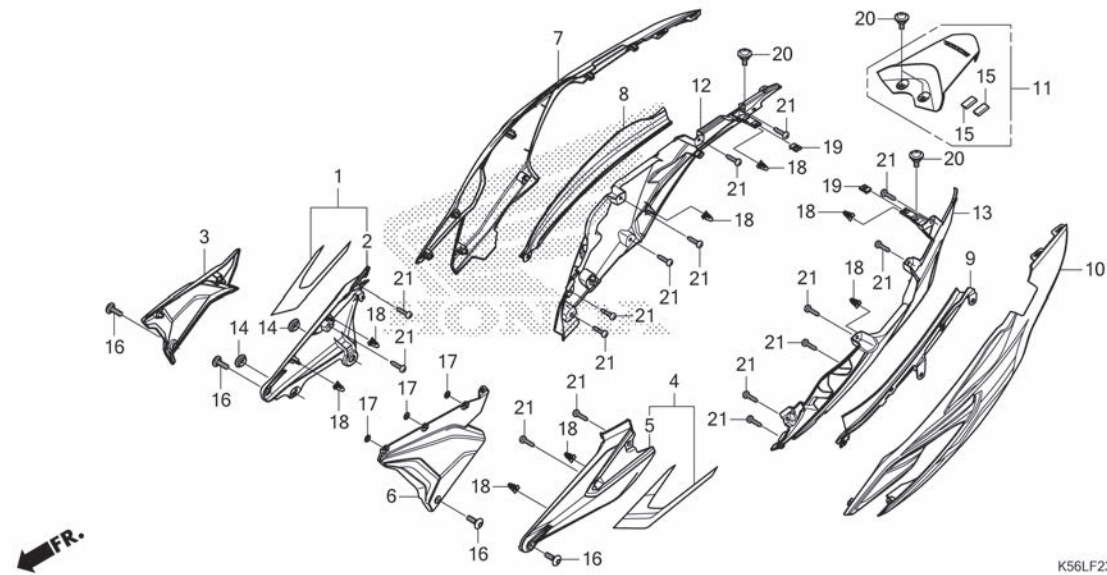
ỚP THÂN



Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150			
			F	FA		
			L	L		
8	64430-K56-V50ZA	COVER, R. BODY INNER *NH1*.....BLACK	1	1		ỚP TRONG THÂN PHẢI *NH1*
9	64440-K56-V50ZA	COVER, L. BODY INNER *NH1*.....BLACK	1	1		ỚP TRONG THÂN TRÁI *NH1*
10	64450-K56-V50ZA	COVER SET, L. RR. BODY(WL)	1	-		BỘ ỚP THÂN SAU TRÁI (CÓ TEM)
		TYPE5.....	1	-		*LOẠI 5*.....
	64450-K56-V50ZB	*TYPE4*.....	1	-		*LOẠI 4*.....
	64450-K56-V50ZC	*TYPE3*.....	1	-		*LOẠI 3*.....
	64450-K56-V50ZD	*TYPE2*.....	1	-		*LOẠI 2*.....
	64450-K56-V50ZF	*TYPE1 1*.....	1	-		*LOẠI 1 1*.....
	64450-K56-V70ZA	*TYPE1*.....	-	1	----- 2V	*LOẠI 1*.....
	64450-K56-V80ZB	*TYPE1*.....	-	1	----- 3V	*LOẠI 1*.....
	64450-K56-V80ZC	*TYPE2 1*.....	-	1	----- 3V	*LOẠI 2 1*.....
	64450-K56-V60ZA	*TYPE1*.....	-	1	----- V	*LOẠI 1*.....
11	64471-K56-V50ZA	COVER SET, BODY CENTER(WL)	1	1	----- V	BỘ ỚP GIỮA THÂN (CÓ TEM)
		TYPE4.....	1	-		*LOẠI 4*.....
	64471-K56-V50ZB	*TYPE3*.....	1	-		*LOẠI 3*.....
	64471-K56-V50ZC	*TYPE2*.....	1	-		*LOẠI 2*.....
	64471-K56-V50ZE	*TYPE1 1*.....	1	-		*LOẠI 1 1*.....
			-	1	----- 2V	
	64471-K56-V50ZB	*TYPE3*.....	-	1	----- 3V	*LOẠI 3*.....
12	83520-K56-V50	COVER, R. TAILLIGHT	1	1		ỚP PHẢI ĐÈN HẬU
13	83525-K56-V50	COVER, L. TAILLIGHT	1	1		ỚP TRÁI ĐÈN HẬU
14	83551-GE2-000	GROMMET, AIR CLEANER CASE	2	2		VÒNG ĐỆM HỘP LỌC GIÓ
15	83609-KV3-300	RUBBER, SIDE COVER	2	2		CAO SU ỚP CẠNH
16	90132-MJE-D40	SCREW, PAN, 5X14	4	4		VÍT 5X14
17	90301-K12-900	NUT, PUSH, 6MM	3	3		ĐAI ỐC ĐÁY 6MM

F-23-10

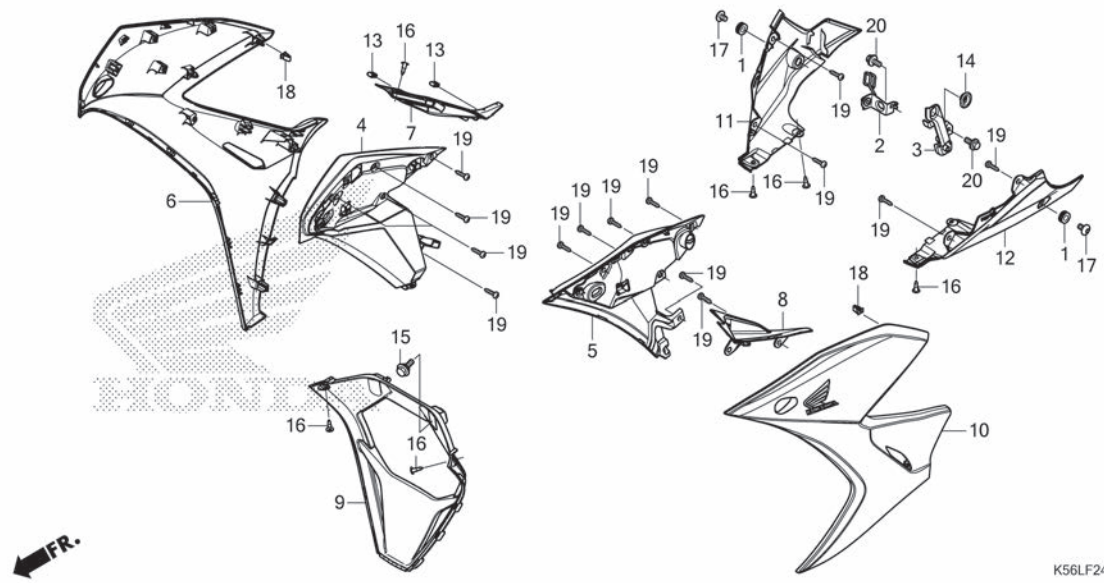
ỐP THÂN



Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			F	FA		
18	90666-K59-A11	CLIP, SNAP FITTING(PO)	8	8		KẸP PHE CÀI (PO)
19	90677-KAN-T00	NUT, CLIP, 5MM	2	2		ĐAI ỐC KẸP 5MM
20	91509-GE2-760	SCREW, PAN, 5X11.5	4	4		VÍT 5X11,5
21	93903-35310	SCREW, TAPPING, 5X16	16	16		VÍT TỰ REN 5X16

F-24

ỐP CẠNH

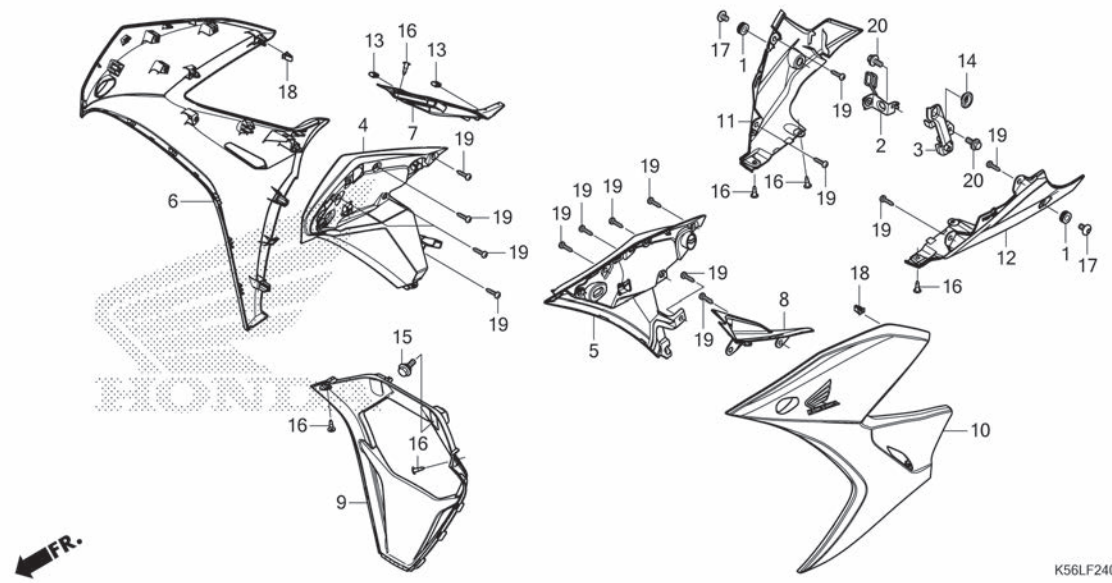


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
4	4131Z1	ỐP TRONG TRƯỚC: BÊN PHẢI.....	0,3
5	4131Z2	ỐP TRONG TRƯỚC: BÊN TRÁI.....	0,3
	4131Z3	ỐP TRONG TRƯỚC: HAI BÊN.....	0,5
6	4111H9	ỐP CẠNH: BÊN PHẢI.....	0,4
7	4111Y6	NẮP BẢO DƯỠNG TRONG.....	0,1
8	4111D0	ỐP NHỰA BÊN CẠNH: TRÁI.....	0,2
9	413130	ỐP DƯỚI PHÍA TRƯỚC.....	0,3
10	4111H8	ỐP CẠNH: BÊN TRÁI.....	0,4
	4111J0	ỐP CẠNH: CẢ HAI BÊN.....	0,6
11	4131FR	ỐP DƯỚI PHÍA TRƯỚC: BÊN PHẢI.....	0,2
12	4131FQ	ỐP DƯỚI PHÍA TRƯỚC: BÊN TRÁI.....	0,2
	4131FS	ỐP DƯỚI PHÍA TRƯỚC: HAI BÊN.....	0,4

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L	FA L		
1	64312-KWW-640	GROMMET, MAIN PIPE COVER	2	2		VÒNG ĐỆM ỐP ỐNG CHÍNH
2	64341-K56-N10	STAY, R. UNDER COVER	1	1		GIÁ GIỮ ỐP DƯỚI PHẢI
3	64342-K56-V50	STAY, L. UNDER COVER	1	1		GIÁ GIỮ ỐP DƯỚI TRÁI
4	64510-K56-V50	COVER, R. SIDE INNER	1	1		ỐP TRONG BÊN PHẢI
5	64520-K56-V50	COVER, L. SIDE INNER	1	1		ỐP TRONG BÊN TRÁI
6	64600-K56-V50ZA	COVER SET, R. SIDE(WL)				BỘ ỐP CẠNH PHẢI (CÓ TEM)
	TYPE4	1	-		*LOẠI 4*.....
	64600-K56-V50ZB	*TYPE3*.....	1	-		*LOẠI 3*.....
	64600-K56-V50ZC	*TYPE2*.....	1	-		*LOẠI 2*.....
	64600-K56-V50ZE	*TYPE1 1*.....	1	-		*LOẠI 1 1*.....
	64600-K56-V70ZB	*TYPE1 1*.....	-	1	----- 2V	*LOẠI 1 1*.....
	64600-K56-V80ZA	*TYPE2*.....	-	1	----- 3V	*LOẠI 2*.....
	64600-K56-V80ZB	*TYPE1*.....	-	1	----- 3V	*LOẠI 1*.....
	64600-K56-V60ZA	*TYPE1*.....	-	1	----- V	*LOẠI 1*.....
7	64615-K56-V50	COVER, RESERVE TANK				ỐP BẢO DƯỠNG BÌNH DỰ TRỮ
		MAINTENANCE	1	1		
8	64625-K56-V50	COVER B, L. SIDE	1	1		ỐP CẠNH TRÁI B
9	64630-K56-V50	COVER, LOWER	1	1		ỐP DƯỚI
10	64650-K56-V50ZA	COVER SET, L. SIDE(WL)				BỘ ỐP CẠNH TRÁI (CÓ TEM)
	TYPE4	1	-		*LOẠI 4*.....
	64650-K56-V50ZB	*TYPE3*.....	1	-		*LOẠI 3*.....
	64650-K56-V50ZC	*TYPE2*.....	1	-		*LOẠI 2*.....
	64650-K56-V50ZE	*TYPE1 1*.....	1	-		*LOẠI 1 1*.....
	64650-K56-V70ZB	*TYPE1 1*.....	-	1	----- 2V	*LOẠI 1 1*.....
	64650-K56-V80ZA	*TYPE2*.....	-	1	----- 3V	*LOẠI 2*.....
	64650-K56-V80ZB	*TYPE1*.....	-	1	----- 3V	*LOẠI 1*.....
	64650-K56-V60ZA	*TYPE1*.....	-	1	----- V	*LOẠI 1*.....

F-24

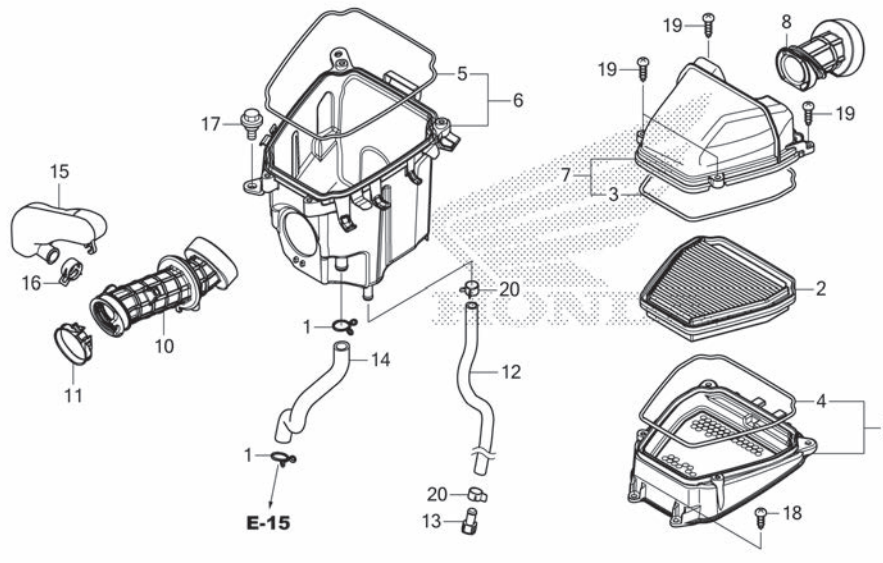
ỐP CẠNH



Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F	FA L		
11	64660-K56-V50	COVER, R. LOWER	1	1		ỐP DƯỚI BÊN PHẢI
12	64670-K56-V50	COVER, L. LOWER	1	1		ỐP DƯỚI BÊN TRÁI
13	77267-KTR-900	RUBBER, COWL	2	2		CAO SU DÀN NHỰA
14	83551-GE2-000	GROMMET, AIR CLEANER CASE ...	1	1		VÒNG ĐỆM HỘP LỌC GIÓ
15	90111-162-000	BOLT, FLANGE, 6MM	1	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6MM
16	90116-SP0-003	CLIP, BUMPER SEAL	6	6		KẸP PHỐT CẢN
17	90132-KPP-T00	SCREW, PAN, 6X10	2	2		VÍT 6X10
18	90666-K59-A11	CLIP, SNAP FITTING(PO)	2	2		KẸP PHE CÀI (PO)
19	93903-35310	SCREW, TAPPING, 5X16	15	15		VÍT TỰ REN 5X16
20	96001-06012-00	BOLT, FLANGE, 6X12	2	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X12

F-25

LỌC GIÓ

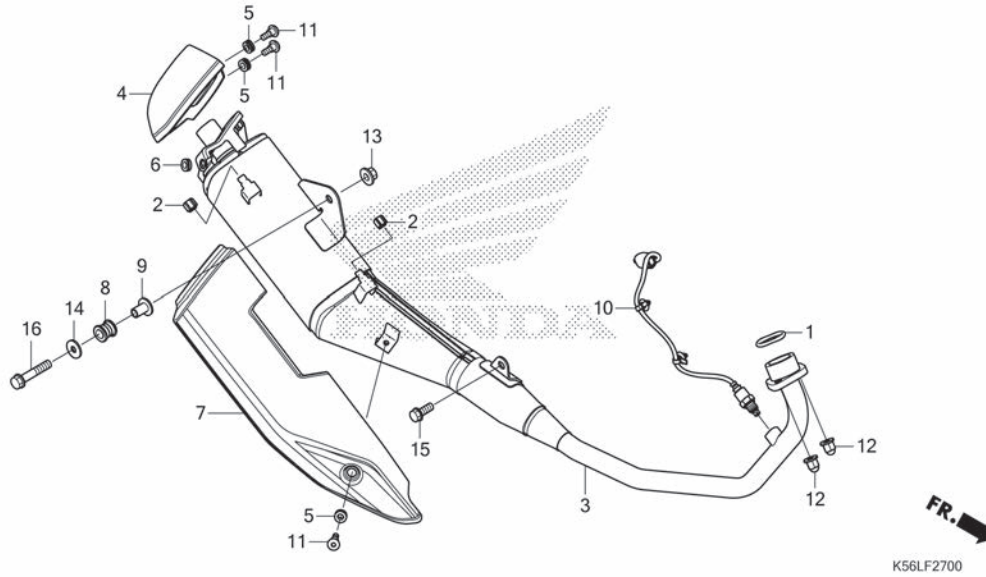


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2		(3,4) TẦM LỌC GIÓ.....	0,1
6	3121A5	HỘP LỌC GIÓ.....	1,2
7		(8) ỚP HỘP LỌC GIÓ.....	0,1
9		(5) ĐỂ TẦM LỌC GIÓ.....	0,1
10	3121B6	ỐNG NỘI LỌC GIÓ.....	1,2
15	3121C1	HỘP CỘNG HƯỞNG.....	1,1

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L	FA L		
1	15772-MN1-670	CLIP B, BREATHER TUBE	2	2		KẸP ỚNG THÔNG HƠI B
2	17210-K56-V50	ELEMENT COMP., AIR CLEANER ..	1	1		CỤM TẦM LỌC GIÓ
3	17213-K56-N00	SEAL, ELEMENT	1	1		PHỚT TẦM LỌC GIÓ
4	17213-K56-N00	SEAL, ELEMENT	1	1		PHỚT TẦM LỌC GIÓ
5	17214-K56-N00	SEAL, AIR CLEANER CASE	1	1		PHỚT HỘP LỌC GIÓ
6	17225-K56-V50	CASE SUB ASSY., AIR CLEANER ..	1	1		CỤM HỘP LỌC GIÓ
7	17235-K56-V50	COVER SUB ASSY., AIR CLEANER ..	1	1		CỤM ỚP LỌC GIÓ
8	17240-K56-V50	DUCT, INLET	1	1		ỚNG HỨT
9	17245-K56-V50	HOLDER SUB ASSY., ELEMENT ...	1	1		CỤM GIÁ GIỮ TẦM LỌC GIÓ
10	17253-K56-V50	TUBE, AIR CLEANER CONNECTING	1	1		ỚNG NỘI LỌC GIÓ
11	17256-K56-N00	BAND, AIR CLEANER CONNECTING TUBE (42)	1	1		ĐAI ỚNG NỘI LỌC GIÓ (42)
12	17261-K56-V50	TUBE, DRAIN	1	1		ỚNG XẢ
13	17370-419-700	PLUG, BREATHER TUBE	1	1		NỨT ỚNG THÔNG HƠI
14	17371-K56-N00	TUBE, BREATHER	1	1		ỚNG THÔNG HƠI
15	17410-K56-V50	RESONATOR	1	1		HỘP CỘNG HƯỚNG
16	19509-KPH-900	CLAMP, TUBE(D19)	1	1		KẸP ỚNG (D19)
17	90111-162-000	BOLT, FLANGE, 6MM	1	1		BU LỚNG MẶT BÍCH 6MM
18	93903-25480	SCREW, TAPPING, 5X20	2	2		VÍT TỰ REN 5X20
19	93903-25580	SCREW, TAPPING, 5X25	4	4		VÍT TỰ REN 5X25
20	95002-41200-08	CLAMP, TUBE(D12)	2	2		KẸP ỚNG (D12)

F-27

ỐNG XẢ

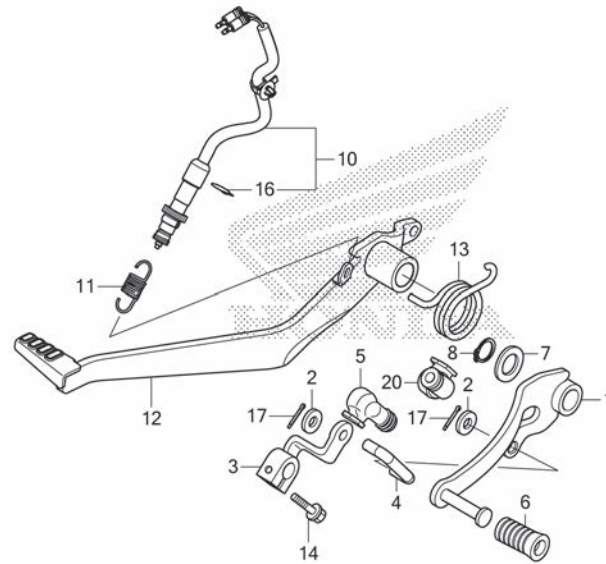


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	3131B4	GIOĂNG ỚNG XẢ.....	0,3
3	313120	ỚNG XẢ.....	0,4
4	3131F2	NÁP CHỤP ĐUÔI ỚNG XẢ.....	0,1
7	313121	ỚP BẢO VỆ ỚNG XẢ.....	0,1
10	617121	CẢM BIẾN OXY.....	0,4

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS150 F L FA L	Số seri	Tên tiếng Việt
1	18291-MN5-650	GASKET, EX. PIPE	1	1	GIOĂNG ỚNG XẢ
2	18293-MCA-A20	RUBBER, PROTECTOR PACKING ...	2	2	CAO SU GIOĂNG ỚP BẢO VỆ ỚNG
3	18300-K56-V50	MUFFLER COMP., EX.	1	1	CỤM ỚNG XẢ
4	18327-K56-V50	COVER, TAIL CAP	1	-	ỚP NÁP CHỤP ĐUÔI XE
	18327-K56-V60	-	1	----- 2V,3V ----- V
5	18345-K15-920	RUBBER, MOUNT	3	3	CAO SU GẮN
6	18345-MBT-610	RUBBER, PROTECTOR MOUNTING ..	1	1	CAO SU BẮT ỚP BẢO VỆ ỚNG XẢ
7	18356-K56-V50	PROTECTOR, MUFFLER	1	-	ỚP BẢO VỆ ỚNG XẢ
	18356-K56-V60	-	1	----- 2V,3V ----- V
8	18421-KE8-000	RUBBER, MUFFLER MOUNTING	1	1	CAO SU BẮT ỚNG XẢ
9	18422-KGC-900	COLLAR, MUFFLER MOUNTING	1	1	BẠC LỘT BẮT ỚNG XẢ
10	36532-K56-V51	SENSOR, OXYGEN	1	1	CẢM BIẾN OXY
11	90113-K15-920	SCREW, PAN, 6X14	3	3	VÍT 6X14
12	90304-KPH-700	NUT, HEX. CAP, 8MM	2	2	ĐẠI ỚC LỤC GIÁC 8MM
13	94050-08000	NUT, FLANGE, 8MM	1	1	ĐẠI ỚC MẶT BÍCH 8MM
14	94103-08000	WASHER, PLAIN, 8MM	1	1	VÒNG ĐỆM PHẪNG 8MM
15	95701-08014-00	BOLT, FLANGE, 8X14	1	1	BU LÔNG MẶT BÍCH 8X14
16	95701-08040-00	BOLT, FLANGE, 8X40	1	1	BU LÔNG MẶT BÍCH 8X40

F-29

BÀN ĐẠP

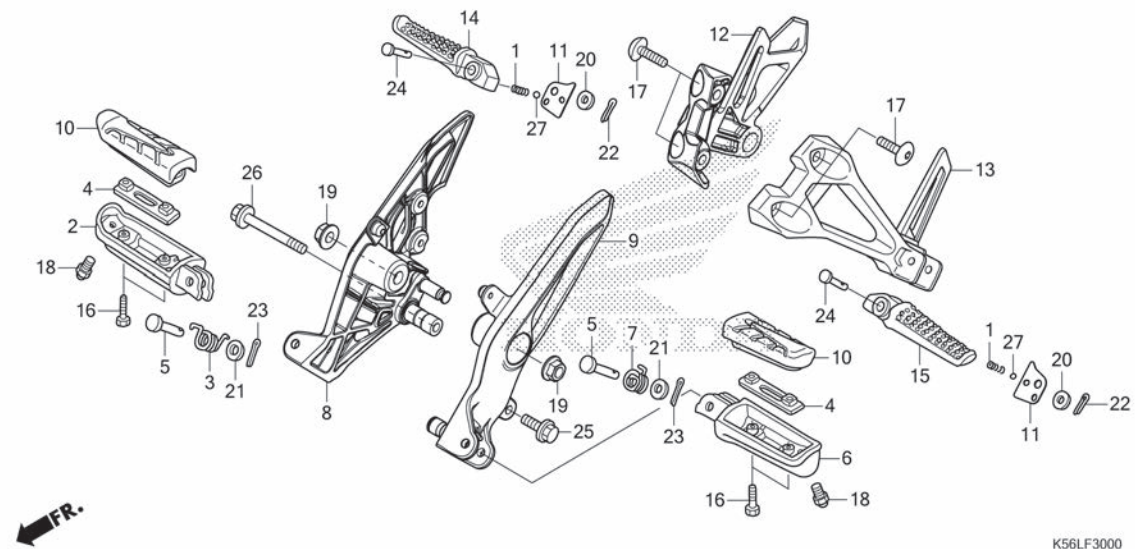


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	4101A1	BÀN ĐẠP SANG SỐ.....	0,3
3	4101A2	CÁN SANG SỐ.....	0,3
4	5101B5	CÁN CHUYỂN SỐ.....	0,3
10	6151B5	CÔNG TÁC PHANH SAU: CẠNH BÀN ĐẠP.....	0,5
12	810160	BÀN ĐẠP PHANH SAU.....	0,2

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150			
			F	FA		
			L	L		
1	24701-K56-V50	PEDAL, GEAR CHANGE	1	1		BÀN ĐẠP SANG SỐ
2	24703-KW6-840	WASHER, NYLON, 7MM	2	2		ĐỆM NYLON 7MM
3	24711-K56-N00	ARM COMP., GEAR CHANGE	1	1		CỤM CÁN SANG SỐ
4	24720-K56-N00	ROD, TIE	1	1		RỔ TUYẾN LÁI
5	24721-K56-N00	COVER, CHANGE PEDAL	1	1		ÓP BÀN ĐẠP SANG SỐ
6	24781-KRH-900	RUBBER, CHANGE PEDAL	1	1		CAO SU BÀN ĐẠP SANG SỐ
7	90557-230-000	WASHER, 15.2X25	1	1		VÒNG ĐỆM 15,2X25
8	94511-15000	CIRCLIP, EXTERNAL, 15MM	1	1		PHE CẢI NGOÀI 15MM
10	35350-K56-V51	SWITCH ASSY., RR. STOP	1	1		CỤM CÔNG TÁC PHANH SAU
11	35357-KY1-000	SPRING, STOP SWITCH	1	1		LÒ XO CÔNG TÁC PHANH
12	46500-K56-V50	PEDAL COMP., RR. BRAKE	1	1		CỤM BÀN ĐẠP PHANH SAU
13	46514-K56-N00	SPRING, BRAKE PEDAL	1	1		LÒ XO BÀN ĐẠP PHANH
14	90102-MN1-670	BOLT, FLANGE, 6X20	1	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X20
16	90601-KAF-003	CLIP, SWITCH COVER	1	1		KẸP ÓP CÔNG TÁC
17	94201-20120	PIN, SPLIT, 2.0X12	2	2		CHÓT CHẾ 2,0X12
20	24722-K56-N00	COVER B, CHANGE PEDAL	1	1		ÓP BÀN ĐẠP SANG SỐ B

F-30

GÁC CHÂN

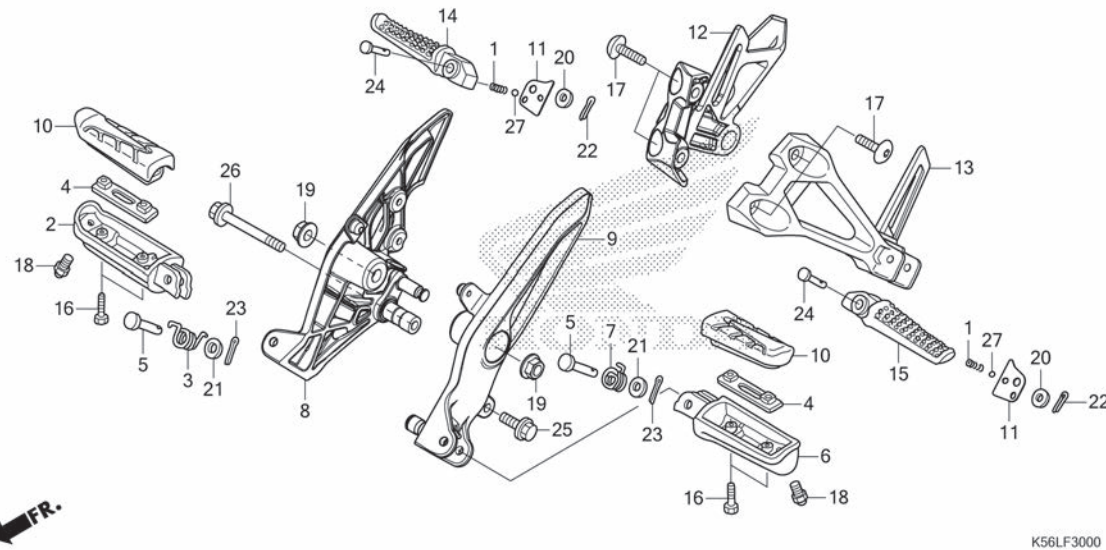


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2	4101C6	THANH GÁC CHÂN : BÊN PHẢI.....	0,1
6	4101C5	THANH GÁC CHÂN : BÊN TRÁI.....	0,1
	4101J1	THANH GÁC CHÂN : HAI BÊN.....	0,2
8	4101N2	GIÁ GIỮ THANH GÁC CHÂN: BÊN PHẢI.....	0,3
9	4101N1	GIÁ GIỮ THANH GÁC CHÂN: BÊN TRÁI.....	0,2
	4101N6	GIÁ GIỮ THANH GÁC CHÂN: HAI BÊN.....	0,4
10	4101D3	CAO SU THANH GÁC CHÂN: BÊN TRÁI.....	0,1
	4101D4	CAO SU THANH GÁC CHÂN: BÊN PHẢI.....	0,1
	4101L8	CAO SU THANH GÁC CHÂN: HAI BÊN.....	0,1
12	4101D0	GIÁ THANH GÁC CHÂN SAU: BÊN PHẢI.....	0,1
13	4101C9	GIÁ THANH GÁC CHÂN SAU: BÊN TRÁI.....	0,1
	4101K4	GIÁ THANH GÁC CHÂN SAU: HAI BÊN.....	0,2
14	4101C8	THANH GÁC CHÂN SAU: BÊN PHẢI.....	0,1
15	4101C7	THANH GÁC CHÂN SAU: BÊN TRÁI.....	0,1
	4101P4	THANH GÁC CHÂN SAU: HAI BÊN.....	0,2

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L	FA L		
1	28333-300-000	SPRING, KICK STARTER STOPPER	2	2		LÒ XO HẮM CẢN KHỞI ĐỘNG
2	50612-MM5-000	ARM, R. STEP	1	1		CẢN GÁC CHÂN PHẢI
3	50617-445-840	SPRING, R. STEP RETURN	1	1		LÒ XO HỒI VỊ GÁC CHÂN PHẢI
4	50619-MM5-000	PLATE, STEP SETTING	2	2		TẤM ĐỊNH VỊ GÁC CHÂN
5	50639-ML0-010	PIN, STEP BAR	2	2		CHÓT THANH GÁC CHÂN
6	50642-MM5-000	ARM, L. STEP	1	1		CẢN GÁC CHÂN TRÁI
7	50644-445-840	SPRING, L. STEP RETURN	1	1		LÒ XO HỒI VỊ GÁC CHÂN TRÁI
8	50650-K56-V50	HOLDER, R. MAIN STEP	1	1		GIÁ GIỮ GÁC CHÂN PHẢI
9	50660-K56-V50	HOLDER, L. MAIN STEP	1	1		GIÁ GIỮ GÁC CHÂN TRÁI
10	50661-KYJ-900	RUBBER, MAIN STEP	2	2		CAO SU GÁC CHÂN CHÍNH
11	50711-K15-900	PLATE, PILLION STEP CLICK ...	2	2		TẤM CHÂN KÉP GÁC CHÂN SAU
12	50715-K56-N10	HOLDER, R. PILLION STEP	1	1		GIÁ GIỮ GÁC CHÂN SAU BÊN PHẢI
13	50716-K56-N00	HOLDER, L. PILLION STEP	1	1		GIÁ GIỮ GÁC CHÂN SAU BÊN TRÁI
14	50720-KT7-761	BAR, R. PILLION STEP	1	1		THANH GÁC CHÂN SAU BÊN PHẢI
15	50730-KT7-761	BAR, L. PILLION STEP	1	1		THANH GÁC CHÂN SAU BÊN TRÁI
16	90115-MV9-000	BOLT, MAIN STEP RUBBER SETTING	4	4		BU LÔNG ĐỊNH VỊ CAO SU GÁC CHÂN
17	90128-KET-900	BOLT, SOCKET, 8X22	4	4		BU LÔNG GIÁC CHÌM 8X22
18	92501-08008-0A	BOLT, CAP, 8X8	2	2		BU LÔNG CÓ NÁP 8X8
19	94050-12000	NUT, FLANGE, 12MM	2	2		ĐAI ỐC MẶT BÍCH 12MM
20	94101-06000	WASHER, PLAIN, 6MM	2	2		VÒNG ĐỆM PHẪNG 6MM
21	94102-08000	WASHER, PLAIN, 8MM	2	2		VÒNG ĐỆM PHẪNG 8MM
22	94201-16150	PIN, SPLIT, 1.6X15	2	2		CHÓT CHÈ 1,6X15
23	94201-20150	PIN, SPLIT, 2.0X15	2	2		CHÓT CHÈ 2,0X15
24	95015-83000	PIN C, PILLION STEP	2	2		CHÓT GÁC CHÂN SAU C
25	95701-08020-00	BOLT, FLANGE, 8X20	1	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 8x20

F-30

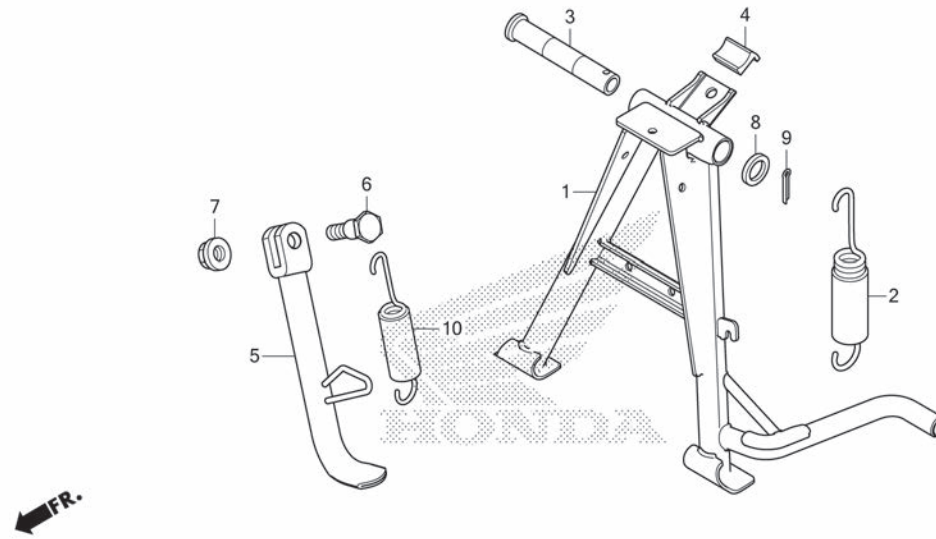
GÁC CHÂN



Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150		
			F	FA	
			L	L	
26	95701-08065-00	BOLT, FLANGE, 8X65	1	1	BU LÔNG MẶT BÍCH 8X65
27	96211-08000	BALL, STEEL, #8(1/4)	2	2	BI THÉP #8 (1/4)

F-31

CHÂN CHỖNG

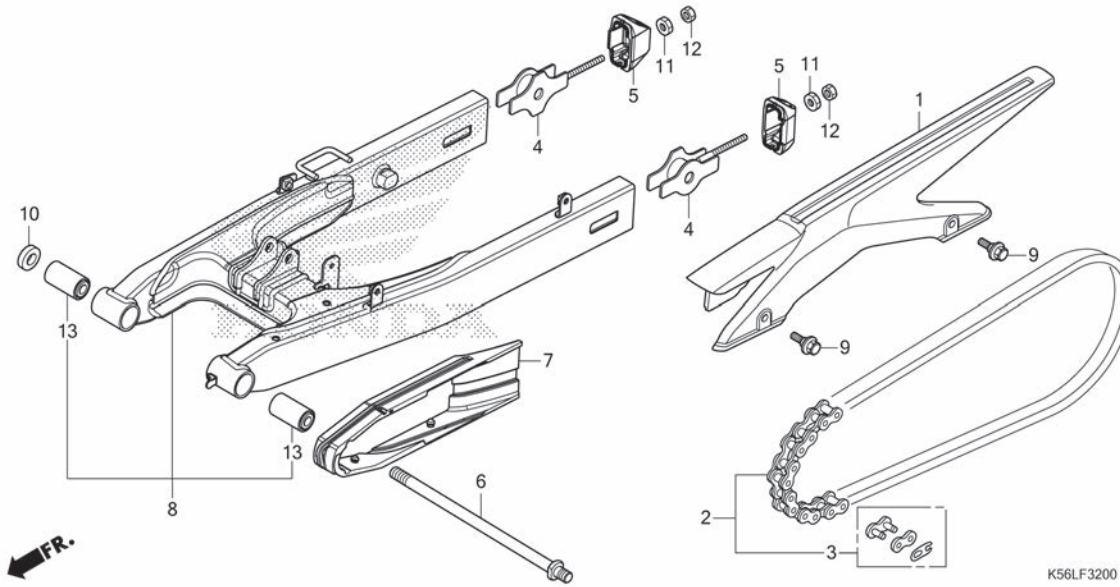


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	410175	(3) CHÂN CHỖNG ĐỨNG.....	0,6
2	410176	LÒ XO CHÂN CHỖNG ĐỨNG.....	0,2
5	410180	THANH CHÂN CHỖNG NGHIÊNG.....	0,2
10	410182	LÒ XO CHÂN CHỖNG NGHIÊNG.....	0,1

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L	FA L		
1	50500-K56-N10	STAND COMP., MAIN	1	1		CỤM CHÂN CHỖNG ĐỨNG
2	50505-K15-900	SPRING ASSY., MAIN STAND	1	1		LÒ XO CHÂN CHỖNG ĐỨNG
3	50512-KAN-961	PIPE, MAIN STAND PIVOT	1	1		ÔNG CHỐT CHÂN CHỖNG ĐỨNG
4	50524-KBP-900	RUBBER, STAND STOPPER	1	1		CAO SU HẮM CHÂN CHỖNG
5	50530-K56-N10	BAR COMP., SIDE STAND	1	1		CỤM CHÂN CHỖNG NGHIÊNG
6	90107-GN1-010	SCREW, SIDE STAND PIVOT	1	1		VÍT CHỐT CHÂN CHỖNG NGHIÊNG
7	90304-KGH-901	NUT, U, 10MM	1	1		ĐAI ỐC U 10MM
8	90521-028-000	WASHER, 17X22	1	1		VÒNG ĐỆM 17X22
9	94201-30250	PIN, SPLIT, 3.0X25	1	1		CHỐT CHÈ 3.0X25
10	50543-K56-N10	SPRING ASSY., SIDE STAND	1	1		LÒ XO CHÂN CHỖNG NGHIÊNG

F-32

CÀNG SAU



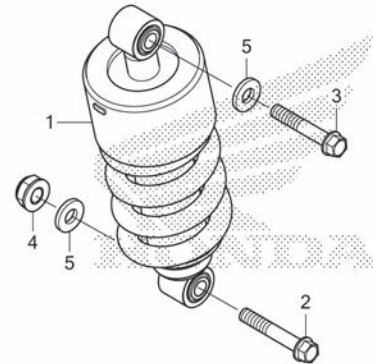
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	410195	NÁP HỘP XÍCH TÀI.....	0,1
2	213165	XÍCH TÀI.....	0,2
7	4101E5	ĐỆM ĐỠ XÍCH TÀI.....	0,4
8	5121B0	CỤM CÀNG SAU.....	0,6
13	5121B3	BẠC CHỐT CÀNG SAU.....	0,8
	5121B3A	.Thay thế bổ sung 1 bạc chốt càng sau.....	0,1

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L	FA L		
1	40510-K56-N10	CASE, DRIVE CHAIN	1	1		NÁP HỘP XÍCH TÀI
2	40530-K56-N12	CHAIN, DRIVE (KMC) (428HG-120L)	1	1		XÍCH TÀI (KMC) (428HG-120L)
3	40531-K15-902	JOINT, DRIVE CHAIN (KMC)	1	1		KHỚP NỐI XÍCH TÀI (KMC)
4	40543-K56-V50	ADJUSTER COMP., CHAIN	2	2		BỘ ĐIỀU CHỈNH XÍCH TÀI
5	40546-K56-V50	CAP, SWINGARM END	2	2		NÁP CHỤP ĐUÔI CÀNG SAU
6	52101-K56-V50	BOLT, SWINGARM PIVOT	1	1		BU LÔNG CHỐT CÀNG SAU
7	52170-K56-N10	SLIDER, CHAIN	1	1		ĐỆM ĐỠ XÍCH TÀI
8	52200-K56-V50ZA	SWINGARM SUB ASSY., RR. *NH1*.....BLACK	1	1		CỤM CÀNG SAU *NH1*
9	90111-162-000	BOLT, FLANGE, 6MM	2	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6MM
10	90121-K56-N10	COLLAR, SWINGARM PIVOT	1	1		BẠC CHỐT CÀNG SAU
11	90302-KBP-900	NUT, SPECIAL, 6MM	2	2		ĐAI ỐC ĐẶC BIỆT 6MM
12	94001-06000-0S	NUT, HEX., 6MM	2	2		ĐAI ỐC LỤC GIÁC 6MM
13	52147-K56-V50	BUSH, SWINGARM PIVOT RUBBER	2	2		BẠC CAO SU CHỐT CÀNG SAU

F-33

GIẢM XÓC SAU

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	512115	CỤM GIẢM XÓC PHÍA SAU.....	0,7



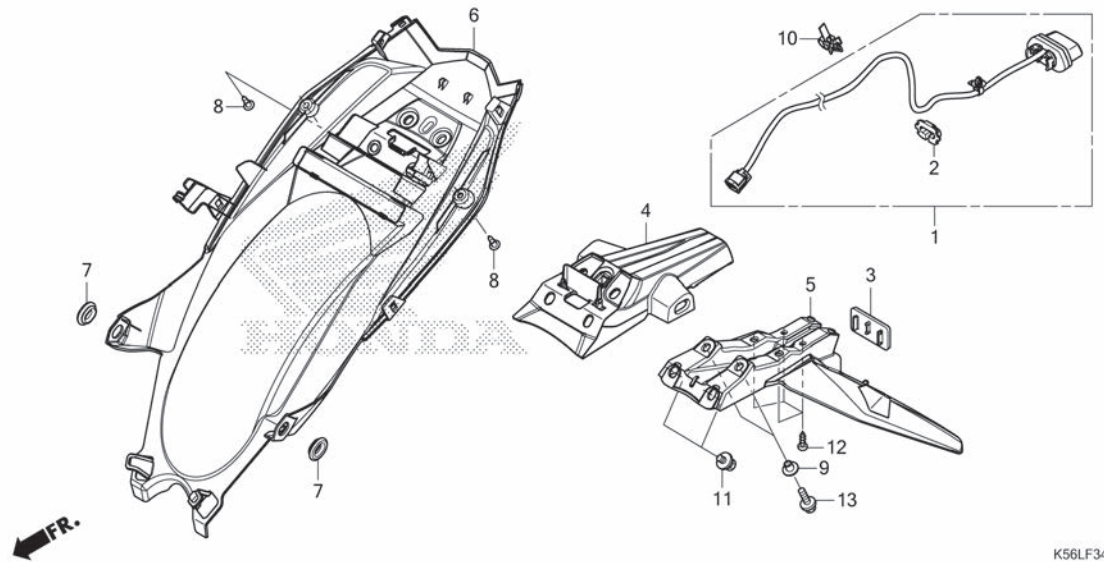
←FR.

K56LF3300

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			F	FA		
			FS150			
			L	L		
1	52400-K56-V51	CUSHION ASSY., RR.(KYB)	1	1		CỤM GIẢM XÓC SAU (KYB)
2	90103-KPP-T00	BOLT, FLANGE, 10X46	1	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 10X46
3	90182-K56-N00	BOLT, FLANGE, 10X41	1	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 10X41
4	90304-KGH-901	NUT, U, 10MM	1	1		ĐAI ỐC U 10MM
5	94101-10000	WASHER, PLAIN, 10MM	2	2		VÒNG ĐỆM PHẪNG 10MM

F-34

CHẮN BÙN SAU

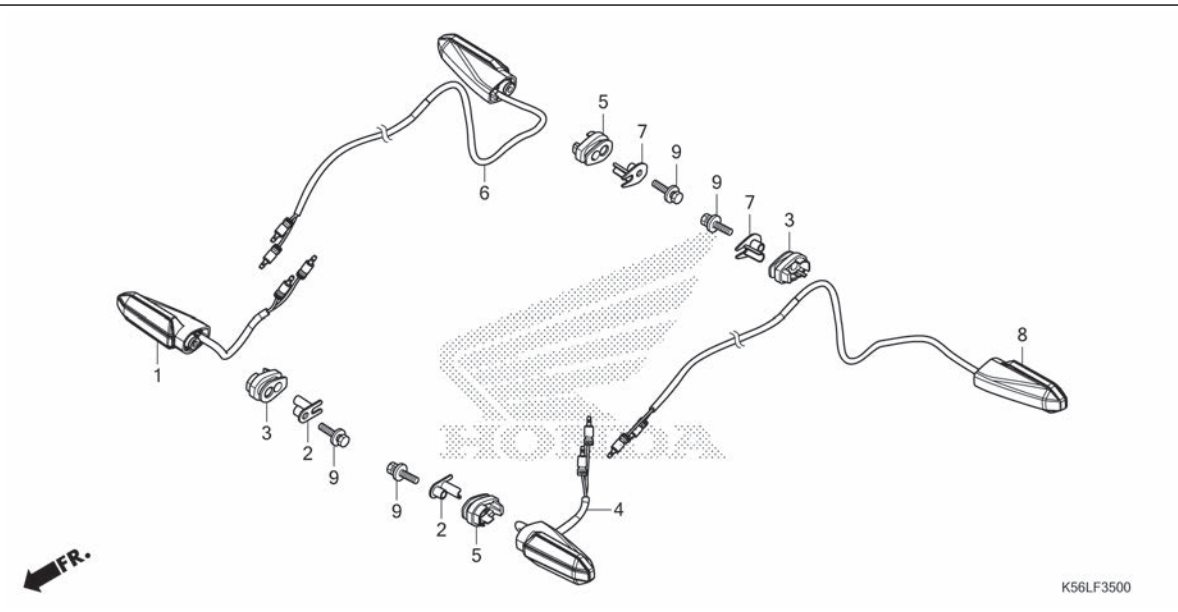


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	6161D8	ĐÈN SOI BIÊN SỐ.....	0,6
4	4131T9	CHẮN BÙN SAU: PHÍA TRÊN.....	0,6
5	4131U0	CHẮN BÙN SAU: PHÍA DƯỚI.....	0,5
6	413110	CHẮN BÙN SAU B.....	0,5

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			F	FA		
1	33720-K56-V51	LIGHT ASSY., LICENSE	1	1		CỤM ĐÈN SOI BIÊN SỐ
2	33721-K56-V51	HOLDER	1	1		GIÁ GIỮ
3	33741-KAN-961	REFLECTOR, RR. REFLEX(STANLEY)	1	1		TẤM PHẢN QUANG PHÍA SAU (STANLEY)
4	80100-K56-V50	FENDER, RR. UPPER	1	1		CHẮN BÙN TRÊN PHÍA SAU
5	80110-K56-V00	FENDER, RR. LOWER	1	1		CHẮN BÙN DƯỚI PHÍA SAU
6	80150-K56-V50	FENDER B, RR.	1	1		CHẮN BÙN SAU B
7	83551-GE2-000	GROMMET, AIR CLEANER CASE ...	2	2		VÒNG ĐỆM HỘP LỌC GIÓ
8	90116-SP0-003	CLIP, BUMPER SEAL	2	2		KẸP PHỐT CÁN
9	90522-KPH-700	COLLAR, SIDE COVER SETTING ..	2	2		VÒNG ĐỆM ĐỊNH VỊ ỚP CẠNH
10	90676-SA8-003	BAND, WIRE HARNESS, 150MM (BLUE)	1	1		ĐAI GIỮ BÓ DÂY, 150MM (XANH)
11	93404-06012-08	BOLT-WASHER, 6X12	2	2		BU LÔNG ĐỆM 6X12
12	93903-35310	SCREW, TAPPING, 5X16	4	4		VÍT TỰ REN 5X16
13	95701-06020-00	BOLT, FLANGE, 6X20	2	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X20

F-35

ĐÈN BÁO RẼ



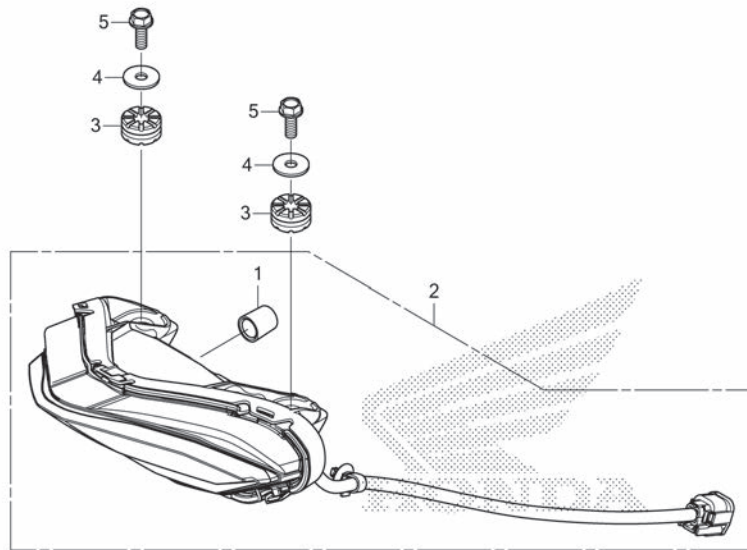
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	6161C4	ĐÈN BÁO RẼ: PHÍA TRƯỚC BÊN PHẢI.....	0,2
4	6161C3	ĐÈN BÁO RẼ: PHÍA TRƯỚC BÊN TRÁI.....	0,2
	6161C5	ĐÈN BÁO RẼ: PHÍA TRƯỚC CẢ HAI BÊN.....	0,3
6	6161C7	ĐÈN BÁO RẼ: PHÍA SAU BÊN PHẢI.....	0,6
8	6161C6	ĐÈN BÁO RẼ: PHÍA SAU BÊN TRÁI.....	0,6
	6161C8	ĐÈN BÁO RẼ: PHÍA SAU HAI BÊN.....	0,8

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L	FA L		
1	33400-K94-T01	WINKER ASSY., R. FR.	1	1		CỤM ĐÈN BÁO RẼ TRƯỚC PHẢI
2	33411-K56-V50	COLLAR, FR. WINKER	2	2		BẠC ĐÈN BÁO RẼ TRƯỚC
3	33412-K15-920	RUBBER, R. WINKER MOUNTING .. (R. FR./L. RR.)	2	2		CAO SU GẮN ĐÈN BÁO RẼ BÊN PHẢI (PHÍA TRƯỚC BÊN PHẢI/ SAU BÊN TRÁI)
4	33450-K94-T01	WINKER ASSY., L. FR.	1	1		CỤM ĐÈN BÁO RẼ TRƯỚC TRÁI
5	33452-K15-920	RUBBER, L. WINKER MOUNTING .. (L. FR./R. RR.)	2	2		CAO SU GẮN ĐÈN BÁO RẼ BÊN TRÁI (PHÍA TRƯỚC BÊN TRÁI/ SAU BÊN PHẢI)
6	33600-K56-V51	WINKER ASSY., R. RR.	1	1		CỤM ĐÈN BÁO RẼ SAU PHẢI
7	33611-K56-V50	COLLAR, RR. WINKER	2	2		BẠC ĐÈN BÁO RẼ SAU
8	33650-K56-V51	WINKER ASSY., L. RR.	1	1		CỤM ĐÈN BÁO RẼ SAU TRÁI
9	93411-05025-00	BOLT-WASHER, 5X25	4	4		BU LÔNG ĐỆM 5X25



F-36

ĐÈN HẬU



K56LF3600

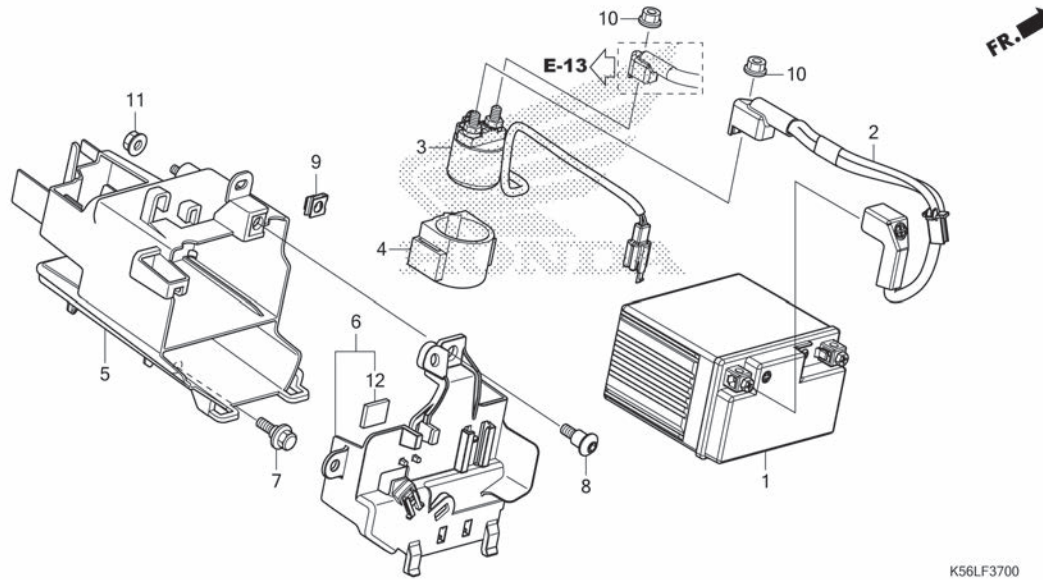
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2	6161D5	CỤM ĐÈN HẬU.....	0,5

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			F	FA		
1	33113-K07-M51	PIPE, CP	1	1		ÔNG CP
2	33701-K56-V51	TAILLIGHT UNIT	1	1		CỤM ĐÈN HẬU
3	33705-KW7-900	RUBBER A, TAILLIGHT MOUNTING	2	2		CAO SU BẮT ĐÈN HẬU A
4	94103-06800	WASHER, PLAIN, 6MM	2	2		VÒNG ĐỆM PHẪNG 6MM
5	95701-06016-08	BOLT, FLANGE, 6X16	2	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X16

3

F-37

BÌNH ĐIỆN



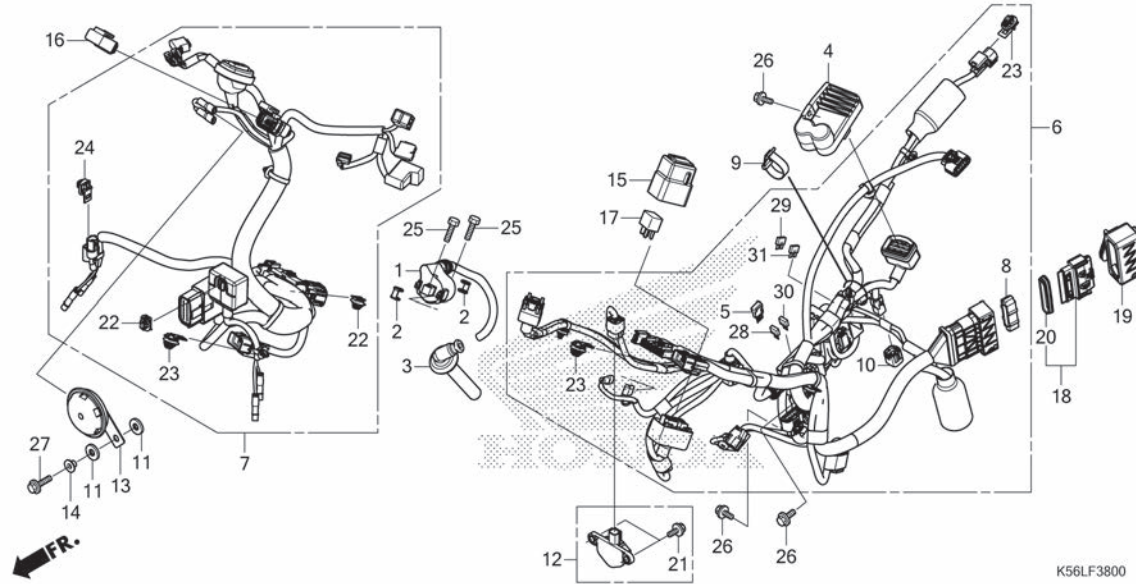
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	610100	BÌNH ĐIỆN.....	0,2
2	6111F8	BỘ DÂY PHỤ BÌNH ĐIỆN.....	1,1
3	615113	CÔNG TÁC ĐỀ TỪ TÍNH.....	1,1
5	410185	HỘP BÌNH ĐIỆN.....	1,1

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			F	FA		
			FS150			
			L	L		
1	31500-K01-901	BATTERY (GTZ6V) (GS YUASA)	1	1		BÌNH ĐIỆN (GTZ6V) (GS YUASA)
2	32103-K56-V50	SUB HARNESS, BATTERY	1	1		BỘ DÂY PHỤ BÌNH ĐIỆN
3	35850-K56-N01	SWITCH ASSY., STARTER MAGNETIC	1	1		CỤM CÔNG TÁC ĐỀ TỪ TÍNH
4	35856-K56-N00	RUBBER, SHOCK (MAGNETIC)	1	1		CAO SU GIẢM XỐC (MAGNETIC)
5	50320-K56-N00	BOX COMP., BATTERY	1	1		CỤM HỘP BÌNH ĐIỆN
6	50330-K56-V50	COVER ASSY., BATTERY	1	1		CỤM ỐP BÌNH ĐIỆN
7	90111-162-000	BOLT, FLANGE, 6MM	1	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6MM
8	90132-K45-N00	SCREW, PAN, 6X18.5	1	1		VÍT 6X18,5
9	90305-GK8-000	NUT, CLIP, 6MM	1	1		ĐAI ỐC KEP 6MM
10	94050-06000	NUT, FLANGE, 6MM	2	2		ĐAI ỐC MẶT BÍCH 6MM
11	94050-06080	NUT, FLANGE, 6MM	1	1		ĐAI ỐC MẶT BÍCH 6MM
12	11387-MKG-A00	RUBBER A, R. COVER	1	1		CAO SU ỐP PHẢI A



F-38

BÓ DÂY

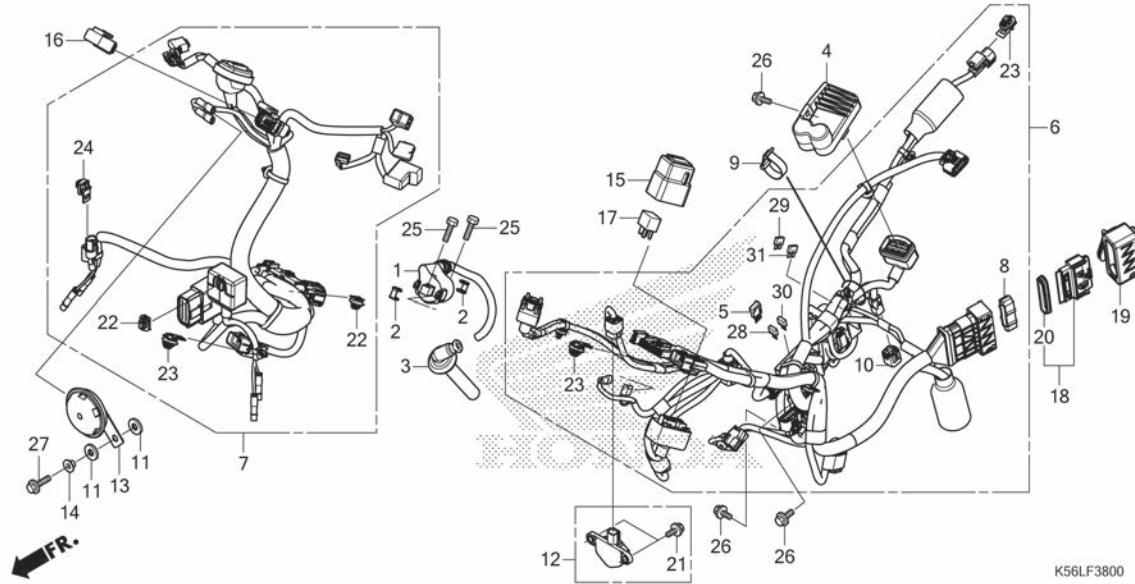


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	614105	CUỘN ĐÁNH LỬA.....	1,2
3	6141E3	NẮP CHỤP BUGI.....	1,1
4	6131B2	TIẾT CHẾ/CHỈNH LỬU.....	0,4
5	6131B4	ĐI-ÔT BA CHIỀU.....	0,2
6	611100	BÓ DÂY.....	1,8
7	6111D7	BÓ DÂY PHỤ PHÍA TRƯỚC.....	1,3
12	617125	CẢM BIẾN GÓC NGHIÊNG.....	1,1
13	616169	CÒI.....	0,4
16	6111C3	RƠ LE ĐÈN BÁO RỂ.....	0,4
17	6111D9	RƠ LE ĐIỀU KHIỂN QUẠT.....	0,9
18	618135	MÔ-ĐUN ĐIỀU KHIỂN ĐỘNG CƠ (ECM).....	0,4

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150			
			F	FA		
			L	L		
1	30510-K56-V01	COIL COMP., IGNITION	1	1		CUỘN ĐÁNH LỬA
2	30520-GFM-900	SPACER, IGNITION COIL	2	2		Miếng đệm cuộn đánh lửa
3	30700-KY2-702	CAP ASSY., NOISE SUPPRESSOR	1	1		NẮP CHỤP BUGI
4	31600-K56-N01	RECTIFIER COMP., REGULATOR (SHINDENGEN)	1	1		CỤM TIẾT CHẾ CHỈNH LỬU (SHINDENGEN)
5	31730-MAS-601	DIODE ASSY., THREE WAY (SUMITOMO)	1	1		CỤM ĐI-ÔT BA CHIỀU (SUMITOMO)
6	32100-K56-V50	HARNESS, WIRE	1	-		BÓ DÂY
	32100-K56-V60	-	1		
7	32105-K56-V50	SUB HARNESS, FR.	1	-		BÓ DÂY PHỤ PHÍA TRƯỚC
	32105-K56-V60	-	1		
8	32160-K76-T61	SLIDER	1	1		ĐỆM ĐỖ
9	32161-404-000	BAND B1, WIRE	1	1		ĐAI GIỮ DÂY B1
10	32606-GEV-761	CAP, DUMMY(4P)(RED)	1	1		NẮP CHỤP ĐẦU NÓI THỪ (4P) (ĐỎ)
11	33714-KL3-620	RUBBER, TAILLIGHT BRACKET ...	2	2		CAO SU BẮT GIÁ ĐÈN HẬU
12	35016-K56-N10	SET, BANK ANGLE SENSOR	1	1		BỘ CẢM BIẾN GÓC NGHIÊNG
13	38110-K56-V51	HORN COMP.(HIGH)	1	1		CỤM CÒI (CAO)
14	38112-K41-N00	COLLAR, HORN SETTING	1	1		BẠC ĐỆM ĐINH VỊ CÒI
15	38200-K56-N00	SUSPENSION, RELAY CASE(2P) ..	1	1		GIẢM CHÁM HỘP RƠ LE (2P)
16	38301-KZZ-J01	RELAY COMP., WINKER(LED)	1	1		CỤM RƠ LE ĐÈN NHÁY (LED)
17	38501-KVZ-631	RELAY ASSY., POWER (MICRO ISO 4P)(MITSUBA)	1	1		CỤM RƠ LE CÔNG SUẤT (MICRO ISO 4P) (MITSUBA)
18	38770-K56-V51	PGM-FI UNIT	1	1		BỘ PGM-FI
19	38771-K56-V50	SUSPENSION, ENGINE CONTROL UNIT	1	1		GIẢM CHÁM BỘ ĐIỀU KHIỂN ĐỘNG CƠ
20	38775-K76-T61	SEAL, RING	1	1		ĐỆM KÍN

F-38

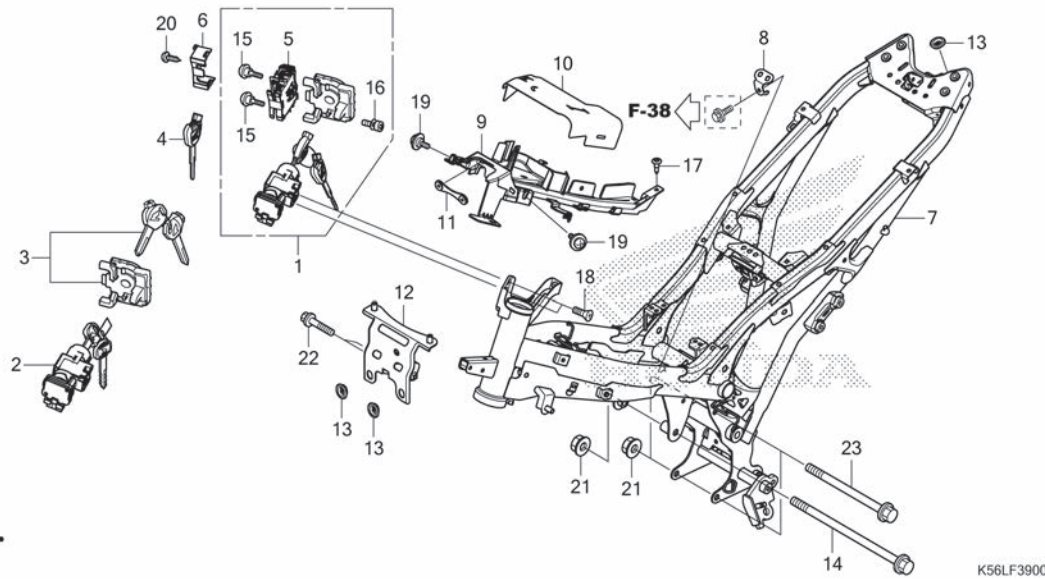
BÓ DÂY



Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			F	FA		
21	90105-MCE-750	BOLT, FLANGE, 6X14	2	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X14
22	91534-SWA-003	CLIP, COUPLER (DARK GRAY)	2	2		KẸP ĐẦU NỐI CHỖ (XÁM ĐẬM)
23	91535-TAO-003	CLIP, COUPLER (DARK BROWN)	3	3		KẸP ĐẦU NỐI CHỖ (NÀU SẮM)
24	91535-TAO-003	CLIP, COUPLER (DARK BROWN)	-	1		KẸP ĐẦU NỐI CHỖ (NÀU SẮM)
25	92101-06020-4J	BOLT, HEX., 6X20	2	2		BU LÔNG LỤC GIÁC 6X20
26	95701-06014-00	BOLT, FLANGE, 6X14	3	3		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X14
27	95701-06018-07	BOLT, FLANGE, 6X18	1	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X18
28	98200-41000	FUSE, MINI (10A)	6	6		CẦU CHỈ MINI (10A)
29	98200-41000	FUSE, MINI (10A)	-	1		CẦU CHỈ MINI (10A)
30	98200-42000	FUSE, MINI (20A)	2	2		CẦU CHỈ MINI (20A)
31	98200-42000	FUSE, MINI (20A)	-	1		CẦU CHỈ MINI (20A)

F-39

KHUNG XE

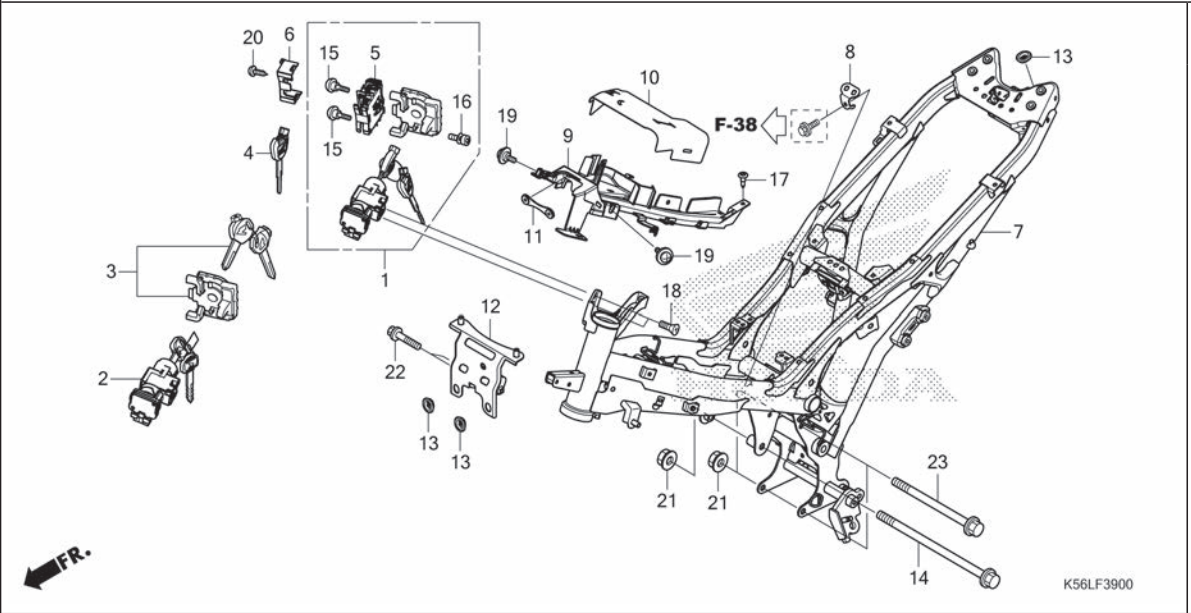


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	615145	(2) BỘ KHÓA ĐIỆN.....	1,9
3	6151A2	CHÌA KHÓA AN TOÀN..... .NGOẠI TRỪ: Cắt khóa	1,8
7	410100	KHUNG XE..... .BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	6,2
9	4131NR	GIÁ GIỮ KHỚP NÓI.....	0,9
12	6161G7	GIÁ GIỮ ĐÈN PHA..... .BAO GỒM: Xả khí phanh	1,0

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS150 F FA L L	Số seri	Tên tiếng Việt
1	35100-K56-V51	SWITCH ASSY., COMBINATION & LOCK	1	1	BỘ KHÓA ĐIỆN
2	35101-K56-V51	SWITCH COMP., COMBINATION & LOCK	1	1	CỤM KHÓA ĐIỆN
3	35110-K59-A12	SHUTTER, KEY	1	1	CHÌA KHÓA AN TOÀN
4	35121-K35-V00	KEY, BLANK	(1)	(1)	PHÔI CHÌA KHÓA (VỎKEYTOP2REPOORDER)
5	35190-K46-N02	SWITCH ASSY., SEAT OPENER ...	1	1	CỤM CÔNG TÁC MỠ YÊN
6	35191-K27-V01	COVER, CABLE	1	1	ÓP DÂY
7	50100-K56-V50	BODY COMP., FRAME	1	1	CỤM KHUNG XE
8	50201-K56-N10	STAY, HARNESS	1	1	GIÁ GIỮ BÓ DÂY
9	50202-K56-V50	HOLDER, COUPLER	1	1	GIÁ GIỮ KHỚP NÓI
10	50203-K56-V50	COVER, COUPLER	1	1	ÓP KHỚP NÓI
11	50204-K56-V50	STAY, BANK ANGLE SENSOR	1	1	GIÁ GIỮ CẮM BIẾN GÓC NGHIÊNG
12	61311-K56-V50	STAY COMP., HEADLIGHT	1	-	CỤM GIÁ GIỮ ĐÈN PHA
	61311-K56-V60	STAY COMP., HEADLIGHT (ABS) ..	-	1	CỤM GIÁ GIỮ ĐÈN PHA (ABS)
13	83551-GE2-000	GROMMET, AIR CLEANER CASE ...	3	3	VÒNG ĐỆM HỘP LỌC GIÓ
14	90101-K28-910	BOLT, FLANGE, 10X155	1	1	BU LÔNG MẶT BÍCH 10X155
15	90101-MT4-000	SCREW, SCREEN SETTING	2	2	VÍT ĐỊNH VỊ
16	90111-MR5-000	BOLT, SOCKET, 5X9	1	1	BU LÔNG GIÁC CHÌM 5X9
17	90116-SP0-003	CLIP, BUMPER SEAL	1	1	KẸP PHỐT CẢN
18	90164-KZL-A00	SCREW, U-LOCK FLAT, 6X12	2	2	VÍT DỆT KHÓA U 6X12
19	91509-GE2-760	SCREW, PAN, 5X11.5	2	2	VÍT 5X11,5
20	93901-24320	SCREW, TAPPING, 4X12	1	1	VÍT TỰ REN 4X12
21	94050-10000	NUT, FLANGE, 10MM	3	3	ĐAI ỐC MẶT BÍCH 10MM

F-39

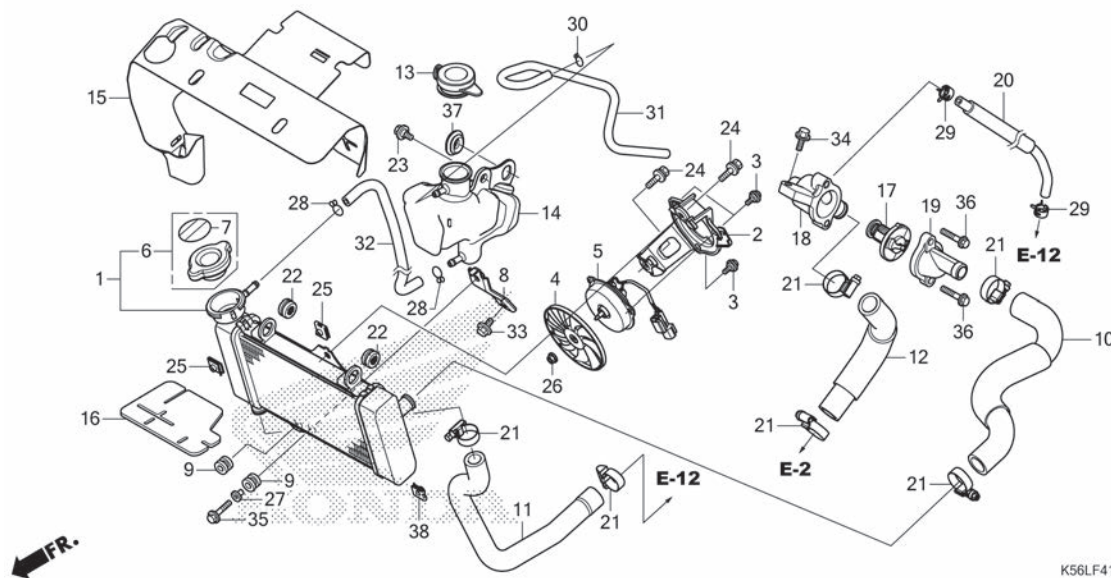
KHUNG XE



Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150		
			F	FA	
22	95701-06030-08	BOLT, FLANGE, 6X30	2	2	BU LÔNG MẶT BÍCH 6X30
23	95701-10115-00	BOLT, FLANGE, 10X115	2	2	BU LÔNG MẶT BÍCH 10X115

F-41

KẾT TẢN NHIỆT

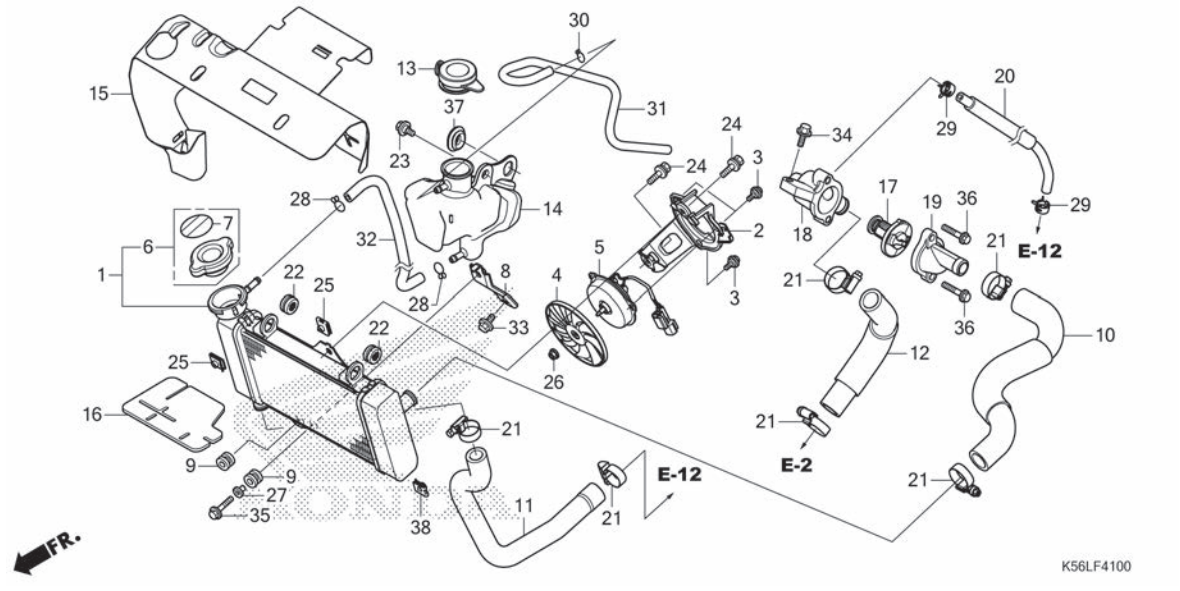


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	1151C3	KẾT TẢN NHIỆT.....	0,7
2	115125	ÓP KẾT TẢN NHIỆT.....	0,7
4	1151A6	QUẠT LÀM MÁT.....	0,7
5	1151A7	MÔ TƠ QUẠT.....	0,8
6	1151B8	NẮP CHỤP TẢN NHIỆT.....	0,2
10	115103	ỐNG KẾT TẢN NHIỆT: PHÍA TRÊN.....	1,1
11	115104	ỐNG KẾT TẢN NHIỆT: PHÍA DƯỚI.....	0,5
12	1141C8	ỐNG THÂN ỒN NHIỆT.....	1,1
14	115110	BÌNH DỰ TRỮ KẾT TẢN NHIỆT.....	0,4
17	114116	BỘ ỒN NHIỆT.....	1,2
18	114117	HỘP BỘ ỒN NHIỆT.....	1,1
19	1141B3	ÓP BỘ ỒN NHIỆT.....	1,1
20	1141P7	ỐNG HỘP BỘ ỒN NHIỆT.....	1,1
32	1151E5	ỐNG BÌNH DỰ TRỮ KẾT TẢN NHIỆT.....	0,8

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L FA L		
1	19010-K56-N01	RADIATOR COMP.	1	1	CỤM KẾT TẢN NHIỆT
2	19015-K56-N01	SHROUD COMP.	1	1	CỤM ÓP
3	19016-KEA-003	SCREW, PAN, 4X8.5	3	3	VÍT 4X8,5
4	19020-KPP-T01	FAN COMP., COOLING	1	1	CỤM QUẠT LÀM MÁT
5	19030-K56-N01	MOTOR COMP., FAN	1	1	CỤM MÔ TƠ QUẠT
6	19037-KVB-902	CAP COMP., RADIATOR(T.RAD) ..	1	1	CỤM NẮP CHỤP TẢN NHIỆT (T.RAD)
7	19046-KVB-902	LABEL, RADIATOR CAP(T.RAD) ..	1	1	NHẬN NẮP CHỤP TẢN NHIỆT (T.RAD)
8	19050-K56-N10	STAY, RADIATOR LOWER	1	1	GIÁ GIỮ DƯỚI KẾT TẢN NHIỆT
9	19051-KGB-610	RUBBER, RADIATOR MOUNTING ...	2	2	CAO SU BẮT TẢN NHIỆT
10	19061-K56-N00	HOSE, RADIATOR INLET	1	1	ỐNG HÚT KẾT TẢN NHIỆT
11	19062-K56-V50	HOSE, RADIATOR OUTLET	1	1	ỐNG XẢ KẾT TẢN NHIỆT
12	19063-K56-N00	HOSE, HEAD OUTLET	1	1	ỐNG PHÍA ĐẦU XẢ
13	19104-MB0-700	CAP, RESERVE TANK	1	1	NẮP CHỤP BÌNH DỰ TRỮ
14	19110-K56-V50	TANK, RADIATOR RESERVE	1	1	BÌNH DỰ TRỮ KẾT TẢN NHIỆT
15	19125-K56-V50	RUBBER, HEAT GUARD	1	1	CAO SU BẢO VỆ NHIỆT
16	19127-K56-N00	RUBBER, RADIATOR LOWER	1	1	CAO SU DƯỚI TẢN NHIỆT
17	19300-K56-N01	THERMOSTAT	1	1	BỘ ỒN NHIỆT
18	19311-K56-N00	CASE COMP., THERMOSTAT	1	1	HỘP BỘ ỒN NHIỆT
19	19315-KGH-900	COVER, THERMOSTAT	1	1	ÓP BỘ ỒN NHIỆT
20	19320-K56-N00	TUBE, BYPASS	1	1	ỐNG VÒNG
21	19505-K45-N00	CLAMP, WATER HOSE	6	6	KẸP ỚNG NƯỚC
22	61304-415-000	RUBBER, HEADLIGHT CASE MOUNTING	2	2	CAO SU GẮN HỘP ĐÈN PHA
23	90111-162-000	BOLT, FLANGE, 6MM	1	1	BU LÔNG MẶT BÍCH 6MM
24	90120-KCR-003	BOLT-WASHER, 6X16	2	2	BU LÔNG ĐỆM 6X16

F-41

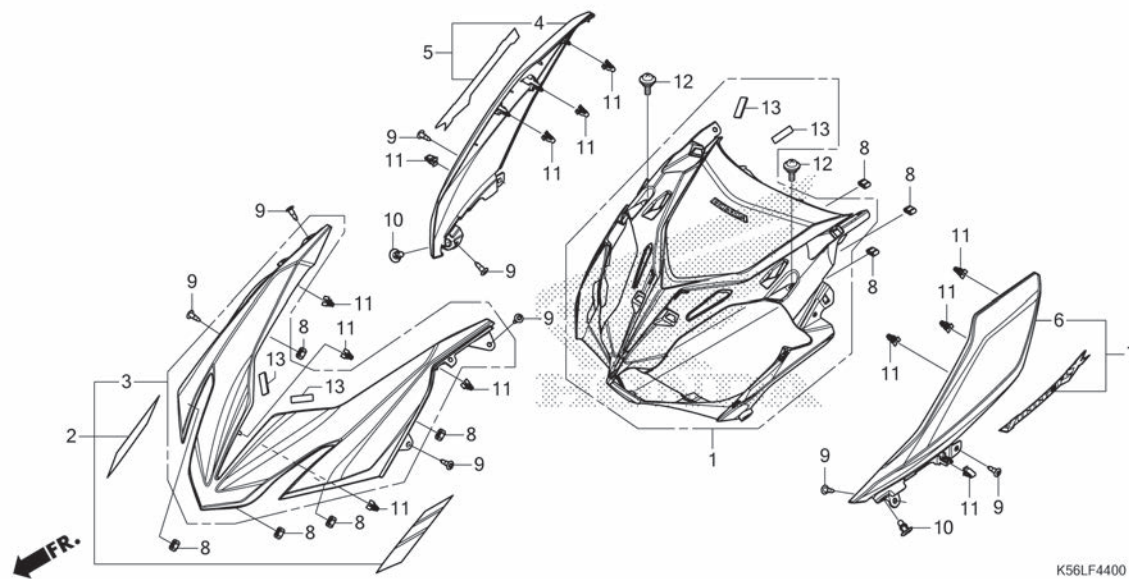
KẾT TẢN NHIỆT



Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150			
			F	FA		
			L	L		
25	90201-KPR-901	NUT, CLIP, 6MM	2	2		ĐAI ỐC KẸP 6MM
26	90315-MFL-003	NUT, FLANGE, 3MM	1	1		ĐAI ỐC MẶT BÍCH 3MM
27	90501-GR2-000	COLLAR, 6.2X11	1	1		BẠC LỐT, 6,2X11
28	95002-02100	CLIP, TUBE(B10)	2	2		KẸP ỐNG (B10)
29	95002-41050-08	CLAMP, TUBE(D10.5)	2	2		KẸP ỐNG (D10,5)
30	95002-50000	CLIP, TUBE(C9)	1	1		KẸP ỐNG (C9)
31	19111-K56-V50	TUBE, 5X390	1	1		ỐNG 5X390
32	95005-55405-20	TUBE, 5.3X405 (95005-55001-20M)	1	1		ỐNG 5,3X405 (95005-55001-20M)
33	95701-06014-00	BOLT, FLANGE, 6X14	1	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X14
34	95701-06016-00	BOLT, FLANGE, 6X16	1	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X16
35	95701-06022-00	BOLT, FLANGE, 6X22	1	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X22
36	96001-06025-00	BOLT, FLANGE, 6X25	2	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X25
37	83551-GE2-000	GROMMET, AIR CLEANER CASE ...	1	1		VÒNG ĐỆM HỘP LỌC GIÓ
38	90301-K56-V50	NUT, CLIP, 6MM	1	1		ĐAI ỐC KẸP 6MM

F-44

ÓP TRƯỚC

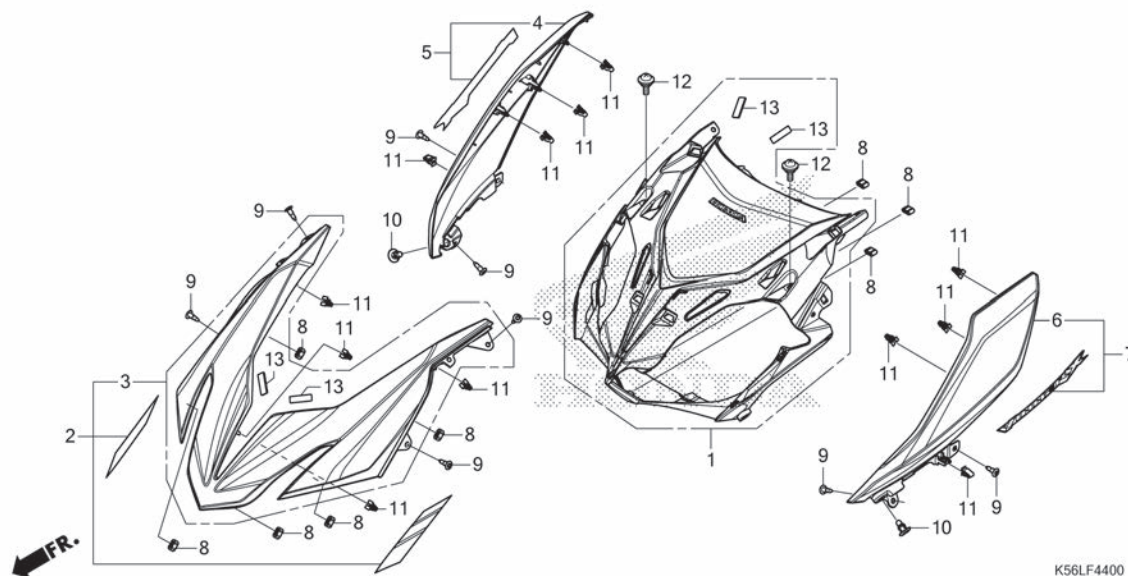


STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	411E3	ÓP TRƯỚC.....	0,5
2	413I22	ÓP GIỮA PHÍA TRƯỚC.....	0,5
5	413I22	(4)	
7	413I22	ÓP CẠNH TRƯỚC: BÊN PHẢI.....	0,2
		(6)	
	413I22	ÓP CẠNH TRƯỚC: BÊN TRÁI.....	0,2
	413I22	ÓP CẠNH TRƯỚC: HAI BÊN.....	0,4

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS150 F L FA L	Số seri	Tên tiếng Việt
1	64300-K56-V50ZA	COVER SET, FR.(WL) *TYPE1*	1 1		BỘ ÓP TRƯỚC (CÓ TEM) *LOẠI 1*
2	64315-K56-V50ZG	COVER ASSY., FR. TOP(WL) *TYPE5	1 -		CỤM ÓP TRÊN PHÍA TRƯỚC (CÓ TEM) *LOẠI 5 1*
	64315-K56-V50ZH	*TYPE4	1 -		*LOẠI 4 1*
	64315-K56-V50ZJ	*TYPE3	1 -		*LOẠI 3 1*
	64315-K56-V50ZK	*TYPE2	1 -		*LOẠI 2 1*
	64315-K56-V50ZL	*TYPE1	1 -		*LOẠI 1 1*
	64315-K56-V70ZA	*TYPE1*	- 1	----- 2V	*LOẠI 1*
3	64315-K56-V60ZB	COVER ASSY., FR. TOP *NHA40M*	- 1	----- 3V	CỤM ÓP TRÊN TRƯỚC *NHA40M*
	64315-K56-V60ZA	MAT CRYPTON SILVER METALLIC *NHA76M*	- 1	----- V	*NHA76M*
	64315-K56-V60ZB	MAT GALAXY BLACK METALLIC	- 1	----- V	
4	64350-K56-V50ZC	COVER, R. FR. TOP *NHA76M*	1 1	----- V	ÓP TRÊN TRƯỚC BÊN PHẢI *NHA76M*
	64350-K56-V50ZB	MAT GALAXY BLACK METALLIC *PB421M*	1 -	----- V	*PB421M*
	64350-K56-V50ZD	NIGHTTIDE BLUE METALLIC *NHA40M*	1 -	----- V	*NHA40M*
	64350-K56-V50ZE	MAT CRYPTON SILVER METALLIC *R389*.....INFINITY RED	1 -	----- 2V	*R389*
	64355-K56-V80ZB	COVER SET, R. FR. TOP(WL) *TYPE1*	- 1	----- 3V	BỘ ÓP TRÊN TRƯỚC BÊN PHẢI (CÓ TEM) *LOẠI 1*
6	64360-K56-V50ZC	COVER, L. FR. TOP *NHA76M*	1 1	----- V	ÓP TRÊN TRƯỚC BÊN TRÁI *NHA76M*
	64360-K56-V50ZC	MAT GALAXY BLACK METALLIC	1 1	----- V	

F-44

ÓP TRƯỚC

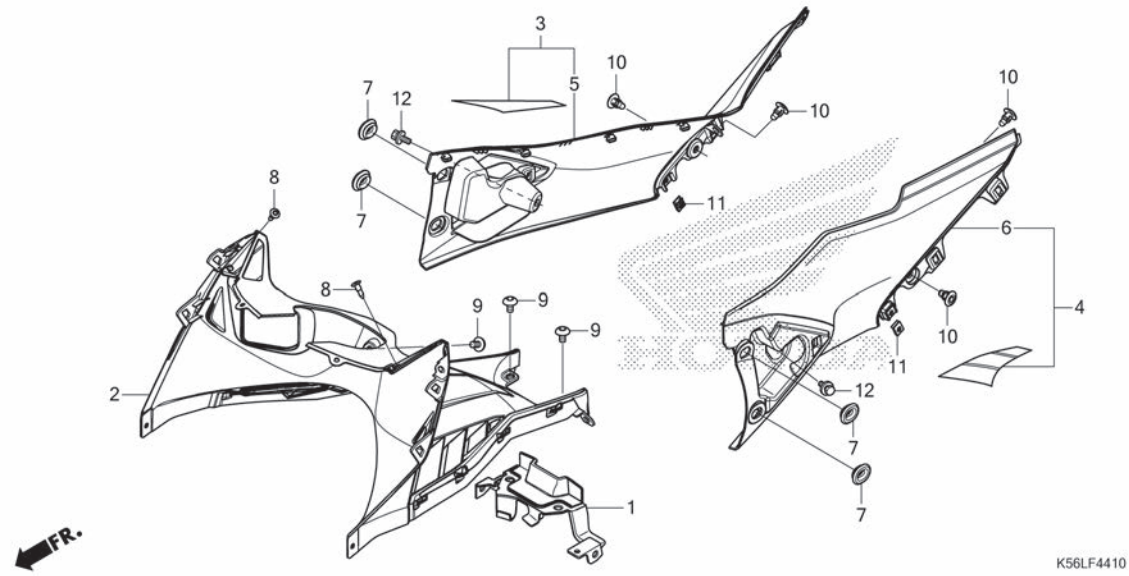


Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS150 F L FA L	Số seri	Tên tiếng Việt
(6)	64360-K56-V50ZB	COVER, L. FR. TOP *PB421M*	1 -		ÓP TRÊN TRƯỚC BÊN TRÁI *PB421M*
	64360-K56-V50ZD	NIGHTTIDE BLUE METALLIC *NHA40M*	1 -		*NHA40M*
	64360-K56-V50ZE	MAT CRYPTON SILVER METALLIC *R389*.....INFINITY RED	1 -		*R389*
7	64365-K56-V80ZB	COVER SET, L. FR. TOP(WL) *TYPE1*.....	- 1	----- 2V ----- 3V	BỘ ÓP TRÊN TRƯỚC BÊN TRÁI (CÓ TEM) *LOẠI 1*.....
8	77267-KTR-900	RUBBER, COWL	8 8		CAO SU DẪN NHỰA
9	90116-SP0-003	CLIP, BUMPER SEAL	8 8		KẸP PHỐT CÁN
10	90601-PV3-003	CLIP, AIR INTAKE DUCT PUSH ..	2 2		KẸP ĐẦY ỒNG NẠP KHÍ
11	90666-K59-A11	CLIP, SNAP FITTING(PO)	12 12		KẸP PHE CÀI (PO)
12	91509-GE2-760	SCREW, PAN, 5X11.5	2 2		VÍT 5X11,5
13	64232-KCJ-650	MAT, TAILLIGHT	4 4		TẤM LÓT ĐÈN HẬU

3

F-44-10

ỐP ỐNG CHÍNH



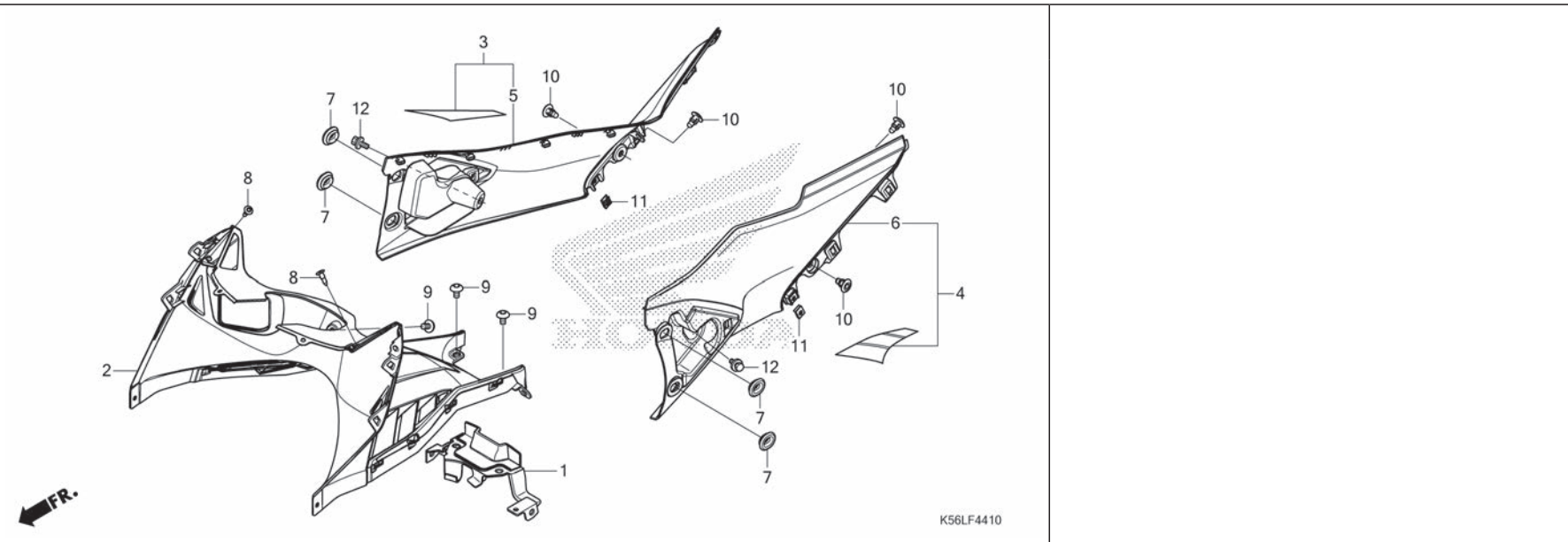
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2	4131JP	ỐP ỐNG CHÍNH.....	0,8
3	(5)		
4	4131S9	ỐP CẠNH ỐNG CHÍNH: BÊN PHẢI.....	0,8
	(6)		
	4131S8	ỐP CẠNH ỐNG CHÍNH: BÊN TRÁI.....	0,8
	4131T0	ỐP CẠNH ỐNG CHÍNH: HAI BÊN.....	0,8

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L FA L		
1	50197-K56-V50	COVER, SEAT HINGE	1	1	ỐP BÀN LÉ YẾN
2	64320-K56-V50ZA	COVER, FR. MAIN PIPE *NH1*.....BLACK	1	1	ỐP ỐNG CHÍNH PHÍA TRƯỚC *NH1*
3	64325-K56-V50ZA	COVER SET, R. RR. MAIN PIPE (WL)	1	-	BỘ ỐP ỐNG CHÍNH SAU PHẢI (CÓ TEM)
		TYPE5.....	1	-	*LOẠI 5*.....
	64325-K56-V50ZB	*TYPE4*.....	1	-	*LOẠI 4*.....
	64325-K56-V50ZC	*TYPE3*.....	1	-	*LOẠI 3*.....
	64325-K56-V50ZF	*TYPE2 1*.....	1	-	*LOẠI 2 1*.....
	64325-K56-V50ZG	*TYPE1 1*.....	1	-	*LOẠI 1 1*.....
	64325-K56-V70ZB	*TYPE1 1*.....	-	1	*LOẠI 1 1*.....
4	64326-K56-V50ZA	COVER SET, L. RR. MAIN PIPE (WL)	1	-	BỘ ỐP ỐNG CHÍNH SAU TRÁI (CÓ TEM)
		TYPE5.....	1	-	*LOẠI 5*.....
	64326-K56-V50ZB	*TYPE4*.....	1	-	*LOẠI 4*.....
	64326-K56-V50ZC	*TYPE3*.....	1	-	*LOẠI 3*.....
	64326-K56-V50ZF	*TYPE2 1*.....	1	-	*LOẠI 2 1*.....
	64326-K56-V50ZG	*TYPE1 1*.....	1	-	*LOẠI 1 1*.....
	64326-K56-V70ZB	*TYPE1 1*.....	-	1	*LOẠI 1 1*.....
5	64327-K56-V50ZB	COVER, R. RR. MAIN PIPE	-	1	ỐP ỐNG CHÍNH SAU PHẢI
		R340C.....CANDY ROSY RED	-	1	*R340C*
	64327-K56-V50ZD	*PB406M*MAT ION BLUE METALLIC	-	1	*PB406M*
	64327-K56-V50ZH	*NHB24M* ARTEMIS SILVER METALLIC	-	1	*NHB24M*
6	64328-K56-V50ZB	COVER, L. RR. MAIN PIPE	-	1	ỐP ỐNG CHÍNH SAU TRÁI
		R340C.....CANDY ROSY RED	-	1	*R340C*
	64328-K56-V50ZD	*PB406M*MAT ION BLUE METALLIC	-	1	*PB406M*

3

F-44-10

ỐP ỚNG CHÍNH



Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L FA L		
(6)	64328-K56-V50ZH	COVER, L. RR. MAIN PIPE *NHB24M*	-	----- V	ỐP ỚNG CHÍNH SAU TRÁI *NHB24M*
	7 83551-GE2-000	ARTEMIS SILVER METALLIC GROMMET, AIR CLEANER CASE	4	4	VÒNG ĐỆM HỘP LỌC GIÓ
	8 90116-SPO-003	CLIP, BUMPER SEAL	2	2	KẸP PHỐT CÁN
	9 90132-KPP-T00	SCREW, PAN, 6X10	3	3	VÍT 6X10
	10 90601-PV3-003	CLIP, AIR INTAKE DUCT PUSH	4	4	KẸP ĐẨY ỚNG NẠP KHÍ
	11 90677-KAN-T00	NUT, CLIP, 5MM	2	2	ĐAI ỐC KẸP 5MM
	12 93404-05012-08	BOLT-WASHER, 5X12	2	2	BU LÔNG ĐỆM 5X12

3

F-49

NHÃN CẢNH BÁO

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
KHÔNG CÓ THÔNG TIN			

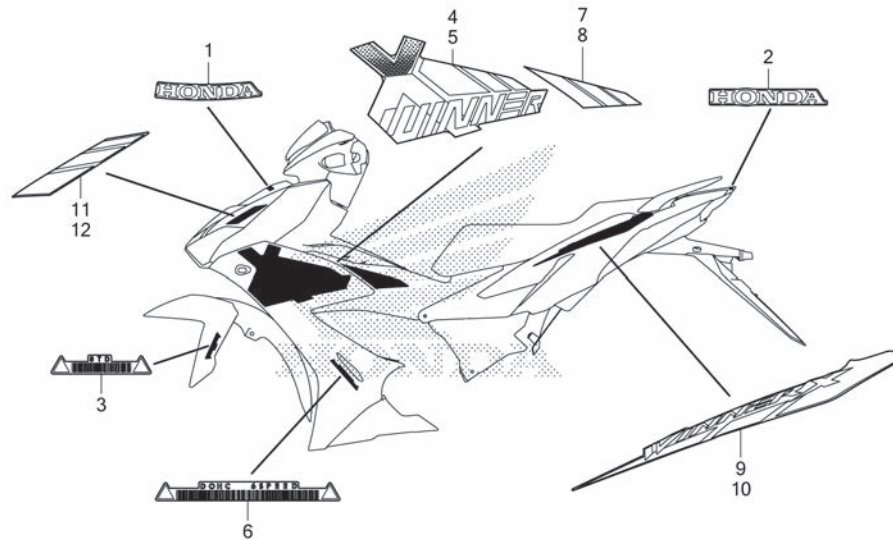
K56LF4900

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS150 F L FA L	Số seri	Tên tiếng Việt
-----	----------------	---------------	---------------------------------------	---------	----------------

1	87505-K56-V50	LABEL, TIRE & DRIVE CHAIN (PICTOGRAPH)	1 1		NHÃN, LỚP XE & XÍCH TẢI (PICTOGRAPH)
2	87514-K29-VCO	LABEL, ABS INFORMATION(1CH)	- 1		NHÃN THÔNG TIN ABS (1CH)
3	87560-MCA-G60	LABEL, DRIVE(PICTOGRAPH)	1 1		NHÃN LÁI XE (PICTOGRAPH)

F-50

TEM/BIỂU TƯỢNG (FS150F)



K56LF5000

STT L.O.N. (Số tham khảo liên quan) Thời gian
Mô tả định mức

KHÔNG CÓ THÔNG TIN

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu	Số seri	Tên tiếng Việt
			FS150 F L FA L		
1	86101-K56-V50ZA	MARK, HONDA (65MM) *TYPE1*	1 -		TEM CHỮ HONDA (65MM) *LOẠI 1*
2	86102-K56-V50ZA	MARK, HONDA (70MM) *TYPE4*	1 -		TEM CHỮ HONDA (70MM) *LOẠI 4*
	86102-K56-V50ZB	*TYPE3*	1 -		*LOẠI 3*
	86102-K56-V50ZC	*TYPE2*	1 -		*LOẠI 2*
	86102-K56-V50ZD	*TYPE1*	1 -		*LOẠI 1*
3	86611-K56-V50ZA	MARK, FR. FENDER A *TYPE3*	2 -		TEM CHÂN BÀN TRƯỚC A *LOẠI 3*
	86611-K56-V50ZB	*TYPE2*	2 -		*LOẠI 2*
	86611-K56-V50ZC	*TYPE1*	2 -		*LOẠI 1*
4	86641-K56-V50ZA	STRIPE, R. SIDE COVER *TYPE4*	1 -		TEM ỐP CẠNH PHẢI *LOẠI 4*
	86641-K56-V50ZB	*TYPE3*	1 -		*LOẠI 3*
	86641-K56-V50ZC	*TYPE2*	1 -		*LOẠI 2*
	86641-K56-V50ZD	*TYPE1*	1 -		*LOẠI 1*
5	86642-K56-V50ZA	STRIPE, L. SIDE COVER *TYPE4*	1 -		TEM ỐP CẠNH TRÁI *LOẠI 4*
	86642-K56-V50ZB	*TYPE3*	1 -		*LOẠI 3*
	86642-K56-V50ZC	*TYPE2*	1 -		*LOẠI 2*
	86642-K56-V50ZD	*TYPE1*	1 -		*LOẠI 1*
6	86643-K56-V50ZA	MARK, SIDE COVER *TYPE4*	2 -		TEM ỐP CẠNH *LOẠI 4*
	86643-K56-V50ZB	*TYPE3*	2 -		*LOẠI 3*
	86643-K56-V50ZC	*TYPE2*	2 -		*LOẠI 2*
	86643-K56-V50ZD	*TYPE1*	2 -		*LOẠI 1*
7	86647-K56-V50ZA	STRIPE, R. RR. MAIN PIPE COVER *TYPE5*	1 -		TEM ỐP ỐNG CHÍNH SAU PHẢI *LOẠI 5*

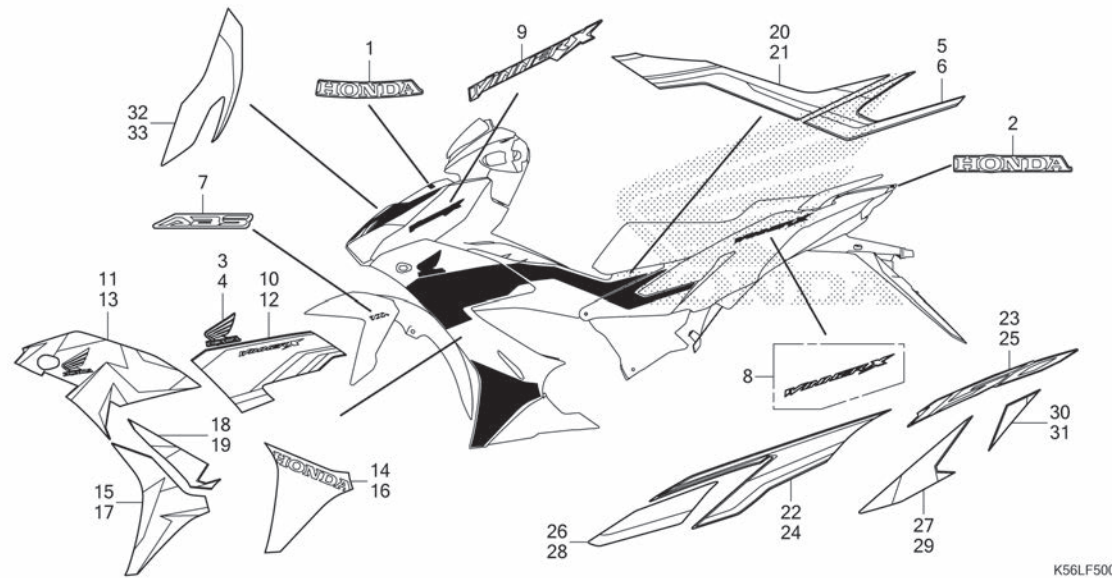
F-50

TEM/BIỂU TƯỢNG (FS150F)

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS150 F FA L L	Số seri	Tên tiếng Việt
(7)	86647-K56-V50ZB	STRIPE, R. RR. MAIN PIPE COVER	1	-	TEM ỚP ỚNG CHÍNH SAU PHẢI
		TYPE4	1	-	*LOẠI 4*
	86647-K56-V50ZC	*TYPE3*	1	-	*LOẠI 3*
	86647-K56-V50ZD	*TYPE2*	1	-	*LOẠI 2*
	86647-K56-V50ZE	*TYPE1*	1	-	*LOẠI 1*
8	86648-K56-V50ZA	STRIPE, L. RR. MAIN PIPE COVER	1	-	TEM ỚP ỚNG CHÍNH SAU TRÁI
		TYPE5	1	-	*LOẠI 5*
	86648-K56-V50ZB	*TYPE4*	1	-	*LOẠI 4*
	86648-K56-V50ZC	*TYPE3*	1	-	*LOẠI 3*
	86648-K56-V50ZD	*TYPE2*	1	-	*LOẠI 2*
	86648-K56-V50ZE	*TYPE1*	1	-	*LOẠI 1*
9	86651-K56-V50ZA	STRIPE, R. RR. BODY COVER	1	-	TEM ỚP THÂN SAU PHẢI
		TYPE5	1	-	*LOẠI 5*
	86651-K56-V50ZB	*TYPE4*	1	-	*LOẠI 4*
	86651-K56-V50ZC	*TYPE3*	1	-	*LOẠI 3*
	86651-K56-V50ZD	*TYPE2*	1	-	*LOẠI 2*
	86651-K56-V50ZE	*TYPE1*	1	-	*LOẠI 1*
10	86652-K56-V50ZA	STRIPE, L. RR. BODY COVER	1	-	TEM ỚP THÂN SAU TRÁI
		TYPE5	1	-	*LOẠI 5*
	86652-K56-V50ZB	*TYPE4*	1	-	*LOẠI 4*
	86652-K56-V50ZC	*TYPE3*	1	-	*LOẠI 3*
	86652-K56-V50ZD	*TYPE2*	1	-	*LOẠI 2*
	86652-K56-V50ZE	*TYPE1*	1	-	*LOẠI 1*
11	86661-K56-V50ZA	STRIPE, R. FR. TOP COVER	1	-	TEM ỚP TRÊN TRƯỚC BÊN PHẢI
		TYPE5	1	-	*LOẠI 5*
	86661-K56-V50ZB	*TYPE4*	1	-	*LOẠI 4*
	86661-K56-V50ZC	*TYPE3*	1	-	*LOẠI 3*
	86661-K56-V50ZD	*TYPE2*	1	-	*LOẠI 2*
	86661-K56-V50ZE	*TYPE1*	1	-	*LOẠI 1*
12	86662-K56-V50ZA	STRIPE, L. FR. TOP COVER	1	-	TEM ỚP TRÊN TRƯỚC BÊN TRÁI
		TYPE5	1	-	*LOẠI 5*
	86662-K56-V50ZB	*TYPE4*	1	-	*LOẠI 4*
	86662-K56-V50ZC	*TYPE3*	1	-	*LOẠI 3*
	86662-K56-V50ZD	*TYPE2*	1	-	*LOẠI 2*
	86662-K56-V50ZE	*TYPE1*	1	-	*LOẠI 1*

F-50-1

TEM/BIỂU TƯỢNG (FS150FA)



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
-----	--------	-----------------------------------	-----------------------

KHÔNG CÓ THÔNG TIN

Stt	Mã số phụ tùng	Tên tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS150 F L FA L	Số seri	Tên tiếng Việt
1	86101-K56-V50ZA	MARK, HONDA (65MM) *TYPE1*	- 1		TEM CHỮ HONDA (65MM) *LOẠI 1*
2	86102-K56-V50ZD	MARK, HONDA (70MM) *TYPE1*	- 1	----- 2V	TEM CHỮ HONDA (70MM) *LOẠI 1*
	86102-K56-V50ZB	*TYPE3*	- 1	----- 3V	*LOẠI 3*
	86102-K56-V50ZA	*TYPE4*	- 1	----- V	*LOẠI 4*
3	86201-K56-V60ZA	MARK, R. WING (75MM) *TYPE2*	- 1	----- 2V	TEM CÁNH CHIM PHẢI (75MM) *LOẠI 2*
	86201-K56-V60ZB	*TYPE1*	- 1	----- V	*LOẠI 1*
4	86202-K56-V60ZA	MARK, L. WING (75MM) *TYPE2*	- 1	----- 2V	TEM CÁNH CHIM TRÁI (75MM) *LOẠI 2*
	86202-K56-V60ZB	*TYPE1*	- 1	----- V	*LOẠI 1*
5	86501-K56-V70ZA	STRIPE, R. PIVOT COVER *TYPE1*	- 1	----- 2V	TEM ỐP TRỤC PHẢI *LOẠI 1*
6	86502-K56-V70ZA	STRIPE, L. PIVOT COVER *TYPE1*	- 1	----- 2V	TEM ỐP TRỤC TRÁI *LOẠI 1*
7	86611-K01-D10ZA	MARK, ABS *TYPE2*	- 1	----- 2V,3V	TEM CHỮ ABS *LOẠI 2*
	86611-K77-V50ZA	(R. SIDE ONLY) *TYPE1*	- 1	----- 3V,V	(CHỈ BÊN PHẢI XE) *LOẠI 1*
		(R. SIDE ONLY)	- 1	----- 3V,V	(CHỈ BÊN PHẢI XE)
8	86640-K56-V60ZA	EMBLEM(WINNER X) *TYPE1*	- 2	----- V	BIỂU TƯỢNG (WINNER X) *LOẠI 1*
9	86640-K56-V80ZB	MARK(WINNER X) *TYPE1*	- 2	----- 3V	TEM (WINNER X) *LOẠI 1*
10	86641-K56-V70ZA	STRIPE A, R. SIDE COVER *TYPE1*	- 1	----- 2V	TEM ỐP CÁNH PHẢI A *LOẠI 1*